

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Đ

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất		
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3
I	THÀNH PHỐ NHA TRANG								
L1	XÃ PHƯỚC ĐÔNG								
1	Đường Phước Tân	Từ đường Tỉnh lộ (UBND xã) (thửa 182 tờ bản đồ số 20)	Hết Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
		Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	Nhà máy Ponaga	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
		Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	Ngã ba đi hồ Kênh Hạ (thửa 13 tờ bản đồ số 17 Đào Xuân Tro)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ đường Phước Tân	Đường Phước Lộc (đoạn nhà ông Vinh)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
2	Đường Phước Toàn đi Sông Lô	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 chợ Chiều	1	0.90	1.50	4,455,000	2,227,500	1,113,750
3	Đường Phước Trung I	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành (cầu 3 cây)	Giáp đường Tỉnh lộ (3 nhánh rẽ về đường tỉnh lộ)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
4	Đường Tỉnh lộ (đường Ủy Ban xã)	Từ 2 nhánh đại lộ Nguyễn Tất Thành	Đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19 Lê Lâm Hải Âu)	1	1.00	1.50	4,950,000	2,475,000	1,237,500
		Từ đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19)	Đầu đường ra cầu Bến Diệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện)	1	0.90	1.50	4,455,000	2,227,500	1,113,750
		Từ đầu đường ra cầu Bến Diệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện)	Ngã tư Phước Thượng (thửa 208 tờ 3 Phạm Ngọc Năng)	1	0.80	1.50	3,960,000	1,980,000	990,000
5	Đường thôn Phước Lộc	Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành	Giáp đường vào nhà máy Ponaga (thửa 50 tờ 28 Nguyễn Thị Trung)	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
		Từ đường vào nhà máy Ponaga (thửa 109 tờ 28 Võ Đình Phục)	Trần suối phi châu Phước Lộc (thửa 139 tờ 33 Trần Văn Trục)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ trần suối phi châu Phước Lộc (thửa 210 tờ 33 Phan Văn Trãi)	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Minh, thửa 280 tờ 34)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
		Từ Tỉnh lộ 3 giáp UBND xã (thửa 103 tờ 23)	Nhà bà Nguyễn Thị Hóa (Thửa 50 tờ 27)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ đường vào nhà máy Ponaga (thửa 81 tờ 28 Nguyễn Văn Thanh)	Khu du lịch Trầm Trùng (thửa 83 tờ 27 Vũ Thanh Thảo)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Hai nhánh giáp khu du lịch Trầm Trùng	Suối Khô (thửa 9 tờ 33 Nguyễn Khắc Rường)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
		Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Thường)	Thửa 7 tờ 34) Thửa 07 tờ 38 (Nguyễn Thị Hường)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
6	Đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn	Từ giáp ranh xã Vĩnh Thái (thửa 1 tờ 9 Đỗ Văn Hoàng)	Giáp ngã tư Phước Thượng (thửa 209 tờ 3 Trần Văn Cương)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ ngã tư Phước Thượng (thửa 202 tờ 3 Nguyễn Chung)	Giáp ranh xã Suối Cát huyện Cam Lâm (đường Trảng É cũ) (thửa 39 tờ 13 Trần Văn Minh)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất		
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3
		Nhánh rẽ của đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn: Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Trảng É cũ) (thửa 68 từ 2 Nguyễn Thị Thảo)	Giáp suối (thửa 65 từ 7 Nguyễn Xuân Sơn)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
7	Đường Phước Bình	Từ cầu Phước Điền (thửa 201 từ 18 Nguyễn Thị Dung)	Giáp đất nhà ông Lưu Văn Hự (thửa 660 từ 10)	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
8	Đường Phước Sơn	Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Trảng É cũ) (thửa 59 từ 14 Nguyễn Anh Hào)	Thửa 24 từ 15 Phan Hữu Chính	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
9	Đường Trần Nam Trung (Đường vào hồ kênh Hạ cũ)	Từ Tỉnh lộ 3 (thửa 07 từ 19 Lê Lâm Hải Âu)	Hồ Kênh Hạ 1 (thửa 9 từ 17 Hồ Ngọc Minh)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
10	Đường vào nhà ông Bốn	Từ tỉnh lộ 3 (thửa 342 từ 23 Nguyễn Văn Đức)	Thửa 08 từ 28 Nguyễn Văn Thiệt	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
11	Đường An Lạc (Đường vào nghĩa trang Phước Đồng cũ)	Từ ngã tư Phước Thượng (thửa 257 từ 3 Huỳnh Xuân Long)	Thửa 356 từ 03 Ban quản lý nghĩa trang	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
12	Đường Phước Lợi	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Thửa 49, tờ bản đồ 35, xã Phước Đồng	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
13	Đường Nguyễn Khắc Diện	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Trại giam Công An Tỉnh	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
14	Đường Phước Điền	Từ đường Phước Bình (ngõ ông Khao)	Đường tỉnh lộ 3	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
		Từ đường Tỉnh lộ 3 (thửa 162 từ 9 Nguyễn Hữu Sắc)	Thửa 54 từ 10 Nhà bà Phạm Thị Hay	2	0.70	1.50	2,079,000	1,039,500	693,000
15	Các đường còn lại			3	1.00	1.50	1,485,000	990,000	742,500
L2	XÃ VINH HIỆP								
1	Đường Liên xã Vinh Hiệp - Vĩnh Ngọc (đường Gò Găng)	Từ đường 19/5 khu Vĩnh Diễm Trung	Thôn Phú Nông (Nhà ông Phạm Văn Nhân, thửa 5 tờ bản đồ số 1)	1	1.20	1.50	5,940,000	2,970,000	1,485,000
2	Đường Cầu Dừa Phú Nông (đường liên xã Vinh Hiệp - Vĩnh Ngọc)	Từ đường 23/10 (giáp ngã 3 cầu Dừa)	Giáp thôn Phú Nông - Vĩnh Ngọc	1	1.30	1.50	6,435,000	3,217,500	1,608,750
3	Đường Liên xã Vinh Hiệp - Vĩnh Thái	Từ đường 23/10	Chấn đường sắt Vĩnh Châu	1	1.20	1.50	5,940,000	2,970,000	1,485,000
		Từ chấn đường sắt Vĩnh Châu	Cầu Dài - Vĩnh Thái	1	1.10	1.50	5,445,000	2,722,500	1,361,250
4	Đường Cầu Ké	Từ đường 23/10	Giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, tờ bản đồ số 13)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
		Từ giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, tờ bản đồ số 13)	Giáp thôn Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
5	Đường ga Phú Vinh	Từ bệnh viện giao thông	Giáp Cầu Móng (thửa 143 tờ bản đồ số 14)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
6	Đường vào UB xã (tổ 7)	Từ đường 23/10	Giáp đường sắt	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
7	Đường Tổ 16 thôn Vĩnh Diễm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Tấn Lý (thửa 159 tờ bản đồ số 4)	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
8	Đường Tổ 18 thôn Vĩnh Diễm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp sông Quán Trường (thửa 59 tờ bản đồ số 24)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
9	Đường Vinh Hiệp-Vĩnh Trung	Từ chấn đường sắt	Vườn ươm I Vinh Hiệp (thửa 40 tờ bản đồ 11)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
10	Đường Cầu Dừa cũ	Từ Cầu Dừa cũ (thửa 73 tờ bản đồ số 17)	Giáp chợ Vinh Hiệp (thửa 39 tờ bản đồ số 16)	1	1.20	1.50	5,940,000	2,970,000	1,485,000
11	Đường giáp ranh Vĩnh Thái Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (giáp nhà ông Lê Hùng Dũng) (thửa 261 từ 16)	Cuối đường	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
12	Đường Tổ 6 (thôn Vĩnh Diễm Trung)	Từ đường 23/10 (nhà ông Trần Văn Hoàng, thửa 128 tờ bản đồ 07)	Nhà hàng Tân Cảnh (thửa số 01, tờ bản đồ 07)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
13	Đường Tổ 17 (thôn Vĩnh Diễm Thượng)	Đường 23/10	Nhà ông Sào (thửa số 10 và 16 tờ bản đồ số 09)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
14	Đường Tổ 5 (thôn Vĩnh Diễm Trung)	Đường 23/10	Nhà ông Khải (thửa 74 tờ bản đồ số 8)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
15	Đường đập Cầu Dừa	Nhà hàng Hoàng Lan (thửa 111 tờ bản đồ số 17)	Quanh nhà văn hóa xã	3	1.10	1.50	1,633,500	1,089,000	816,750

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
		Nhà hàng Hoàng Lan	Nhà ông Lợi (thửa 199 tờ bản đồ số 17)	3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
16	Đường Tổ 11 và Tổ 12 (thôn Vĩnh Diễm Thượng)	Nhà gác chân đường sắt	Các điểm rẽ cuối nhà ông Anh (thửa 25 tờ 15)	3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
		Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Diễm Thượng) (Đường gom đường sắt)		3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
17	Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Diễm Thượng)	Từ ngã rẽ Vĩnh Trung (thửa 408 tờ 14)	Cuối đường (thửa 204 tờ 14)	3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
18	Đường dọc bờ kè sông Quán Trường	Từ đường Võ Nguyên Giáp	Đường sắt Bắc Nam	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
19	Khu tái định cư xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Trung									
	Đường quy hoạch rộng 13m			2	0,72	1,50	2.138.400	1.069.200	712.800	
20	Các đường còn lại			3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
21	Đường D30 kết nối đường 23/10 với đường Võ Nguyên Giáp			1	2,00	1,50	9.900.000	4.950.000	2.475.000	
22	Đường giáp ranh khu dân cư thôn Vĩnh Châu (Gò Cát) với khu đô thị Mỹ Gia (xã Vĩnh Hiệp)			2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
23	Đường tổ 8 thôn Vĩnh Châu	Từ giáp đường Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái (thửa 167 tờ bản đồ 16)	Nhà ông Võ Xuân Lộc (thửa 414 tờ bản đồ 17)	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
24	Đường tổ 9 thôn Vĩnh Châu	Điểm đầu giáp đường liên xã Vĩnh Hiệp Vĩnh Thái (thửa 204)	Điểm cuối giáp thửa 51 tờ bản đồ	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
25	Đường tổ 14 thôn Vĩnh Diễm Thượng - nhánh 1	Từ giáp ngã 3 nhà ông Phạm An	Nhà ông Phan Văn Sơn (thửa 173 tờ bản đồ 13)	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
26	Đường tổ 14 thôn Vĩnh Diễm Thượng - nhánh 2	Từ nhà ông Phạm Công Hậu (thửa 22 tờ bản đồ 21)	Giáp cầu Phú Vinh	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
1.3	XÃ VĨNH LƯƠNG									
1	Đường Chính Hữu (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ Quốc lộ 1 A	Giáp đường Giáp Văn Cương	1	1,10	1,35	4.900.500	2.450.250	1.225.125	
		Tiếp theo	Giáp đường Phạm Văn Đồng	2	1,10	1,35	2.940.300	1.470.150	980.100	
2	Đường Quang Dũng (Đường Đồng Láng Nguyễn Việt Xuân cũ)	Từ Quốc lộ 1A	Hết Công ty Việt Khánh (thửa 63, tờ bản đồ số 8)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
3	Đường thôn Cát Lợi	Từ Quốc lộ 1A	Hết đường	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
4	Nguyễn Phan Chánh (Đường Văn Hóa Lương Sơn cũ)	Từ Quốc lộ 1A	Giáp đường Phạm Văn Đồng	1	1,10	1,35	4.900.500	2.450.250	1.225.125	
5	Đường Thu Bồn (Đường Văn Đăng - Đồng Láng cũ)	Từ Ngã ba Văn Đăng-Trạm Y tế xã	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Từ sau Nhà Ở Ng V.Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	Đường trường Nguyễn Việt Xuân	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
6	Đường Giáp Văn Cương (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Chính Hữu	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
7	Đường Phan Trọng Tuệ (Đường Văn Đăng-Nhà Thờ cũ)	Từ Nhà Thờ Lương Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
8	Dương Khuê	Quốc lộ 1A	Chùa Nam Hải	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
9	Đường Cửu Hàm	Từ ngã 3 Đường Nguyễn Phan Chánh (sau nhà ông Nguyễn Minh Phương) (thửa số 36 tờ bản đồ 33)	Cuối đường	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
10	Đường Suối Ngang (Cát Lợi)	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường bê tông (đến đất ông Nguyễn Khi) (thửa 85 tờ bản đồ 19)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
11	Đường Hoàng Minh Đạo	Quốc lộ 1A	Giáp nhà ông Lưu Văn Thoại (thửa 202 tờ bản đồ 29)	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
12	Các đường còn lại			3	1,00	1,35	1.336.500	891.000	668.250	
1.4	XÃ VINH NGỌC									
1	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ Chấn đường sắt Ngọc Hiệp	Cầu Bến Ma	1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	
2	Đường Liên xã Vinh Ngọc-Vinh Hiệp (Đường Gò Cây Sung, Đường liên thôn Phú Diễm Trung-Phú Nông cũ)	Từ giáp ranh xã Vinh Hiệp (đường Gò Găng)	Đường Cầu Dừa Phú Nông	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
3		Từ đường Cầu Dừa Phú Nông	Giáp ranh xã Vinh Thạnh	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
4	Đường Cầu Dừa Phú Nông (đường Liên xã Vinh Ngọc – Vinh Hiệp)	Từ đường Lương Định Của	Giáp ranh xã Vinh Hiệp	1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	
5	Đường Phú Nông	Từ đường Lương Định Của	Đường Cầu Dừa Phú Nông	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
6	Đường thôn Hòn Nghê	Từ đường Nguyễn Xiển	Ngã 3 đường khu QH 1	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
		Từ ngã 3 đường khu QH 1	Đá chông Hòn Nghê	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
		Từ Đá Chông Hòn Nghê	Cầu Gỗ Vinh Ngọc	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
7	Đường thôn Xuân Lạc 1	Từ Hương lộ 45	Ngã ba chùa Liên Hoa	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
		Từ ngã ba chùa Liên Hoa	Giáp đường Xuân Lạc 1+2 (trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã)	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
8	Đường Xuân Lạc 1+2	Từ đường Lương Định Của	Ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
		Từ ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	Giáp ranh khu du lịch Làng Tre	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
9	Đường đi Nghĩa Trang	Từ đường khu QH 1	Nghĩa trang Hòn Nghê	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
10	Đường Gò Bà Đờ	Từ chấn đường sắt Ngọc Hiệp (Nguyễn Khuyến)	Cầu gỗ Vinh Ngọc	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
11	Đường bên hông chùa Liên Hoa (đường sông Cái)	Từ đường Xuân Lạc 1	Giáp đường Xuân Lạc 1+2	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
12	Đường lên bờ kè	Từ ngã ba chùa Liên Hoa	Giáp khu du lịch Làng Tre	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
13	Đường liên xã Vinh Hiệp - Vinh Thạnh-Vĩnh Ngọc (chùa Như Ý)	Từ đường Cầu Dừa Phú Nông	Giáp cổng angten truyền hình KTV	2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
		Từ sau cổng angten truyền hình KTV	Giáp ranh xã Vinh Thạnh	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
14	Đường đi Trường Mít	Từ ngã 3 trường mẫu giáo Xuân Ngọc	Giáp đường đi nghĩa trang	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
15	Đường cầu Bến Miếu	Chấn đường sắt Nguyễn Khuyến	Giáp đường thôn Hòn Nghê (nhà ông Huỳnh Văn Linh)	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
16	Đường Xóm Chiếu	Từ đường Lương Định Của	Giáp đường liên xã Vinh Ngọc - Vinh Hiệp	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
17	Đường Trạm điện Hòn Nghê 2	Từ đường thôn Hòn Nghê	Giáp ranh đường đi nghĩa trang	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
18	Đường sân phơi Hòn Nghê 2	Từ đường Trạm điện Hòn Nghê 2	Cuối đường	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
19	Đường Trường Cao đẳng Sư Phạm Trung ương	Từ Nguyễn Xiển	Ký túc xá Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
20		Mạng đường từ đường Bờ Kè	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	3	1,35	1,50	2.004.750	1.336.500	1.002.375	
21		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	3	1,35	1,50	2.004.750	1.336.500	1.002.375	
22		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
23		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
24		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
25		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	3	1,35	1,50	2.004.750	1.336.500	1.002.375	
26	Các đường còn lại			3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
1.5	XÃ VINH PHƯƠNG									
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (Đường Hương lộ xã Vinh Phương cũ)	Từ cầu Vinh Phương	Quốc lộ 1A	1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
2	Đường Cù Chi	Từ cầu Vinh Phương	Giáp đường Xuân Phong	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
3	Đường Đắc Phú (Đắc Lộc cũ)	Từ quốc lộ 1A	Hết khu tái định cư thôn Đắc Lộc	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
4	Đường thôn Tây	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp ranh xã Diên Phú	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
5	Đường thôn Trung	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp ranh xã Diên Phú	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
6	Đường Xuân Phong	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp bên đò Xuân Lạc	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
7	Đường Xóm Suối	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
8	Đường Đắc Lợi	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Doanh, thửa 74 tờ bản đồ 34)	Đường Thổ Châu	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
9	Đường Đắc Tân	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Nguyễn Sanh, thửa 112 tờ bản đồ số 34)	Đường Thổ Châu	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
10	Đường Dinh An	Từ đường Đắc Tân	Quốc lộ 1A	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
11	Đường Gò Đa	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Xuân Phong	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
12	Đường bờ sông thôn Trung			2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
13	Đường vào khu tập thể Nhà Máy sợi (đường Bắc Sơn nối dài cũ - xã Vinh Phương)			2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
14	Đường Lô 2 Khu A1			1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
15	Đường Lô 2 Khu A2			1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
16	Đường Lô 3 Khu A1			2	1,20	1,20	2.851.200	1.425.600	950.400	
17	Đường Bờ Sông thôn Đông	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
18	Đường Sân Banh thôn Đông	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
19	Đường Văn Hương thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Đường Bờ Sông thôn Trung	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
20	Đường Xóm Đình thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Giáp mương cấp 1 (thửa 273 tờ bản đồ 60) và đến đoạn nhà ông Phạm Lân (thửa 32 tờ bản đồ số 61)	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
21	Đường Sân Banh thôn Đắc Lộc	Từ đường Dinh An	Đường Đắc Tân	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
22	Đường Linh Cảm thôn Xuân Phong	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi và đến nhà ông Nguyễn Leo (thửa 169 tờ 67)	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
23	Đường Dũ Di 1 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
24	Đường Dũ Di 2 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
25	Đường Kháng Chiến thôn Như Xuân 1	Đoạn từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
26	Đường Lò Vôi, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
27	Đường Hòn Ốc, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
28	Đường Bạch Mã thôn Đắc Lộc 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
29	Đường Soi Gáo thôn Xuân Phú	Từ đường Xuân Phong	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
30	Đường Xóm Mới	Từ đường Thôn Trung	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
31	Đường Soi Châm	Từ đường thôn Trung	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
32	Đường vào nghĩa trang xã Vinh Phương	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Tân Thành	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường (núi)	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
34	Đường Xóm Chợ	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Gò Đa	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
35	Đường Hòn Sừng Như Xuân	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
36	Đường Hòn Lãng	từ đường Đắc Phú	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
37	Đường vào khu trường bản	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
38	Đường nhà ông Dương Xiết thôn Tây	Đường thôn Tây (thửa 195 tờ bản đồ số 60)	Đường thôn Tây (thửa 90 tờ bản đồ số 60) và đến thửa 101 tờ bản đồ số 60)	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
39	Đường vào khu Vĩnh Ngọc (bản giao)	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
40	Đường vào khu mỏ đá Tân Thành	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
41	Đường Huỳnh Tuấn thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Đường Nguyễn Lương Bằng	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
42	Đường thôn Tây - thôn Trung	Từ đường thôn Trung (thửa 133 tờ bản đồ số 18)	Đường thôn Tây	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
43	Đường phía sau khu phần lô A1, A2, B			2	0,70	1,20	1.663.200	831.600	554.400	
44	Đường lô 2 khu B			1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
45	Đường lô 3 khu B			2	1,20	1,20	2.851.200	1.425.600	950.400	
46	Đường lô 3 khu A2			2	1,20	1,20	2.851.200	1.425.600	950.400	
47	Đường Đắc Phú Đắc Lộc	Khu tái định cư Đắc Lộc	Nghĩa trang Đắc Lộc (thửa 22 tờ bản đồ số 03)	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
48	Đường Thỏ Châu Đắc Lộc	Nhà ông Đồ (thửa 146 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Triết (thửa số 43, tờ bản đồ số 28)	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
49	Khu tái định cư Đắc Lộc									
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			2	1,00	1,20	2.376.000	1.188.000	792.000	
	Đường quy hoạch rộng 7m			2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
50	Khu tái định cư Như Xuân									
	Đường số 1 quy hoạch rộng 5m			2	1,00	1,20	2.376.000	1.188.000	792.000	
	Đường số 2 quy hoạch rộng 5m			2	1,00	1,20	2.376.000	1.188.000	792.000	
	Đường số 3 quy hoạch rộng 4m			2	0,90	1,20	2.138.400	1.069.200	712.800	
51	Các đường còn lại			3	1,00	1,20	1.188.000	792.000	594.000	
1.6	XÃ VĨNH THÁI									
1	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Hồ Đắc Đệ, thửa số 99 tờ bản đồ 01) Cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04)		1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	
		Cầu Thủy Tú (Sau Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04) Ngã ba đèo Dốc Mít		1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
2	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Trung	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01)	Cầu Khum (thửa 317, tờ bản đồ 01)	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
3	Đường Hóc Sinh	Từ đường Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp	Cuối đường	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
4	Đường kho đội 4	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01)	Nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02)	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
		Từ sau nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02)	1	0,90	1,50	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Đoạn sau nhà Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02)	Khu đô thị Mỹ Gia	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
5	Đường đi Gò Đập	Đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (thửa 108 tờ bản đồ 01)	Nghĩa trang Gò Đập (thửa 21 tờ bản đồ 01)	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
6	Đường đi nghĩa trang Phước Đồng	Từ đường Phong Châu (đập 19/5) (Nhà ông Đặng Bảy, thửa 341 tờ bản đồ 03)	Ngã 3 đường liên xã Vĩnh Thái -Vĩnh Hiệp (Ngã ba đèo Dốc Mít)	1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường quanh Núi Cẩm 1	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Mai Xuân Nhựt, thửa 705 tờ bản đồ 04)	Nhà bà Lưu Thị Rồi (thửa 63 tờ bản đồ 04)	2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
	Đường quanh Núi Cẩm 2	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Kia (thửa 791 tờ bản đồ 04)	Khu đô thị Mỹ Gia (thửa 54 tờ bản đồ 04)	2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
8	Đường quanh Thủy Tú	Từ đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Minh Trí, thửa 345, tờ bản đồ 05) Nhà ông Nguyễn Hồng Anh (thửa 524, tờ bản đồ 04)		2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
9	Đường Thủy Tú -Vĩnh Xuân	Từ cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa 523 tờ bản đồ 04)	Nhà ông Ngô Xa (thửa 663 tờ bản đồ 04)	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
10	Đường giáp ranh Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Lê Hùng Dũng, thửa 01 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Lê Văn Thương (thửa 32 tờ bản đồ 02)	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
11	Đường vào Đình Vĩnh Xuân	Từ đình Vĩnh Xuân (thửa 531 tờ bản đồ 03) Cuối đường		2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
12	Khu tái định cư dự án hệ thống thoát lũ Phú Vinh-Sông Tắc									
	Những lô tiếp giáp đường QH sát bờ kênh thoát lũ của dự án			2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
	Những lô còn lại			2	0,90	1,50	2.673.000	1.336.500	891.000	
13	Đường vào Đồng Rọ	Từ Đường Phong Châu	Nhà ông Đặng Thọ (thửa 64 tờ 08)	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
		Đoạn sau nhà ông Thọ (thửa 64 tờ 08)	Cuối đường (hai nhánh rẽ đến thửa 130 tờ 08 Lê Hồng Minh và thửa 270 tờ 08 Lý Chung)	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
14	Các đường còn lại			3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
1.7	XÃ VĨNH THẠNH									
1	Đường Cầu Bè – Miếu Cù Chi	Từ đường 23/10	Đường Hương lộ 45	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
2	Đường Hương Lộ 45	Từ cầu Bền Ma	Ngã ba đường Trung tâm xã	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		từ ngã ba đường Trung tâm xã	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
3	Đường Cây Gáo	Từ đường trung tâm xã	Đường Hà Huy Tập	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
4	Đường đi cầu Vĩnh Phương	Từ đường Hương lộ 45	Cầu Vĩnh Phương	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
5	Đường Phú Bình	Từ ngã ba trung tâm xã	Đường Hương lộ 45	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
6	Đường Phú Trung	Từ đường 23/10	Giáp đường trung tâm xã	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
7	Đường Trung tâm xã (cây số 5)	Từ đường 23/10	Giáp đường Hương lộ 45	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
8	Đường tổ 2 Phú Trung 2	Từ đường trung tâm xã	Đường 23/10	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
9	Đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Từ Cầu Bè - Miếu Cù Chi	Đường hương lộ 45	1	0,50	1,35	2.227.500	1.113.750	556.875	
10	Đường tổ 7 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Đường Trung tâm Xã	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
11	Đường Cây Sung	Từ đường Cầu Bè-Miếu Cù Chi	Đường Miếu Bà (thửa 33 tờ bản đồ số 06)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
12	Đường tổ 6 Phú Thạnh	Từ đường Miếu Bà	Hết Nhà bà Huỳnh Thị Anh (thửa 396 tờ bản đồ 03)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
13	Đường Miếu Bà	Từ đường 23/10	Đường Cây Sung	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
14	Đường Phú Thạnh 3 (vào Bệnh viện giao thông 6)	Từ đường 23/10	Giáp Bệnh viện giao thông 6	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
15	Đường tổ 9 Phú Thạnh	Từ đường 23/10	Cuối đường	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
16	Đường tổ 1 Phú Vinh	Từ Cầu Bè - Miếu Cù Chi	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Ngọc	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
17	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Hương lộ 45	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
18	Đường Nhà nghĩa Phú Trung	Từ đường 23/10	Đường Phú Trung	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
19	Đường tổ 3 Phú Trung	Từ đường Phú Trung	Hết Nhà bà Thủy (thửa 64, tờ bản đồ số 22)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường tổ 5, 6 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vinh Thạnh	Hết nhà ông Thám (thửa 04, tờ bản đồ số 9)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
21	Đường tổ 5 Phú Trung	Từ đường 23/10	Hết Nhà bà Nhân (thửa 64 tờ bản đồ 22)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
22	Đường tổ 3 Phú Trung 2	Từ đường Phú Trung	Hết nhà bà Hạnh	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
23	Đường Sông Đình	Ngã ba đường bê tông quán Gió Cầu Bè	Nhà ông Ngô Văn Tăng (Vinh Ngọc) (thửa 423 tờ bản đồ 20)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
24	Đường Liên xã Vinh Hiệp-Vinh Thạnh-Vinh Ngọc	Từ Cầu Bè Miếu Cù Chi	Giáp ranh xã Vinh Ngọc	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
25	Đường thôn Phú Vinh 2	Từ ngã tư Lương Định Của (miếu Cù Chi)	Giáp ranh xã Vinh Ngọc (khu dân cư Láng Tre)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
26	Đường giáp thôn Xuân Lạc 1	Từ ngã ba Lương Định Của	Giáp ranh xã Vinh Ngọc	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
27	Đường Phú Thạnh 3	Từ đường 23/10	Giáp ranh xã Vinh Hiệp	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
28	Đường bên hông trường Lương Thế Vinh	Từ đường Trung tâm xã	Thửa số 43 tờ bản đồ số 3	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
29	Các đường còn lại			3	1,00	1,35	1.336.500	891.000	668.250	
1.8	XÃ VINH TRUNG									
1	Đường Gò Đu - Diên An	Từ ngã ba Gò Đu (thửa 33, tờ 28)	Cầu Cháy - Diên An (thửa 34, tờ 34)	1	0,90	1,35	4.009.500	2.004.750	1.002.375	
2	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ cầu bà Dung (giáp Vinh Thạnh) (thửa 05 tờ bản đồ 21)	Đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 50 tờ bản đồ 22)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
3	Đường thôn Võ Canh	Từ đường 23/10 (thửa 603 tờ bản đồ 23)	Ngã tư bên Đò (thửa 64 tờ bản đồ 23)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
4	Đường Võ Đồng	Từ đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 311 tờ bản đồ số 23)	Đường 23/10 (nhà ông Hồ Liễn) (thửa 323 tờ bản đồ 23)	1	0,90	1,35	4.009.500	2.004.750	1.002.375	
5	Đường Thái Thông - Xuân Sơn	Từ đường 23/10 (thửa 204, tờ bản đồ 25)	Cầu Xuân Sơn (thửa 84, tờ bản đồ 30)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Từ Cầu Xuân Sơn	Chân đường sắt (thửa 33, tờ bản đồ 40)	1	0,90	1,35	4.009.500	2.004.750	1.002.375	
		Từ chân đường sắt	Cầu Khum Vinh Thái	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
6	Đường Xuân Sơn	Từ Ngã ba Thái Thông-Xuân Sơn (Vườn ươm 1) (thửa 268 tờ bản đồ 30)	Nhà ông Ngô Văn An (thửa 73, tờ bản đồ 38)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Từ nhà ông Dương Hới (thửa 157 tờ bản đồ 38)	Nghĩa trang Hòn Chuông (thửa 545 tờ bản đồ 09)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
		Từ nhà ông Ngô Tấn (thửa 130, tờ bản đồ 38)	Vườn ươm 2 (thửa 60, tờ bản đồ 39)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
7	Đường Xóm Gò	Từ đường 23/10 (thửa 79 tờ bản đồ 5)	Đường Thái Thông-Xuân Sơn (thửa 9 tờ bản đồ 30)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
8	Đường tổ 7	Từ đường 23/10 (nhà ông Thừa) (thửa 135 tờ 24)	Chợ Vinh Trung (thửa 121 tờ 24)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
-		Từ đường 23/10 (nhà ông Ngay) (thửa 127 tờ bản đồ 24)	Nhà ông Huỳnh Xuân (thửa 64 tờ bản đồ 24)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
		Từ đường 23/10 (chợ Vinh Trung)	Đường Lương Định Của (hương lộ 45 cũ)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
9	Đường liên thôn Võ Canh-Võ Cang-Võ Đồng	Từ đường 23/10 (Chùa Vinh Thọ) (thửa 195 tờ bản đồ 24)	Sân vận động xã Vinh Trung (thửa 13, tờ bản đồ 30)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
10	Đường Tổ 15 Võ Cang (Đường Trại chăn nuôi)	Cầu Xuân Sơn (thửa 84 tờ bản đồ 30)	Đường liên thôn Võ Canh-Võ Cang-Võ Đồng (thửa 32, tờ bản đồ 29)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
11	Đường Tổ 12 Võ Cang	Từ nhà bà Phùng Thị Hồng Đơn (thửa 109, tờ bản đồ 20)	Cầu Gò-sông Cái (2 nhánh) (thửa 6 tờ bản đồ 20 và thửa 35 tờ bản đồ 19)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
12	Đường Tổ 4 Võ Đồng	Từ đường thôn Võ Đồng (nhà ông Nhiệm) (thửa 295 tờ bản đồ 28)	Đường thôn Võ Đồng (nhà ông Háo) (thửa 275 tờ bản đồ 28)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
13	Đường Tổ 21 Đồng Nhơn	Cầu Khum (nhà Đỗ Công Phong) (thửa 110 tờ bản đồ 42)	Cuối đường (thửa 26 tờ bản đồ 42)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
		Nhà ông Phạm Gân (thửa 148 tờ bản đồ 41)	Cuối đường (thửa 84 tờ bản đồ 41)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường thôn Võ Cang	Từ đường 23/10 (thửa 125 tờ bản đồ 25)	Nhà Phùng Thị Hồng Đơn (ngã ba) (thửa 109 tờ bản đồ 20)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
15	Đường dọc bờ kè sông Quán Trường	Từ đường Võ Nguyên Giáp	Đường sắt Bắc Nam	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
16	Khu tái định cư xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Trung									
	Đường quy hoạch rộng 13m			2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
17	Các đường còn lại			3	1,00	1,35	1.336.500	891.000	668.250	
1.9	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH									
1	Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Phương									
1.1		Từ giáp địa phận huyện Diên Khánh	Đường vào thôn Đắc Lộc	1	0,80		4.032.000	2.016.000	1.209.600	
1.2		Từ đường vào thôn Đắc Lộc	Nam đèo Rù Rì	1	1,05		5.292.000	2.646.000	1.587.600	
2	Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Lương									
2.1		Từ ngã ba đèo Rù Rì	Tiếp giáp Tỉnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận	1	0,70		3.528.000	1.764.000	1.058.400	
2.2		Từ Tỉnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại T	Giáp ngã ba đoạn nối Phạm Văn Đồng với Quốc lộ 1A	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360.800	
2.3		Đoạn tiếp theo	Giáp thị xã Ninh Hòa	2	0,90		2.268.000	1.134.000	680.400	
3	Đường 23/10 qua các xã của thành phố Nha Trang									
3.1		Từ chân đường sắt	Cầu Dừa	1	3,60		18.144.000	9.072.000	5.443.200	
3.2		Từ Cầu Dừa	Cầu Ông Bộ	1	3,00		15.120.000	7.560.000	4.536.000	
4	Đường Nguyễn Xiển	Từ chân đường sắt	Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Phương)	1	1,05		5.292.000	2.646.000	1.587.600	
5	Đoạn nối	Từ đường Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)							
5.1		Từ giáp ranh phường Vĩnh Hòa	Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360.800	
5.2		Từ Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang	Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)	1	1,00		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
6	Quốc lộ 1C (đoạn cải tuyến đèo Rù Rì qua xã Vĩnh Lương)									
6.1		Từ Quốc lộ 1A	Giáp phường Vĩnh Hòa	1	1,00		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
7	Đại lộ Nguyễn Tất Thành									
7.1		Từ Nam Cầu Bình Tân	Hết Khu dân cư Hòn Rớ I	1	1,40		7.056.000	3.528.000	2.116.800	
7.2		Tiếp theo	Nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy)	1	1,10		5.544.000	2.772.000	1.663.200	
7.3		Từ nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước	Đường vào Trại giam Công an tỉnh	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360.800	
7.4		Từ đường vào Trại giam Công an tỉnh	Giáp Ngã ba Chợ Chiểu	1	0,80		4.032.000	2.016.000	1.209.600	
7.5		Từ Ngã ba Chợ Chiểu	Hết Khu Du lịch giải trí Sông Lô	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360.800	
7.6		Từ sau khu du lịch giải trí Sông Lô	Giáp xã Cam Hải Đông	2	0,90		2.268.000	1.134.000	680.400	
8	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ Cầu sông Quán trường	Tiếp giáp huyện Diên Khánh	1	3,00		15.120.000	7.560.000	4.536.000	
1.10	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ									
1	Khu dân cư Đất Lành (Xã Vĩnh Thái)									
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			3	0,60		4.950.000	2.970.000	2.475.000	1.386.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	0,54		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.247.400
2	Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung (Xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Ngọc)									
	Đường A1, A2 (QH rộng 20m)			1	1,20		23.760.000	14.256.000	11.880.000	5.940.000
	Đường 19/5 (QH rộng 30m)			1	1,00		19.800.000	11.880.000	9.900.000	4.950.000
	Đường còn lại (QH rộng 10m đến 20m)			2	1,30		17.160.000	10.296.000	8.580.000	4.290.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường Quy hoạch rộng 9,5m			3	1,50		12.375.000	7.425.000	6.187.500	3.465.000
3	Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Phúc Khánh 1 (xã Vĩnh Trung)									
	Đường quy hoạch 30m			1	0,50		9.900.000	5.940.000	4.950.000	2.475.000
	Đường quy hoạch 16m			3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Đường quy hoạch 13m			4	1,00		4.950.000	2.970.000	2.475.000	1.980.000
4	Khu làng biệt sinh thái Giảng Hương (xã Vĩnh Thái)									
	Đường quy hoạch 16m			3	0,60		4.950.000	2.970.000	2.475.000	1.386.000
	Đường quy hoạch 13m			3	0,54		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.247.400
5	Khu đô thị Mỹ Gia (xã Vĩnh Thái)									
	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua khu đô thị Mỹ Gia)			1	0,76		15.120.000	9.072.000	7.560.000	3.780.000
	Đường quy hoạch rộng 27m			1	0,75		14.850.000	8.910.000	7.425.000	3.712.500
	Đường quy hoạch rộng 18m			2	0,80		10.560.000	6.336.000	5.280.000	2.640.000
	Đường quy hoạch rộng 16m			3	0,80		6.600.000	3.960.000	3.300.000	1.848.000
	Đường quy hoạch rộng 7m			5	1,00		3.300.000	2.772.000	2.310.000	1.815.000
6	Khu dân cư Hòn Rớ 1 (Xã Phước Đồng)									
	Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Cao Minh Phi	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Trỗi	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Đào Duy Anh	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Đô Độc Báo	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đô Độc Lộc	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đô Độc Long	Nguyễn Văn Linh	Đô Độc Tuyết	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đô Độc Tuyết	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Hàm Tử	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Hoàng Văn Thái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Lê Như Hồ	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Lê Quang Định	Nguyễn Văn Linh	Khu DV nghề cá	3	0,80		6.600.000	3.960.000	3.300.000	1.848.000
	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Lưu Hữu Phước	Tôn Đức Thắng	Đào Duy Anh	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nam Yết	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Ngọc Hân C.Chùa	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Sơn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Xí	2	1,00		13.200.000	7.920.000	6.600.000	3.300.000
		Hàm Tử	Cao Minh Phi	2	0,80		10.560.000	6.336.000	5.280.000	2.640.000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Xí	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Xí	Hàm Tử	3	0,80		6.600.000	3.960.000	3.300.000	1.848.000
	Phan Huy Ích	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Trỗi	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Sinh Tôn	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Sơn Ca	Song Tử	Nam Yết	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Song Tử	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Bạch Thái Bưởi	2	1,00		13.200.000	7.920.000	6.600.000	3.300.000
		Bạch Thái Bưởi	Hàm Tử	2	0,80		10.560.000	6.336.000	5.280.000	2.640.000
	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	Đặng Thai Mai	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Võ Văn Tần	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
7	Khu tái định cư Hòn Rớt (thuộc khu dân cư Hòn Rớt 1) (Xã Phước Đồng)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			4	0,80		3.960.000	2.376.000	1.980.000	1.584.000
8	Khu tái định cư Hòn Rớt 2 (Xã Phước Đồng)									
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành (áp theo giá đất đường Nguyễn Tất Thành)									
	Đường Quy hoạch rộng 17,5m			3	0,52		4.290.000	2.574.000	2.145.000	1.201.200
	Đường Quy hoạch rộng 13,5m			3	0,50		4.125.000	2.475.000	2.062.500	1.155.000
	Đường Quy hoạch rộng 10 m			4	0,70		3.465.000	2.079.000	1.732.500	1.386.000
9	Khu tái định cư Sông Lô (Xã Phước Đồng)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 16m trở lên			3	0,50		4.125.000	2.475.000	2.062.500	1.155.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 16m			4	0,65		3.217.500	1.930.500	1.608.750	1.287.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 13m			4	0,60		2.970.000	1.782.000	1.485.000	1.188.000
10	Khu tái định cư Phước Hạ (Xã Phước Đồng)									
	Đường Quy hoạch rộng 20m			3	0,54		5.330.000	3.198.000	2.665.000	1.492.400
	Đường Quy hoạch rộng 13m			4	0,80		4.051.000	2.430.600	2.025.500	1.620.400
11	Khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái									
	Đường QH 30m			1	0,55		10.890.000			
	Đường QH 20m			2	0,50		9.951.000			
	Đường QH 16m			3	0,60		8.268.000			
	Đường QH 14m			3	0,55		8.188.000			
	Đường QH 13m			3	0,50		8.108.000			
12	Khu tái định cư xã Vĩnh Thái									
	Đường QH 13m			3	0,50		8.108.000	4.864.800	4.054.000	2.270.240
II	THÀNH PHỐ CAM RANH									
II.1	CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG									
1	Cam Lập									
-	Thôn nước ngọt				1,30	2	334.620	243.360	182.520	
2	Cam Phước Đông									
2.1	Thôn Suối Môn									
-		Khu vực Chợ mới xã			1,30	1	456.300			
-		Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 9 và đường đi Suối Hai (đường liên thôn 2)	Đầu tràn thứ nhất (nhà ông Đạt)		1,30	1	456.300			
-		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 2	Cổng làng văn hóa thôn Hòa Bình		1,30	1		334.620		
-		Đường liên thôn đi vào Hồ Suối Hành (đường nhựa) từ nhà ông Nguyễn Khánh Tinh	Cuối đường giáp khu đập Suối Hành		1,30	1		334.620		
-		Từ ngã ba nhà đất ông Cao Hữu Bình (xóm Văn Sơn)	Ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu		1,30	2	334.620			
-		Từ ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu	Nhà ông Phạm Đã (thuộc xóm Văn Sơn)		1,30	2		243.360		
-		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp ngã ba đường Tỉnh lộ 3	Ngã tư nhà ông Nguyễn Tiên Hùng)		1,20	1		308.880		
-	Các vị trí còn lại				1,30	2			182.520	
2.2	Thôn Thống Nhất									
-		Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 9 và đường đi Suối Hai (đường liên thôn 2)	Đầu tràn thứ nhất (nhà ông Đạt)		1,30	1	456.300			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 9 và trụ sở UBND xã	Ngã 3 đường sắt (Nhà văn hoá thiếu nhi)		1,30	1	456.300			
-		Từ cổng làng Văn hoá thống Nhất (đường liên thôn số 1)	Trần thứ 1 (nhà ông Nguyễn Văn Thơm)		1,30	1	456.300			
-		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 2	Cổng làng văn hóa thôn Hòa Bình		1,30	1		334.620		
-		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 1	Cầu ông Mẫn		1,30	1		334.620		
-		Đường Đá Voi - Nông Phố (giáp ngã tư nhà ông Nguyễn Tiến Hùng)	Giáp suối (nhà bà Trương Thị Ngọc Châu)		1,20	1		308.880		
-	Các vị trí còn lại				1,30	2			182.520	
2.3	Thôn Tân Hiệp									
-		Đường vào ga Ngã Ba			1,30	1	456.300			
-		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào ấp bà Hùng	Cầu sắt		1,30	1	456.300			
-		Từ cầu sắt	Giáp ranh phường Ba Ngòi và xã Cam Phước Đông		1,30	1		334.620		
-	Các vị trí còn lại				1,30	1			243.360	
2.4	Thôn Trà Sơn									
-		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào đơn vị D90	Đầu xóm đá Voi		1,30	1		334.620		
-		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp suối (đất ông Trương Văn Long)	Ngã ba Trường Tiểu học Cam Phước Đông 2)		1,20	1		308.880		
-	Các vị trí còn lại				1,30	1			243.360	
2.5	Thôn Hòa Bình									
-		Từ cổng làng văn hoá thôn Hoà Bình	Cầu Suối Hành (giáp nhà ông Nguyễn Tuyền)		1,30	1	456.300			
-		Từ giáp cầu nhà bà Lê Thị Hiền	Cầu gỗ (nhà ông Nguyễn Phú Hòa)		1,30	1		334.620		
-	Các vị trí còn lại				1,30	1			243.360	
2.6	Thôn Hòa An									
-		Từ cầu Suối Hành (giáp nhà ông Nguyễn Tuyền)	Ngã ba nhà Tinh thương (Mái ấm Đại An)		1,30	1	456.300			
-		Từ ngã ba nhà Tinh thương (Mái ấm Đại An)	Nhà thờ Phú Phong		1,30	1		334.620		
-		Đường Đồng Lác Sâu (điểm đầu đường	Cổng thoát nước nhà ông Nguyễn Trung		1,30	1		334.620		
-	Các vị trí còn lại				1,30	1			243.360	
2.7	Thôn Giải Phóng									
2.7.1	Xóm Hóc Gia	Đường xóm Hóc Gia (điểm đầu nhà đất ông Nguyễn Xuân Quý điểm cuối tại nhà ông Nguyễn Khắc Hiếu)			1,20	1	421.200			
		Dọc theo đường sắt (Từ nhà ông Cao Thánh	Nhà bà Lê Thị Kim Loan)		1,20	1		308.880		
		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp suối - nhà bà Trương Thị Ngọc Châu	Giáp suối - đất ông Trương Văn Long)		1,20	1		308.880		
		Các vị trí còn lại			1,20	1			224.640	
2.7.2	Xóm Suối Hai	Đường Suối Hai (điểm đầu giáp ranh thôn Hoà Bình "nhà đất ông Võ Quang Khanh"	Ngã ba cuối đường "nhà đất bà Mẫu Thị Lát")		1,10	2	283.140			
-		Dọc theo đường xóm Suối Hai Nhánh 1: Từ nhà Bo Thị Xuyên đến nhà Mẫu Tấn A. Nhánh 2: Từ nhà Bo Bo Nhao đến nhà Mẫu Văn Xuyên.			1,10	2		205.920		
-	Các vị trí còn lại				1,10	2			154.440	
2.7.3	Xóm Bà Hùng	Dọc đường Bà Hùng điểm giáp ranh với thôn Tân Hiệp (kề nhà đất Đặng Hoài Thanh)	Nhà Mẫu Hồng Đen		1,10	2	283.140			
-		Đường liên thôn số 4 (đường bê tông) từ ngã ba đường Ấp bà Hùng và đường đi Suối Hai	Ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng		1,10	2	283.140			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ nhà già làng Cao Sáu	Nhà đất Bo Bo Dưới		1,10	2		205.920		
-	Các vị trí còn lại				1,10	2			154.440	
2.7.4	Xóm Mới	Độc đường Định canh Định cư			1,10	2	283.140			
-		Đường rẽ nhánh sau nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Giải Phóng			1,10	2		205.920		
-		Đường liên thôn số 4 (đường đất) từ ngã 3 nhà sinh hoạt cộng đồng	Giao đường Suối Hai (điểm Trường Tiểu học Cam Phước Đông)		1,10	2		205.920		
-		Các vị trí còn lại			1,10	2			154.440	
2.7.5	Xóm Đa Voi	Từ trần	Cuối đường Nông Phố-Đa Voi		1,00	2	257.400			
-		Từ nhà đất ông Mậu Bánh	Cuối đường bê tông đất ông Hồng Xuân Lý		1,00	2		187.200		
-		Các vị trí còn lại			1,00	2			140.400	
2.8	Đường lên chùa Đại Giác	Ngã 3 đường ấp bà Hùng - giáp phường Ba Ngòi			1,00	2	257.400	187.200	140.400	
2.9	Khu tái định cư xã Cam Phước Đông phục vụ dự án Cao tốc Bắc - Nam, đoạn qua địa bàn thành phố Cam Ranh									
-	Đường QH rộng 20m				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-	Đường QH rộng 9,5m				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-	Các lô giáp đường bê tông thôn Giải Phóng (từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến thửa 1104 tờ 33)				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
3	Cam Thành Nam									
3.1	Thôn Quảng Phúc	Đoạn từ Mỹ Ca -Vĩnh Cầm	Đường số 3		1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-	Đoạn còn lại				1,30	2	334.620	243.360	182.520	
3.2	Thôn Hòa Do 7	Từ đường Mỹ Ca -Vĩnh Cầm	Đường vận chuyển mìn (đoạn nối từ đường Mỹ Ca-Vĩnh Cầm đến đường vào mỏ đá)		1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
3.3	Thôn Quảng Hòa				1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4	Cam Thịnh Đông									
4.1	Thôn Hòn Quy (trước đây là thôn Hoà Diêm 1)									
-		Đường vào núi Hòn Quy (Từ Quốc lộ 1 đến biển)			1,30	1	456.300			
-		Đường xóm ông Hùng (Từ giáp đường vào núi Hòn Quy	Lò với ông Thuận)		1,30	1			243.360	
-		Đường lên nghĩa địa (Từ giáp Quốc lộ 1	Đường sắt)		1,30	1	456.300			
-		Đường lên nghĩa địa (đoạn còn lại)			1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.2	Thôn Hòa Diêm (trước đây là thôn Hoà Diêm 2)									
-		Đường chợ Hoà Diêm (từ giáp Quốc lộ 1 đến chợ Hoà Diêm)			1,30	1	456.300			
-		Đường liên xóm (Từ nhà ông Nguyễn Được đến nhà ông Nguyễn Huân)			1,30	1		334.620		
-		Đường đội 4			1,30	1			243.360	
-		Đường đội 3 (từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Bùi Xi)			1,30	1		334.620		
-		Đường Ngọc Sang (từ giáp đường sắt đến hết quán Ngọc Sang)			1,30	1		334.620		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường vào xóm biển (từ giáp đường Ngọc Sang đến nhà bà Tịnh)			1,30	1		334.620	243.360	
-	Bổ sung	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Tô Đình Hưng và ông Nguyễn Đăng Hòa		1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.3	Thôn Hòa Sơn (thôn Hòa Diêm 2)									
-		Đường chùa Hoà Vân (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)			1,30	1		334.620		
-		Đường giếng tập trung (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)			1,30	1		334.620		
-		Đường Đình Hòa Diêm (Từ Quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ)			1,30	1		334.620		
	Bổ sung 4 tuyến	Đường từ nhà ông Huỳnh Văn Thế (từ giáp quốc lộ 27B)	Nhà ông Lê Dũng		1,30	1	456.300			
		Đường từ nhà ông Lê Dũng	Nhà ông Nguyễn Thành Phụng		1,30	1		334.620		
		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Lê Khương)	Đường sắt		1,30	1		334.620		
		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Đặng Mậu Nờ)	Nhà ông Lê Thanh Ngọc		1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.4	Thôn Hiệp Mỹ									
-		Đường Quán Cà phê Hoa Sen (từ giáp QL1A đến nhà ông Lê Minh Em)			1,30	2		243.360		
-		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Thanh Thủy đến sông Võ Tá)			1,30	1		334.620		
-		Đường liên xóm (Từ nhà thờ giáo họ Hiệp Mỹ đến Nguyễn Hồng Sơn)			1,30	1		334.620		
-		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Văn Anh đến sông Võ Tá)			1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.5	Thôn Hiệp Thanh									
-		Đường chợ Hiệp Thanh (từ giáp Quốc lộ 1 đến địa nuôi tôm)			1,30	2	334.620			
-		Đường chùa Thanh Hải (tiếp giáp Quốc lộ 1 đến chùa Thanh Hải)			1,30	2		243.360		
-		Đường ra bên ghe Hiệp Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến biển)			1,30	2		243.360		
-		Đường giữa thôn Hiệp Thanh (Tiếp giáp từ đường ra bên ghe đến đường chợ Hiệp Thanh)			1,30	2			182.520	
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.6	Thôn Mỹ Thanh									
-		Đường Trường Tiểu học Cam Thịnh 1 (từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Đẹp)			1,30	1		334.620		
-		Đường liên xóm ông cường (Tiếp giáp đường Trường tiểu học đến giáp đường chợ)			1,30	1		334.620		
-		Đường chợ Mỹ Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến nhà ông Võ Dũng)			1,30	1	456.300			
-		Đường Quai Mò (Từ tiếp giáp đường Quốc Lộ 1 đến nhà bà Mọi)			1,30	1			243.360	
-		Đường vào chùa Mỹ Thanh (Từ tiếp giáp đường chợ đến nhà ông Lê)			1,30	1			243.360	
-		Đường vào Đình Mỹ Thanh			1,30	1			243.360	

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Từ giáp phường Ba Ngòi đến đường ray số 2	Từ giáp phường Ba Ngòi	Đường ray số 2	3	0,95		1.026.000	513.000	307.800	
4.2	Tiếp theo đến hết trụ sở UBND xã Cam Phước Đông	Tiếp theo	Hết trụ sở UBND xã Cam Phước Đông	3	1,00		1.080.000	540.000	324.000	
4.3	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Phước Tây	Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Phước Tây	3	1,20		1.296.000	648.000	388.800	
5	ĐƯỜNG MỸ CA - VINH CẨM									
5.1	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên đến giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên	Giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	2	0,65		1.404.000	702.000	421.200	
5.2	Tiếp theo đến ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	Tiếp theo	Ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	2	0,55		1.188.000	594.000	356.400	
5.3	Tiếp theo đến đường vào mỏ đá	Tiếp theo	Đường vào mỏ đá	2	0,50		1.080.000	540.000	324.000	
5.4	Đoạn còn lại			2	0,40		864.000	432.000	259.200	
6	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THÀNH NAM - CAM THÀNH BẮC, HUYỆN CAM LÂM									
6.1	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vinh Cẩm đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vinh Cẩm	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	2	0,50		1.080.000	540.000	324.000	
7	ĐƯỜNG SỐ 3 (xã Cam Thành Nam)									
7.1	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vinh Cẩm đến ngã tư đường vào chợ	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vinh Cẩm	Ngã tư đường vào chợ	3	0,90		972.000	486.000	291.600	
8	ĐƯỜNG SỐ 16 (xã Cam Thành Nam)									
-	Từ đường số 2 đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	Từ đường số 2	Ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	3	0,50		540.000	270.000	162.000	
9	ĐƯỜNG MỸ THANH - CAM LẬP									
-	Từ quốc lộ 1 đến giáp đường Hiệp Kiết - Bình Tiên	Từ quốc lộ 1	Giáp đường Hiệp Kiết - Bình Tiên	3	0,70		756.000	378.000	226.800	
10	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM THỊNH TÂY (Xóm Mới Cam Thịnh Tây)			3	0,50		540.000	270.000	162.000	
11	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM LẬP									
-		Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông- Cam Lập	Đập tràn	3	0,60		648.000	324.000	194.400	
-		Từ đập tràn	Trước UBND xã Cam Lập	3	0,90		972.000	486.000	291.600	
12	ĐƯỜNG SỐ 2 LIÊN THÔN QUẢNG PHÚC - QUẢNG HÒA									
12.1	Từ Mỹ Ca - Vinh Cẩm đến ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	Từ Mỹ Ca - Vinh Cẩm	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	3	0,50		540.000	270.000	162.000	
12.2	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm				Đất phi nông nghiệp tại nông thôn: vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3			
13	ĐƯỜNG VÀO CHÙA ÔNG LÃO									
13.1	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến hết đường bê tông nhựa	Từ đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường bê tông nhựa	3	1,00		1.080.000	540.000	324.000	
13.2	Đoạn còn lại			3	0,80		864.000	432.000	259.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
14	ĐƯỜNG HIỆP KIẾT - BÌNH TIỀN									
14.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	3	0,70		756.000	378.000	226.800	
14.2	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	3	1,00		1.080.000	540.000	324.000	
14.3	Từ ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên đến giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	Từ ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	Giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	3	0,70		756.000	378.000	226.800	
III	THỊ XÃ NINH HÒA									
III.1	Các xã đồng bằng									
1	Ninh An									
1.1	Thôn Sơn Lộc				1,20	1	351.000	257.400	187.200	
1.2	Thôn Ngọc Sơn				1,20	1	351.000	257.400	187.200	
1.3	Thôn Ninh Ích				1,20	1	351.000	257.400	187.200	
1.4	Thôn Lạc Hòa				1,20	2	257.400	187.200	140.400	
1.5	Thôn Gia Mỹ				1,20	2	257.400	187.200	140.400	
1.6	Các thôn: Phú Gia, thôn Hoà Thiện 1, thôn Hoà Thiện 2	(Khu vực khó khăn tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					205.920	149.760	112.320	
2	Ninh Bình									
2.1	Các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp và Tuấn Thừa	Từ Quốc lộ 26 (quán bánh ướt số 01)	Phía đông nhà bà Phùng Thị Tố Nga (giáp đường liên xã).		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-	Những vị trí còn lại của các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp, Tuấn Thừa				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.2	Các thôn: Bình Thành, Tuấn Thừa và Phong Ấp	Từ Quốc lộ 26 (hàng nước đá Hòa Phát)	Phía Đông nhà ông Trần Huỳnh Lâm (giáp đường liên xã).		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
2.3	Thôn Phong Ấp	Từ phía Đông nhà ông Lê Văn Mười (dốc xe lửa)	Ngã ba trạm y tế xã Ninh Bình		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
2.4	Thôn An Bình				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.5	Thôn Hiệp Thanh				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.6	Thôn Bình Trị				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.7	Thôn Tân Bình	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					240.240	174.720	131.040	
3	Ninh Đông									
3.1	Thôn Quang Đông	Từ cầu sắt đến phía Nam cầu Đồn. Từ phía Đông nhà ông Rê đến phía Tây nhà ông Thổ. Từ phía Bắc ngã ba mù u đến phía Bắc nhà ông Huỳnh Hữu Hoàng. Từ ngã ba nhà ông Đệ đến ngã ba nhà ông Thừa. Từ ngã ba công chùa Phước Long đến chùa. Từ ngã ba nhà ông Tuấn (Cấp) đến phía đông nhà ông Phạm Niên. Từ ngã ba nhà ông Thà đến phía đông nhà Trần Ngọc Hạp			0,60	1	175.500	128.700	93.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Thôn Phú Nghĩa	Từ phía Nam nhà ông Hàng Nhật Quang đến phía Bắc nhà ông Bùi Xuân Miên. Từ phía Đông ngã ba Phú Nghĩa đến phía Đông nhà ông Đình Hùng			0,60	1	175.500	128.700	93.600	
3.3	Thôn Văn Định	Từ phía Đông đình Văn Định đến phía Bắc trạm xá cũ. Từ phía Nam gát nhiếp (nhà ông Bỏ) đến giáp ranh xã Ninh Đa. Từ phía Tây ngã ba đường bê tông trước nhà ông Vương đến giáp đường xe lửa.			0,60	1	175.500	128.700	93.600	
3.4	Thôn Phước Thuận	Từ phía Bắc trạm xá cũ đến phía Nam ngã ba Chùa Phước Thuận. Từ phía Đông ngã ba trước nhà ông Toàn đến phía Bắc nhà ông Thom. Từ phía Đông nhà ông Gon đến hết nhà ông Siêng.			0,70	2	150.150	109.200	81.900	
3.5	Thôn Nội Mỹ	Từ phía Đông gò Hạt đến phía Tây đường sắt. Từ phía Bắc cổng mương Văn Định đến giáp ranh xã Ninh An.			0,70	2	150.150	109.200	81.900	
3.6		Những vị trí còn lại của các thôn : Quang Đông, Phú Nghĩa, Văn Định			0,70	2	150.150	109.200	81.900	
3.7		Những vị trí còn lại của các thôn : Phước Thuận và Nội Mỹ (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2)					135.135	98.280	73.710	
4	Ninh Hưng									
4.1	Thôn Trường Lộc									
-	Từ cầu Sáu đến cầu Siêu; Từ ngã ba Bà Giảng đến cổng ông Vỹ				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Từ cầu Môn đến Gò Sỏi và các tuyến đường liên xóm từ 3,5m đến 6m				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Đường liên xã Bình - Quang - Hưng (Đề xuất TD: Ngô Quyền)	Từ Cầu Sáu (thôn Trường Lộc)	Giáp Tỉnh lộ 5 (thôn Tân Hưng)		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.2	Thôn Phú Đa									
-		Từ phía Đông cầu Siêu	Ngã ba Gò Thổ Mộ		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Tuyến đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Lễ đến nhà bà Lưu Thị Đăng; từ nhà ông Dương Tấn Chức đến nhà ông Hồ Hình và các tuyến đường liên xóm tiếp giáp đường liên thôn				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại nhỏ hơn 3,5m				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Đường liên xã Ninh Hưng - Ninh Lộc (Đề xuất TD: Nguyễn Thị Bích)	Cổng thôn Phú Đa (thôn Phú Đa)	Giáp Tỉnh lộ 5 (Thôn Mỹ Lợi, xã Ninh Lộc)		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.3	Thôn Tân Hưng									
-		Từ phía tây cầu Siêu	Đường Tỉnh lộ 5		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Từ phía nhà ông Võ Xanh đến đình Tân Hưng và từ nhà ông Xanh đến chợ; từ nhà bà Ngã đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Hưng				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường liên xã Ninh Hưng - Ninh Tân (Đề xuất TD: Nguyễn Thị Xín)	UBND xã Ninh Hưng (thôn Tân Hưng)	Giáp Tỉnh lộ 5 (xã Ninh Tân)		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.4	Thôn Gò Sần									
-	Các tuyến đường liên xóm từ 3,5m trở lên				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.5	Thôn Phước Mỹ									
-		Tuyến đường liên xóm từ trụ sở thôn Phước Mỹ	Nhà bà Đoàn Thị Càng		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.6	Thôn Phụng Càng									
-		Từ gò Thổ Mộ	Nhà ông Phan Thành Xuân		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
-		Tuyến đường liên xóm từ nhà ông Đỗ Thành Văn	Nhà ông Võ Văn Chở và từ nhà ông Nguyễn Trung đến nhà ông Lê Xoa		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
-	Các tuyến đường còn lại				0,70	2	150.150	109.200	81.900	
5	Ninh Ích									
5.1	Thôn Phú Hữu	Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Quynh)	Hết nhà ông Trần Văn Hám		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Những vị trí còn lại của thôn Phú Hữu				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.2	Thôn Tân Ngọc				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.3	Thôn Tân Đảo				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.4	Thôn Tân Thành				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.5	Thôn Tân Phú				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.6	Thôn Ngọc Diêm				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.7	Thôn Vạn Thuận	Từ nhà ông Trần Văn Hám	Hết nhà ông Huỳnh Văn Thắng		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Những vị trí còn lại của thôn Vạn Thuận				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6	Ninh Lộc									
6.1	Thôn Mỹ Lợi	Từ phía Tây Cầu Cháy đến giáp xã Ninh Hưng. Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đỗ Công Khanh			0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Từ phía Bắc nhà ông Đinh Bá Tạo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cao. Từ phía Tây trạm Kiểm Lâm đến hết nhà bà Lưu Thị Bao. Từ phía Tây trường tiểu học Mỹ Lợi đến hết nhà thờ họ Hồ.				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.2	Thôn Tân Khê	Từ Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Hồ Thành		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.3	Thôn Vạn Khê	Từ Quốc lộ 1A hướng Tây Nam	Hết nhà ông Lê Văn Đường		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
-		Đoạn từ Cầu Quế	Cầu Hầm Voi		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.4	Thôn Phong Thạnh	Từ Quốc lộ 1A	Hết Cầu Hầm Voi.		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.5	Thôn Ninh Đức	Từ Quốc lộ 1A	Hết đình Ninh Đức.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
6.6	Thôn Phong Thạnh	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nùng Diệu	Đình thôn Ninh Đức.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn	Trung tâm Văn hóa xã Ninh Lộc		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
6.7	Thôn Tam Ích, thôn Tân Thủy và những						137.280	99.840	74.880	
7	Ninh Phú									
7.1	Thôn Hội Phú Bắc 1	Từ phía Bắc UBND xã	Hết nhà Sinh hoạt cộng đồng.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
7.2	Thôn Hội Phú Bắc 2	Từ phía đông UBND xã	Tiếp giáp trấn Hội Diên.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Những vị trí còn lại của các thôn: Hội Phú Bắc 1, Hội Phú Bắc 2.				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
7.3	Thôn Hội Phú Nam				0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-		Từ phía Đông trường Trương Định	Ranh giới thôn Hội Thành.		0,80	2	171.600	124.800	93.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Những vị trí còn lại của thôn Hội Phú Nam 2.				0,80	1	234.000	171.600	124.800	
7.4	Thôn Văn Đình				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
7.5	Thôn Lê Cam, thôn Hội Diên, thôn Tiên Du 1 và thôn Tiên Du 2	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					171.600	124.800	93.600	
8	Ninh Phụng									
8.1	Thôn Xuân Hòa 1	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung			1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Thân			1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-		Đoạn đường từ nhà ông Sáu Trừ	Nhà ông Nguyễn Nhứt		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
8.2	Thôn Xuân Hòa 2	Đoạn đường từ nhà ông Dũng Nghĩa Trừ	Chợ Ninh Phụng		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các đường QH khu dân cư ven chợ Ninh Phụng có chỉ giới xây dựng từ 6m trở lên				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi trạm điện 110KV				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
8.3	Thôn Nghi Phụng	Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà ông Khiết	Trụ sở thôn Nghi Phụng		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Thân nối dài				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.4	Thôn Vĩnh Phước				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.5	Thôn Phú Bình	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung nối dài			1,10	2	235.950	171.600	128.700	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.6	Thôn Diêm Tịnh	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung nối dài			1,10	2	235.950	171.600	128.700	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.7	Thôn Đại Cát 1				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
8.8	Thôn Đại Cát 2	Đoạn đường từ nhà ông Thành	Ranh giới xã Ninh Thân		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-		Đoạn đường từ Trại thực nghiệm nuôi cá nước ngọt	Ranh giới xã Ninh Thân		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại trong thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
9	Ninh Phước									
9.1	Thôn Mỹ Giang				1,50	1	438.750	321.750	234.000	
9.2	Thôn Ninh Yên				1,50	1	438.750	321.750	234.000	
9.3	Đảo Mỹ Giang (thôn Mỹ Giang)				1,50	2	321.750	234.000	175.500	
9.4	Thôn Ninh Tịnh				1,50	2	321.750	234.000	175.500	
9.5	Thôn Tây				1,50	1	438.750	321.750	234.000	
9.6	Thôn Đông				1,50	2	321.750	234.000	175.500	
10	Ninh Quang									
10.1	Thôn Thạch Thành	Từ giáp phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Hải	Đường chính xã		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ nhà ông Trần Me	Phía bắc Cầu bà Vĩnh		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Đoàn Nguyên	Giáp thôn Phong Ấp, xã Ninh Bình		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía nam nhà bà Hồ Thị Thanh	Mương nước tiếp giáp nhà ông Mười Chùa		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.2	Thôn Trường Châu	Từ phía nam Cầu bà Vĩnh	Tiếp giáp Trường Tiểu học số 1		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Mười Chùa	Phía Bắc nhà ông Năm Huy		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Bắc nhà ông Trần Đa	Tiếp giáp mương nước		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây đường sắt	Phía Đông Cầu Cá		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
10.3	Thôn Quang Vinh	Từ phía Tây nhà ông Nguyễn Định	Phía Đông cầu Mương Quy		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Đông nhà bà Liễu	Hết nhà ông Võ Thiện		1,40	2	300.300	218.400	163.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ phía Đông nhà ông Lê An	Nhà bà Võ Thị Bê		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hại	Phía Bắc Cầu Sấu		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
10.4	Thôn Phú Hoà	Từ nhà ông Lê Đăng	Hết Đình Phú Hoà		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Lương Phú Hiệp	Cầu Máng		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Đông nhà ông Lương Công Lạc	Cầu nhà bà Năm Cút		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
10.5	Thôn Vạn Hữu	Từ phía Tây Cầu Máng	Phía Nam nhà ông Ngô Thọ		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây cầu bà Năm Cút	Cầu ông Miến		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía bắc nhà ông Phạm Tó	Mương nước tiếp giáp xã Ninh Bình		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Trần Xảo	Nhà ông Võ Đại		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.6	Thôn Thanh Mỹ	Từ phía Tây cầu Cá	Cửa hàng HTX số 1		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Nam cầu Tám Vui	Cầu Sấu		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ nhà ông Lương Công Dũng	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bót		1,40	2	300.300	218.400		
-		Từ nhà ông Thừa	Bình biên áp		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây nhà ông Ngọc	Hết nhà ông Mỏi		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Đông nhà ông Châu Văn Minh	Hết nhà ông Nguyễn Sơn		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ bình biên áp	Hết trụ sở UBND xã Ninh Quang		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Đoạn từ ngã ba nhà ông Đẹp	Cầu Dong		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.7	Thôn Tân Quang	Phía Tây cầu ông Miến	Hết kho HTX số 2		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ đình Phú Hoà	Gò Sạn		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Hay	Mương N12		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Bắc Trường học	Mương N8		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Phúc	Cổng ông Đa		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía bắc kho Tân Quang	Cổng CT3		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây mương suối Trầu	Hết khu dân cư Bến Ghe		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Khu dân cư Bến Ghe (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					240.240	174.720	131.040	
-		Từ phía Bắc cầu ông Miến	Mương Suối Trầu		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.8	Thôn Phước Lộc	Từ nhà ông Ngô Tư	Phía Đông đường sắt		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Nam Hội trường thôn	Phía Tây nhà Huỳnh Đình		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Võ Lắc	Phía Tây nhà Võ Đông Quyền		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây kho ông Chiến	Phía Bắc nhà ông Đoàn Hương		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.9	Thôn Thuận Mỹ	Từ phía Tây nhà ông Huỳnh Thụy Hoàng Linh Sơn	Phía Đông bình biên áp		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Bắc Đình	Đường nhựa của xã		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Tây nhà ông Đỗ Lạc	Hết nhà ông Phan Lót		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà Lê Công Hậu	Cầu đồng Giữa		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Hồ Ngọc Nhân	Nhà ông Ngọc		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-	Những vị trí còn lại của các thôn: khu vực khó khăn, bằng 80% giá đất khu vực 2						240.240	174.720	131.040	
11	Ninh Sim									
11.1	Thôn Tân Khánh 1				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
11.2	Thôn Tân Khánh 2				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.3	Thôn Tân Lập				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.4	Thôn Đồng Đa				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.5	Thôn Lâm Sơn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.6	Thôn Nông Trường	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					188.760	137.280	102.960	
12	Ninh Thầu									
12.1	Thôn Cháp Lễ	Từ giáp xã Ninh Phụng	Ngã ba thôn Cháp Lễ (phía Bắc nhà ông Nguyễn Cúa).		0,60	1	175.500	128.700	93.600	

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
14.1	Đường Liên xã	Từ cầu ông Xía	Ngã ba Quảng Cư		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.2	Thôn Thạch Định	Từ phía bắc trụ sở HTX nông nghiệp 1	Cầu ông Xía		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.3	Thôn Mông Phú	Từ nhà ông Hào đi hướng nam	Tiếp giáp nhà ông Gùng		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-		Nhà ông Nguyễn	Cuối Ngã tư Vĩnh Thạnh (gần chợ xã Ninh Trung)		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.4	Thôn Phú Văn	Từ cầu Sông Lốp	Phía nam trụ sở HTX nông nghiệp 1		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.5	Thôn Quảng Cư	Từ nhà ông Gùng	Cầu Cây Sao		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.6	Thôn Thạch Định	Từ ngã ba quán ông Thanh	Trụ sở thôn Phú Sơn cũ.		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.7	Thôn Vĩnh Thạnh	Từ nhà ông Nguyễn đi hướng bắc	Nhà ông Trắng		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.8	Thôn Tân Ninh	Từ nhà ông Trắng	Nhà ông Trai		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.9	Thôn Phú Sơn	Từ phía đông nhà ông Trai	Phía Bắc Trụ sở cũ thôn Sơn.		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.10	Những vị trí còn lại của các thôn : Phú văn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh, Mông Phú, Quảng Cư, Tân Ninh, và Phú Sơn (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2)						135.135	98.280	73.710	
14.11	Đường BTXM (thôn Phú Văn)	Từ quán nhà bà Kim	Nhà ông Tùng		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
15	Ninh Xuân									
15.1	Thôn Phước Lâm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thông	Đỉnh đèo Sắt.		1,00	1	292.500	214.500	156.000	
-	Những vị trí còn lại của thôn Phước Lâm				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.2	Thôn Văn Thạch				1,00	1	292.500	214.500	156.000	
15.3	Thôn Tân Sơn				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.4	Thôn Tân Mỹ				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.5	Thôn Tân Phong				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.6	Thôn Ngũ Mỹ	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					171.600	124.800	93.600	
15.7	Khu tái định cư Ninh Xuân									
	Tiếp giáp đường N4A (QH 13m)				1,20	1	1.096.810			
	Tiếp giáp đường D4A, D4B (QH 13,5m)				1,20	1	1.096.810			
	Tiếp giáp đường N4, N4B (QH 19,5m)				1,00	1	1.316.180			
16	Ninh Sơn									
16.1	Các thôn 1, 2, 3				1,80	1	526.500	386.100	280.800	
16.2	Các thôn 4, 5, 6				1,80	2	386.100	280.800	210.600	
III.2	Các xã Miền núi (MN)									
1	Ninh Tân (MN)									
1.1	Thôn Trung				1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
1.2	Thôn Nam				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
1.3	Thôn Bắc				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
1.4	Thôn Suối Sầu				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2	Ninh Tây (MN)									
2.1	Thôn Xóm Mới				1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
2.2	Buôn Sim				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.3	Buôn Lác				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.4	Buôn Đung				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.5	Buôn Tượng				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.6	Buôn Suối Mít				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.7	Buôn Sông Bung				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
3	Ninh Thượng (MN)									
3.1	Thôn Tân Tứ	Đường liên xã (huyện lộ) đoạn từ trạm y tế	Sân bóng đá (Gò Mè) thôn Tân Tứ		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ nhà bà Nguyễn Thị May	Hết cầu số 2 thôn Tân Tứ		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-		Từ nhà ông Huỳnh Hường	Nhà ông Lê Đức Hùng		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-		Các vị trí còn lại của thôn Tân Tứ, xã Ninh Thượng			1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
3.2	Thôn Đồng Xuân				1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường cao tốc	Đoạn từ HL6	Giáp đất bà Đào Thị Lợi		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường tỉnh lộ 6	Từ giáp cầu Bồ Đề 2	Ranh giới xã Ninh Xuân		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3.3	Thôn Tân Lâm				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường liên xã	Cầu cây Sao	Trạm y tế		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3.4	Thôn Tân Hiệp				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	Đoạn từ HL6	Giáp tỉnh lộ 6		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường HL6	Từ giáp ranh xã Ninh Xuân	Giáp nhà ông Nguyễn Thu		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường thôn	Giáp HL6 (chợ Tân Hiệp)	Giáp nghĩa địa thôn Đồng Xuân		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3.5	Thôn 1				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường HL6	Từ giáp nhà ông Nguyễn Thu	Chợ Thôn 1		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường HL6	Từ giáp Trường Tiểu học	Cầu Suối Đá		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-		Đường từ giáp chợ Thôn 1	Đồi Đò		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
3.6	Thôn 3				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường HL6	Từ giáp cầu Suối Đá	Phía tây nhà ông Nguyễn Tiến Cường		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường HL6	Từ phía tây nhà ông Nguyễn Tiến Cường	Suối Mơ		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
III.3	ĐẤT VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH									
1	DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A									
1.1		Từ cổng trước nhà ông Kế	Đường Trần Quý Cáp (ngã ba trong)	2	0,80		1.344.000	672.000	403.200	
1.2		Từ đường tỉnh lộ 1A	Giáp đường vào nghĩa trang	2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
1.3		Từ phía Bắc đường vào Nghĩa Trang	Phía Nam cầu Lạc An	3	0,80		672.000	336.000	201.600	
1.4		Từ phía Bắc cầu Lạc An	Hết trụ sở UBND xã Ninh An	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
1.5	Phần còn lại			3	0,80		672.000	336.000	201.600	
2	DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26									
2.1		Từ chắn xe lửa	Phía Đông cầu Bến Gành	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
2.2		Từ phía Tây cầu Bến Gành	Giáp ranh xã Ninh Xuân	3	1,60		1.344.000	672.000	403.200	
2.3		Từ giáp ranh xã Ninh Phụng	Km 12 (Đoạn qua xã Ninh Xuân)	3	0,70		588.000	294.000	176.400	
2.4		Từ km 12	Ngã ba Tỉnh lộ 6 (đường đi Ninh Trang)							
2.5		Từ ngã ba Tỉnh lộ 6	Phía Đông cầu Dục Mỹ	3	0,70		588.000	294.000	176.400	
2.6		Từ phía Tây cầu Dục Mỹ	Cầu Hầm Bón (Cầu 24)							
-		Đoạn 1: Từ Tây cầu Dục Mỹ	Hết nhà ông Nguyễn Xuân Đường và Trường Trung đoàn 803	3	1,00		840.000	420.000	252.000	
-		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Nguyễn Xuân Đường và trường Trung đoàn 803	Hết địa bàn xã Ninh Sim	3	0,70		588.000	294.000	176.400	
2.7	Phần còn lại của Quốc lộ 26 đoạn qua xã Ninh Tây (MN)			3 (MN)	0,90		378.000	189.000	113.400	
3	TỈNH LỘ 1									
3.1		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Lớn	3	0,50		420.000	210.000	126.000	
3.2		Từ cầu Lớn	Giáp ranh phường Ninh Diêm	3	1,00		840.000	420.000	252.000	
4	TỈNH LỘ 1B									
4.1	Từ giáp Nhà máy Hyundai đến hết ngã ba Ninh Tịnh	Từ giáp Nhà máy Hyundai	Hết ngã ba Ninh Tịnh	3	0,50		420.000	210.000	126.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đường Cải tuyến tỉnh lộ 1B xã Ninh Phước	giáp Quốc lộ 26B	hết tuyến	3	1,00		840.000	420.000	252.000	
5	QUỐC LỘ 26B (đoạn qua các xã)			3	0,55		462.000	231.000	138.600	
6	TỈNH LỘ 5									
6.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Lộc			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
6.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Sim			3	0,40		336.000	168.000	100.800	
6.3	Đoạn qua địa bàn xã miền núi Ninh Tân, Ninh Tây (MN)			3 (MN)	0,70		294.000	147.000	88.200	
7	TỈNH LỘ 6									
7.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Xuân			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
7.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Thượng (MN)			3 (MN)	0,70		294.000	147.000	88.200	
8	TỈNH LỘ 7									
8.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh An			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
8.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Sơn (MN)			3 (MN)	0,60		252.000	126.000	75.600	
9	TỈNH LỘ 8									
9.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Xuân			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
9.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Tân (MN)			3 (MN)	0,60		252.000	126.000	75.600	
10	Đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua xã Ninh An và Ninh Thọ)									
10.1		Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	3	0,60		504.000	252.000	151.200	
10.2		từ giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	Giáp ranh phường Ninh Hải	3	0,50		420.000	210.000	126.000	
11	Khu quy hoạch dân cư xã Ninh Bình (dự án tái định cư Tuyến tránh quốc lộ 26)									
11.1	Các lô giáp đường quốc lộ 26 (lô giới rộng 26m)			2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
11.2	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 8m			3	0,90		756.000	378.000	226.800	
11.3	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 7m			3	0,70		588.000	294.000	176.400	
12	Tuyến tránh quốc lộ 26									
12.1		Từ tiếp theo	Giáp ranh xã Ninh Bình (đoạn qua địa bàn xã Ninh Quang)	2	0,50		840.000	420.000	252.000	
12.2		Từ tiếp theo	Cầu Bàng thôn Phước Lý (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
12.3		Từ tiếp theo	Giáp quốc lộ 26 (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
13	Giá đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính của khu vực miền núi (MN) bằng 0,5 giá đất khu vực đồng bằng (ĐB)									
IV	HUYỆN CAM LÂM									
IV.1	CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG									
1	Cam An Bắc									
1.1	Thôn Cửa Tùng				0,50	1	165.750	121.550	88.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Thôn Hiền Lương				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
1.3	Thôn Triệu Hải				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
1.4	Thôn Thủy Ba				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
1.5	Thôn Tân An				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
2	Cam An Nam									
2.1	Thôn Vĩnh Đông				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
2.2	Thôn Vĩnh Nam				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
2.3	Thôn Vĩnh Trung				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
3	Cam Hải Đông									
3.1	Thôn Thủy Triều				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.2	Thôn Cù Hìn				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.3	Đường N6				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.4	Đường N4				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.5	Đường N3				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.6	Đường N2				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.7	Đường N1B				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.8	Đường K3				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.9	Đường K8				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.10	Đường K9				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.11	Đường K10				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.12	Đường K11				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.13	Đường N5A				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.14	Đường liên thôn Cù Hìn và thôn Thủy Triều				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
4	Cam Hải Tây									
4.1	Thôn Bắc Vĩnh	Ngã ba Bắc Vĩnh giao với Quốc lộ 1	tiếp giáp với thôn Tân Hải		1,80	1	596.700	437.580	318.240	
-	Đoạn còn lại				1,80	2	437.580	318.240	238.680	
4.2	Thôn Bãi Giếng 2				1,80	1	596.700	437.580	318.240	
4.3	Thôn Tân Hải				1,80	2	437.580	318.240	238.680	
5	Cam Hiệp Bắc									
5.1	Thôn Trung Hiệp 1	Từ cầu Suối Sầu	Giáp ranh Trung Hiệp 2		0,60	1	198.900	145.860	106.080	
-		Từ cầu Suối Sầu	Giáp ranh Cam Hòa		0,70	2	170.170	123.760	92.820	
5.2	Thôn Trung Hiệp 2				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
6	Cam Hiệp Nam									
6.1	Thôn Vĩnh Thái				0,70	1	232.050	170.170	123.760	
6.2	Thôn Suối Cát				0,70	1	232.050	170.170	123.760	
6.3	Thôn Quảng Đức				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
7	Cam Hòa									
7.1	Các thôn: Cừ Lợi 1, Cừ Lợi 2, Cừ Lợi 3, Văn Từ Đông, Văn Từ Tây	Các khu vực nằm ngoài khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ			1,40	2	340.340	247.520	185.640	
7.2	Các thôn: Lập Định 1, Lập Định 2, Lập Định 3				1,40	2	340.340	247.520	185.640	
7.3	Khu tái định cư thôn Cừ Lợi 2									
-	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 12m)				1,40	2	340.340	247.520	185.640	
-	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 8m)				1,40	2	340.340	247.520	185.640	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
8	Cam Phước Tây									
8.1	Thôn Văn Thủy 1				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
8.2	Thôn Văn Thủy 2				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
8.3	Thôn Tân Lập				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
8.4	Tuyến đường liên xã Cam Phước Tây - Cam An Bắc				0,70	1	232.050	170.170	123.760	
8.5	Khu tái định cư 3/2, thôn Tân Lập 2									
-	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (QH từ 12-13m)				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
8.6	Khu tái định cư thôn Văn Sơn									
-	Đường QH từ 12 - 13m				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
9	Cam Tân									
9.1	Thôn Vinh Bình	Từ giáp Quốc lộ 1A	Trần Suối Gỗ		0,80	1	265.200	194.480	141.440	
-	Các khu vực còn lại				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.2	Thôn Phú Bình 2	Từ Quốc lộ 1A	Đường ray xe lửa		0,80	1	265.200	194.480	141.440	
-	Các khu vực còn lại				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.3	Thôn Phú Bình 1				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.4	Thôn Xuân Lập				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.5	Tuyến đường dân sinh (đường gom) thuộc tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam đoạn bắt đầu từ giáp xã Cam Hòa đến giáp xã Suối Tân				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.6	Khu tái định cư thôn Xuân Lập									
-	Đường N1, N2, N3 quy hoạch 9,5m				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
-	Đường bê tông quy hoạch 5,2m				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
10	Cam Thành Bắc									
10.1	Thôn Tân Thành				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.2	Thôn Tân Quý				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.3	Thôn Tân Phú				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.4	Thôn Tân Sinh Đông	Khoảng giữa đường Đồng Bà Thín- Suối Cát với đường Lam Sơn (ven đường Lam Sơn, cách 50m về phía Bắc)			1,00	1	331.500	243.100	176.800	
-	Đoạn còn lại				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
10.5	Thôn Tân Lập				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
10.6	Thôn Tân Sinh Tây				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
10.7	Thôn Suối Cam				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.8	Thôn Lam Sơn				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
11	Suối Cát									
11.1	Thôn Tân Xương 1				1,50	1	497.250	364.650	265.200	
11.2	Thôn Tân Xương 2				1,50	2	364.650	265.200	198.900	
11.3	Thôn Khánh Thành Bắc				1,50	1	497.250	364.650	265.200	
11.4	Thôn Khánh Thành Nam				1,50	1	497.250	364.650	265.200	
11.5	Khu tái định cư thôn Tân Xương 2									
-	Giáp đường bê tông quy hoạch 9,5m				1,50	2	364.650	265.200	198.900	
12	Suối Tân									
12.1	Thôn Dầu Sơn				2,40	1MN	210.600	163.800	140.400	
12.2	Thôn Đồng Cau				2,40	1MN	210.600	163.800	140.400	
12.3	Thôn Cây Xoài				2,40	1MN	210.600	163.800	140.400	
12.4	Thôn Vĩnh Phú				2,40	2MN	163.800	140.400	117.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
IV.II	CÁC XÃ VÀ THÔN MIỀN NÚI									
1	Cam Phước Tây									
-	Thôn Văn Sơn				1,00	1MN	87.750	68.250	58.500	
2	Sơn Tân									
2.1	Thôn Suối Cốc				1,00	1MN	87.750	68.250	58.500	
2.2	Thôn VaLy				1,00	2MN	68.250	58.500	48.750	
2.3	Tuyến đường liên xã Cam Tân - Sơn Tân				1,00	1MN	87.750	68.250	58.500	
3	Suối Cát									
3.1	Thôn Suối Lau 1				1,50	1MN	131.625	102.375	87.750	
3.2	Thôn Suối Lau 2 và 3				1,50	2MN	102.375	87.750	73.125	
3.3	Khu tái định cư Suối Lau 2									
-	Giáp đường bê tông quy hoạch 9,5m				1,50	2MN	102.375	87.750	73.125	
IV.3	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH									
1	QUỐC LỘ 1A									
1		Từ giáp ranh huyện Diên Khánh	Giáp khách sạn Sơn Trà	2	0,90		1.836.000	918.000	550.800	
2		Tiếp theo	Giáp ranh xã Suối Tân	2	1,00		2.040.000	1.020.000	612.000	
3		Từ giáp ranh xã Suối Cát	Cầu Lò Than	2	1,01		2.060.400	1.030.200	618.120	
4		Tiếp theo	Giáp ranh UBND xã Suối Tân	1	0,90		3.672.000	1.836.000	1.101.600	
5		Tiếp theo	Giáp ranh Chùa Phổ Thiện	2	1,01		2.060.400	1.030.200	618.120	
6		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Tân	2	0,60		1.224.000	612.000	367.200	
7		Từ giáp ranh xã Suối Tân	Vườn cây Kim An	3	0,90		918.000	459.000	275.400	
8		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Hòa	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
9		Từ giáp ranh xã Cam Tân	Cầu Cừ Lựu	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
10		Tiếp theo	Ngã ba Cừ Lợi	2	0,60		1.224.000	612.000	367.200	
11		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Hải Tây	2	1,05		2.142.000	1.071.000	642.600	
12		Từ giáp ranh xã Cam Hòa	Giáp ranh thị trấn Cam Đức	2	1,05		2.142.000	1.071.000	642.600	
13		Từ giáp ranh Thị trấn Cam Đức	Lũ Hải Quân 101	2	1,20		2.448.000	1.224.000	734.400	
14		Tiếp theo	Giáp ranh phường Cam Nghĩa, thị xã Cam Ranh	2	0,70		1.428.000	714.000	428.400	
II	ĐƯỜNG LẬP ĐỊNH - SUỐI MÔN (TỈNH LỘ 3)									
1		Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba Lập Định - Suối Môn	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
2		Tiếp theo	Cầu Suối Sâu	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
3		Tiếp theo	Đường đi Hồ Mây	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
4		Tiếp theo	Giáp đường WB2 đi Cam Thành Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
5		Từ đường WB2 đi Cam Thành Bắc	Giáp đường Yên Phi (ga Suối Cát)	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
6		Từ đường Yên Phi	Cầu Vĩnh Thái	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
7		Tiếp theo	Đường đi xã Cam An Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
8		Tiếp theo	Hết trường THCS Hoàng Hoa Thám (xã Cam An Nam)	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
9		Tiếp theo	Ngã ba đường tránh xã Cam An Nam	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
10		Từ đường tránh xã Cam An Nam	Tỉnh lộ 9	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
III	TỈNH LỘ 9									
1		Từ giáp ranh xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh	Cầu Đồng Lát 1	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
2	Đoạn còn lại						Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn			
IV	HƯƠNG LỘ 4									
1		Chợ Tân Xương 1	Nhà bà Liễu	3	0,70		714.000	357.000	214.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
2		Từ nhà bà Liễu	Khu du lịch Hòn Bà	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
V	HƯỚNG LỘ 39									
-		Từ Quốc lộ 1	Cầu 20	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
VI	ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM									
-	Đoạn qua xã Cam An Nam			3	0,80		816.000	408.000	244.800	
VII	ĐƯỜNG TRẮNG Ế									
-		Từ quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
-	Đoạn qua xã Suối Cát - Suối Tân			3	0,50		510.000	255.000	153.000	
VIII	ĐƯỜNG VẠN CHUYÊN NÔNG SẢN									
1		Từ xã Cam Hòa	Giáp ranh xã Cam Hiệp Nam	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
2	Đoạn còn lại			3	0,60		612.000	306.000	183.600	
IX	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI CÁC XÃ									
1	CAM AN BẮC									
-	Đường Trần Hưng Đạo									
+		Từ đường ray xe lửa	UBND xã Cam An Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
+		Từ UBND xã Cam An Bắc	Trụ sở thôn Tân An	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
2	CAM HẢI ĐÔNG									
2.1		Đường từ cầu bê tông Cam Hải	Giáp đại lộ Nguyễn Tất Thành	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
2.2		Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ giáp ranh xã Phước Đồng	Giáp khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	2	0,90		1.836.000	918.000	550.800	
2.3	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Đông đường Nguyễn Tất Thành)			2	0,90		1.836.000	918.000	550.800	
-	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Tây đường Nguyễn Tất Thành - trong phạm vi 100m tính từ đường Nguyễn Tất Thành)			2	0,85		1.734.000	867.000	520.200	
-	Phần còn lại của khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (trên 100m) tính theo giá đất ở nông thôn.									
2.4	Khu dân cư và tái định cư N3, thôn Thủy Triều (giá đất khi hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật đồng bộ)									
	Đường D1, D2, N5A (trong khu N3)			3	0,85		867.000	433.500	260.100	
	Đường D3 (trong khu N3)			3	0,70		714.000	357.000	214.200	
	Đường K8 (trong khu N3)			3	0,70		714.000	357.000	214.200	
	Đường N3-1 (trong khu N3)			3	0,55		561.000	280.500	168.300	
	Các đường còn lại trong khu N3			3	0,50		510.000	255.000	153.000	
	Trường hợp khi giao đất cho các hộ gia đình mà cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu N3 chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 85% giá đất đã hoàn chỉnh hạ tầng (ở cột bên).									
3	CAM HẢI TÂY									
3.1	Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)			3	1,20		1.224.000	612.000	367.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Quốc lộ 1A đi Cam Hiệp Bắc									
-		Từ giáp ranh thị trấn Cam Đức	Nhà ông Nguyễn Thành Đạt	3	0,90		918.000	459.000	275.400	
-	Từ nhà ông Nguyễn Thành Đạt – Giáp ranh xã Cam Hiệp Bắc			3	0,70		714.000	357.000	214.200	
3.3	- Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (đường Đình Tiên Hoàng)			1	0,65		2.652.000	1.326.000	795.600	
3.4	- Đường qua Trạm Y tế xã Cam Hải Tây									
-		Từ Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trạm Y tế xã Cam Hải Tây	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
-		Từ giáp ranh Trạm Y tế xã Cam Hải Tây	Giáp nhà ông Báo	3	0,45		459.000	229.500	137.700	
3.5	Đường thôn Tân Hải									
-		Từ công làng văn hoá	Giáp đường xuống cầu Gỗ	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
-		Từ nhà ông Kinh	Nhà ông Nhạc	3	0,45		459.000	229.500	137.700	
3.6	Đường Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (Đường cũ)									
-	Điểm đầu: giáp thửa đất tiếp giáp đường Đình Tiên Hoàng về hướng Quốc lộ 1A. Điểm cuối: giáp thửa đất tiếp giáp đường Đình Tiên Hoàng về hướng xã Cam Hải Đông.			3	1,00		1.020.000	510.000	306.000	
4	CAM HIỆP BẮC									
-	Từ ngã ba đường Lập Định - Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Nguyễn Công Trứ)									
+		Từ ngã ba Lập Định - Suối Môn	Công làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	3	0,90		918.000	459.000	275.400	
+		Từ công làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	Giáp ranh xã Cam Hải Tây	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
5	CAM HIỆP NAM									
5.1	Từ đường Lập Định-Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Đồng Bà Thín, xã Cam Thành Bắc)									
-		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Nhà ông Võ Thu	3	0,80		816.000	408.000	244.800	
-		Đoạn tiếp theo	Giáp xã Cam Thành Bắc	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
5.2	Đường xã Cam Hiệp Nam đi xã Cam Thành Bắc (WB2)									
-		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
6	CAM HOÀ									
6.1	Đường Cầu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)			3	1,15		1.173.000	586.500	351.900	
6.2		Từ Ngã ba Lập Định - Suối Môn	Hồ Cam Ranh	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
7	CAM TÂN									
7.1	Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A đến nhà ông Hồ Văn Gân	Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A	Nhà ông Hồ Văn Gân	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
7.2	Đường Phú Bình 2 - Hồ Cam Ranh			3	0,50		510.000	255.000	153.000	
8	CAM THÀNH BẮC									
8.1	Đường Đồng Bà Thín đi xã Cam Hiệp Nam									
-		Từ Quốc lộ 1A	Đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
-		Từ đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	Đường số 4 (hai bên đường)	3	0,80		816.000	408.000	244.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn tiếp theo (hai bên đường)	Giáp ranh xã Cam Hiệp Nam	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
8.2		Đường vào Nhà máy đường: từ QL1A	Nhà máy đường	3	0,80		816.000	408.000	244.800	
8.3	Đường xã Cam Thành Bắc đi xã Cam Hiệp Nam (WB2)									
-		Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	3	0,80		816.000	408.000	244.800	
-		Từ ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	Giáp xã Cam Hiệp Nam	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
8.4	Đường Lam Sơn									
-		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Bông	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
-	Đoạn còn lại			3	0,60		612.000	306.000	183.600	
8.5	Đường Đại Hàn (đường số 7)			3	0,40		408.000	204.000	122.400	
8.6	Đường Tân Thành - Tân Lập			3	0,80		816.000	408.000	244.800	
9	Cam An Nam									
-	Đường Đại Hàn (đường số 7)			3	0,40		408.000	204.000	122.400	
V	HUYỆN DIÊN KHÁNH									
V.1	CÁC XÃ ĐỒNG BÀNG									
V.1.1	Diên An									
1		Đường từ tiếp giáp trường THCS Trần Nhân Tông và tiếp giáp đường Gò Miếu - Cầu Cháy (phía đối diện)	Đường liên xã Diên An - Diên Toàn		2,50	I	828.750			
2		Đường ông Tước	Sông Cái		2,50	I	828.750			
3		Đường Thông Tin	Đình Phú Ân		2,50	I	828.750			
4		Đường ông Kiêm	Cây Duối (ngã tư Hồ Hiệp-gò Bà Đội)		2,50	I	828.750			
5		Đường Cây Dầu Đôi	Ngã 3 xóm 4		2,50	I	828.750			
6		Đường Chợ Chiều: từ ranh giới khu dân cư Phú Ân Nam 2	Giáp Sông Cái		2,50	I	828.750			
7		Đường tiếp giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 ông Kỳ (trừ đoạn đường chạy qua khu dân cư Phú Ân Nam 2-đường số 12)		2,50	I	828.750			
8		Đường từ kho Hợp tác xã nông nghiệp	Giáp nhà ông Khâm		2,50	I	828.750			
9		Đường từ Gò Miếu	Cầu Cháy và đến trạm bơm Cây Duối (2 bên đường)		2,50	I	828.750			
10		Từ khách sạn Ngọc Vĩ	Nhà ông Diện qua cà phê NiNa		2,50	I	828.750			
11		Từ Nhà văn hóa Phú Ân Nam 1	Miếu Cây gạo đến nhà ông Chuộng		2,50	I	828.750			
12		Từ chùa Võ Kien	Giáp cầu ông Nghệ đến vườn thuốc Nam đến nhà ông Trợ, đến nhà ông Thầu		2,50	I	828.750			
13		Từ Cầu Cháy (giáp xã Vĩnh Trung)	Giáp đường Võ Nguyên Giáp		2,50	I	828.750			
14		Từ đường Võ Nguyên Giáp qua chùa Võ Kien	Giáp thôn Phước Trạch, xã Diên Toàn		2,50	I	828.750			
15		Đường Cầu Bà Nai từ đường liên xã Diên An - Diên Toàn	Giáp đường Võ Nguyên Giáp		2,50	I	828.750			
16		Đường từ quán Trương Hoa thôn An Ninh vào	Gò Cù Chi đến đường sắt		2,50	I	828.750			
17		Đường từ đất ông Sỹ	Giáp ranh xã Vĩnh Trung (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	I	828.750			
18		Đường từ Trường tiểu học Diên An 2	Đường sắt (đến Nghĩa trang chín khúc)		2,50	I	828.750			
19		Đường từ đất ông Lộc	Nhà bà Liễu (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	I	828.750			
20		Từ trụ sở HTX/NN	Quán Sáu Lượng		2,50	I		607.750		
21		Nhà ông Tôn	Đường bê tông xi măng xóm 4		2,50	I		607.750		
22		Nhà ông Ái	Đường bê tông xi măng xóm 4		2,50	I		607.750		
23		Từ sân vận động	Nhà ông Minh đến nhà ông Đăng		2,50	I		607.750		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
24		Từ Mẫu giáo thôn An Ninh	Nhà ông Đình Hùng		2,50	1		607.750		
25	Tất cả các đường trong khu Trại Dân (núi 9 Khúc-xóm 8)				2,50	1		607.750		
26		Đường từ nhà bà Tha	Nhà bà Kiến (Phủ Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
27		Đường từ nhà ông Long	Nhà ông Sỹ, đến Công ty Vạn An		2,50	1		607.750		
28		Đường từ nhà bà Ngọc	Nhà ông Hùng, đến ông Nghiêm, đến nhà ông Tài thôn An Ninh		2,50	1		607.750		
29		Đường từ nhà ông Hưng	Nhà ông Thành (Phủ Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
30	Khu tái định cư xã Diên An									
	Các lô tiếp giáp đường số 1				2,50	1		607.750		
	Các lô tiếp giáp đường số 2, đường số 3, đường số 4 (bằng 90% giá đất khu vực 1 vị trí 2)							546.975		
31		Từ nhà bà Mười	Đình Phú Ân Nam (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
32		Đường từ đất ông Lê Kim Âu	Nhà ông Nuôi (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
33		Từ ông Mai Kim (23/10)	Nhà ông Lê Theo (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
34		Từ đất ông Mậu (23/10)	Nhà ông Thương (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
35		Từ đất ông Khánh	Nhà ông Căn (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
36		Từ nhà ông Cảnh	Nhà ông Hoài (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
37	Tuyến đường trong khu vực nhà ông Thông (thôn Phú Ân Nam 3)				2,50	1		607.750		
38		Từ nhà ông 8 Bang (23/10)	Nhà bà Tuyền (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
39		Từ nhà ông Minh (23/10)	Nhà ông Tùng (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
40		Đường từ 23/10	Miêu Thanh tự trung đến nhà ông Lục (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
41		Đường từ ông Mai Thành	Bà Lộc (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
42		Từ đất ông Hân	Nhà ông Sê (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
43		Đường từ nhà bà Phụng	Nhà ông Bùi Thanh Hùng (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
44		Đường từ nhà ông Nhường	Nhà bà Rớt (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
45		Từ nhà ông Hiền	Giáp ranh xã Diên Toàn (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
46		Từ nhà ông Phan Hưng	Nhà ông Lê Đăng (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
47		Từ nhà bà Ngọc	Nhà ông Lục (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1		607.750		
48		Từ nhà ông Kiều Tầm	Nhà ông Kiều Đồn (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1		607.750		
49	Đường trong khu tái định cư (thôn Võ Kiện)				2,50	1		607.750		
50		Từ đất ông Nuôi	Nhà ông Dương (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1			442.000	
51		Từ đất Phở	Idol (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1			442.000	
52		Từ bưu điện	Nhà ông Gừng, đến nhà ông Nghĩa (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1			442.000	
53		Từ ông Tây	Ông Kiều Trung (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1			442.000	
54		Từ nhà ông Phước	Nhà ông Dê (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1			442.000	
55		Từ ngã ba Cầu Cháy	Nhà bà Phó đến nhà ông Xuân (thôn Võ Kiện)		2,50	1			442.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
56		Từ ông Công	Nhà bà Pha (thôn Võ Kien)		2,50	1			442.000	
57		Từ Gò Đình	Nhà ông Dũng (thôn Võ Kien)		2,50	1			442.000	
58		Đường dọc kênh mương Cấp 1 từ thôn Võ Kien	Thôn An Ninh		2,50	1	828.750			
59	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực I				2,50	1			442.000	
V.1.2	Bình Lộc									
1		Từ nhà ông Huỳnh Văn Thưa	Nhà ông Lê Kim Sơn (liên xã Diên Lạc - Diên Bình)		1,60	1	468.000			
2		Từ nhà bà Huỳnh Thị Trị	Nhà ông Nguyễn Quý (liên xã Diên Thanh - Diên Bình)		1,60	2	343.200			
3		Từ nhà bà Nguyễn Thị Giai	Nhà ông Võ Tuất		1,60	2		249.600		
4		Từ nhà ông Lê Đức	Nhà ông Hồ Sướng (thôn Lương Phước) tuyến đường liên xóm		1,60	2		249.600		
5		Từ nhà ông Trương Văn Xiết	Nhà ông Tỷ		1,60	2		249.600		
6		Xóm lò gạch (thôn Lương Ph			1,60	2		249.600		
7		Từ nhà bà Lê Thị Lương	Nhà bà Nguyễn Thị Ngội (Nghiep Thành)		1,60	2		249.600		
8		Từ nhà ông Đình Công Thành	Nhà ông Đào Văn Đức		1,60	2		249.600		
9		Từ nhà ông Nguyễn Tăng	Nhà ông Ngô Rỏi (Nghiep Thành)		1,60	2		249.600		
10		Từ nhà ông Phạm Trung Tận	Nhà ông Nguyễn Chắt (Nghiep Thành)		1,60	2		249.600		
11		Từ nhà bà Tô Thị Thu	Nhà ông Nguyễn Lợi (Hội Phước)		1,60	2		249.600		
12		Từ nhà ông Huỳnh Minh Chính	Nhà ông Phạm Đình Thông (Hội Phước)		1,60	2		249.600		
13		Từ nhà bà Đỗ Thị Hai	Đường Đồng Dưng		1,60	2		249.600		
14	Đường xuống nhà Tư Họ				1,60	2		249.600		
15	Đường vào núi Trại 1 và 2				1,60	2		249.600		
16		Đường từ nhà ông Kinh	Nhà ông Thành		1,60	2		249.600		
17		Đường từ nhà ông Ứng	Nhà ông Mục		1,60	2		249.600		
18		Đường từ nhà ông Lót	Nhà bà Muộn		1,60	2		249.600		
19		Đường từ nhà ông Lý	Nhà ông Cũ		1,60	2		249.600		
20		Đường xuống chùa Nghiệp T			1,60	2		249.600		
21		Đường từ nhà ông Đức	Nhà bà Hai		1,60	2		249.600		
22		Đường từ nhà ông Quyền	Nhà ông Long (Nghiep Thành)		1,60	2		249.600		
23		Đường từ núi Lớn	Gò bà Thán, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
24		Đường từ nhà ông Bảy	Nhà ông Trần Ngọc Út, thôn Hội Phước (Đường Thống nhất)		1,60	2		249.600		
25		Đường từ nhà ông Bá	Nhà ông Khôi, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
26		Đường từ nhà ông Huỳnh Minh Chính	Nhà ông Hồ Lắc, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
27		Đường từ nhà bà Lê Thị Sảo	Nhà ông Đình Hiệp, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
28		Đường từ nhà ông Quang	Nhà ông Diệt, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
29		Đường từ nhà ông Thiệu	Chùa Phước Long, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
30		Đường từ nhà ông Nguyễn Lưỡi	Nhà ông Neo, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
31		Đường từ nhà ông Kinh	Nhà ông Trợ, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
32		Đường từ nhà ông Thảo	Nhà ông Nhứt, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
33		Đường từ nhà ông Á	Nhà bà Giáo, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
34		Đường liên xã Diên Lạc - Diên Bình - Suối Tiên: Từ nhà ông Lê Kim Sơn	Giáp ranh xã Suối Tiên		1,60	2	343.200			
35		Đường từ nhà ông Nguyễn Thái Học	Lê Văn Minh, thôn nghiệp thành		1,60	2		249.600		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
36		Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phán	Bà Nguyễn Thị Diệp, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
37		Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nay	Bà Đào Thị Coi, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
38		Dọc Hương lộ 39 từ nhà ông Đoàn Văn Ngọc	Cầu ông Đường		1,60	1	468.000			
39		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Việt Đông	Nhà ông Phan Văn Tường		1,60	1	468.000			
40		Từ nhà ông Đặng Ngọc Sơn	Giáp ranh xã Suối Tiên		1,60	1		343.200		
41		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà Võ Mật	Nhà ông Nguyễn Mỹ		1,60	1		343.200		
42		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Sương	Nguyễn Đình Hàn		1,60	1		343.200		
43		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Phan Thị Nhĩ	Nhà ông Trần Thăng Long		1,60	1		343.200		
44		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Khẩn	Nhà ông Nguyễn Quân		1,60	1		343.200		
45		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Huỳnh Phán	Nhà bà Nguyễn Thị Miên		1,60	1		343.200		
46		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Trần Chính	Nhà ông Ngô Thanh Tuấn		1,60	1		343.200		
47		Tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hải	Nhà ông Trần Thọ		1,60	1		343.200		
48		Tiếp giáp liên thôn đoạn Từ nhà ông Nguyễn Lê Truyền	Nhà ông Võ Khiêm		1,60	1		343.200		
49		Nối tiếp đường liên thôn từ tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Lê Văn Thành	Nhà ông Nguyễn Thanh		1,60	1		343.200		
50		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Đình Quốc	Nhà ông Võ Lương Chí		1,60	1		343.200		
51		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Tô Thị Treo	Nhà ông Nguyễn Thông		1,60	1		343.200		
52		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Thuận	Nhà ông Nguyễn Văn Chắt		1,60	1		343.200		
53		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Hùng	Nhà ông Tô Nguyễn Thành Hân		1,60	1		343.200		
54		Tiếp giáp đường liên thôn từ nhà bà Phan Thị Chận	Nhà ông Hằng Luân		1,60	2	343.200			
55		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Trung Hiền	Nhà ông Nguyễn Văn Quân		1,60	1		343.200		
56		Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Lê Kiên	Nhà ông Phan Yên		1,60	1		343.200		
57		Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Huỳnh Tạo	Nhà ông Nguyễn Năng Nở		1,60	1		343.200		
58		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Ngô Thị Sanh	Nhà ông Võ Văn Nhường		1,60	1		343.200		
59		Từ nhà ông Phan Văn Minh	Nhà ông Nguyễn Xèo		1,60	1		343.200		
60		Từ nhà bà Nguyễn Thị Yên	Nhà bà Phan Cẩm Cát Trám		1,60	1		343.200		
61		Đường Từ nhà bà Phan Cẩm Cát Trám	Nhà ông Ngô Sỹ Hùng - Xã Diên Lộc		1,60	1		343.200		
62		Hương lộ 39 từ nhà ông Ngô Văn Để	Ruộng Góc Me - Xã Diên Lộc		1,60	1		343.200		
63		Đường Từ nhà bà Hồ Thị Giải	Nhà ông Lê Văn Cường - Xã Diên Lộc		1,60	1		343.200		
64	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				1,60	1			249.600	
65	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				1,60	2			187.200	
V.1.3 Diên Điện										
1		Từ Tỉnh lộ 8	Chợ Đình Trung		1,80	1	526.500			
2		Từ ngã tư Cây Bần	Ngã ba ông Ngô		1,80	1	526.500			
3		Từ ngã ba Trần Phán	Chợ thôn Đông		1,80	1	526.500			
4		Từ Hợp tác xã Diên Điện 1	Giáp xã Diên Sơn		1,80	1	526.500			
5		Từ nhà bà Lầu	Ngã ba ông Tron		1,80	1		386.100		
6		Từ ngã ba ông Vần	Ngã ba ông Tham		1,80	2	386.100			
7		Từ Diên Phú	Ngã ba chợ thôn Đông		1,80	2	386.100			
8		Từ ngã ba Đình Trung	Ngã ba bà Lùn		1,80	2	386.100			
9		Từ nhà thờ Đồng Dưa	Ngã ba Công Khánh		1,80	2	386.100			
10		Từ ngã ba chợ Đình Trung	Ngã ba ông Rời		1,80	2	386.100			
11		Từ công cây Gỏi	Ngã ba bà Chuông		1,80	2	386.100			
12		Từ ngã ba ông Hốt	Cầu Lỗ Xể		1,80	2	386.100			
13		Từ cầu ông Tân	Cầu Xã Sáu		1,80	2	386.100			
14		Từ ngã ba nhà bà Lũng	Ngã ba bà Cà		1,80	2	386.100			
15		Từ ngã ba bà Lùn	Nhà bà Lơ		1,80	2	386.100			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
16		Từ ngã ba nhà ông Hót	Nhà ông Tài		1,80	2	386.100			
17		Từ nhà bà Thủy	Cầu Màng		1,80	2	386.100			
18		Từ nhà ông Tuyên	Nhà ông Thông		1,80	2	386.100			
19		Từ nhà ông Lúc	Nhà ông Hé		1,80	2	386.100			
20	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				1,80	1			280.800	
21	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				1,80	2			210.600	
V.1.4 Xuân Đông										
1		Khu vực xưởng cưa (từ ngã ba Xuân Đông)	Nhà Mai Liên		1,40	1	409.500			
2		Đường từ nhà ông Cù Văn Thành ven trục Tỉnh lộ 8	Giáp ranh Khánh Đông		1,40	1	409.500			
3		Đường từ HTX/NN	Giáp ranh xã Diên Lâm (Tỉnh lộ 8)		1,40	1	409.500			
4		Đường vào Xuân Nam (nhà ông Lành)	Nhà ông Châu (Đồng Hạng)		1,40	2	300.300			
5		Từ cầu Xuân Nam (nhà ông Mai Liên) đi theo dọc đường Xuân Nam Tây	Nhà ông Nguyễn Ngọc Liên (Xuân Tây)		1,40	2	300.300			
6	Từ nhà ông Nhân (Xuân Nam) đi dọc theo đường liên xã Diên Đông				1,40	2	300.300			
7		Từ nhà ông Truyền	Nhà ông Trục (Xuân Đông)		1,40	1		300.300		
8		Từ nhà ông Lý vào Hồ Đồng Mộc			1,40	1		300.300		
9		Từ nhà ông Thuần (Xuân Nam)	Ngã ba Đồng Hạng		1,40	2		218.400		
10		Từ nhà ông Hùng (Xuân Đông)	Giáp đường đôi Thông tin		1,40	2		218.400		
11		Từ nhà ông Thọ (Xuân Đông) ra	Gần sông Chò		1,40	2		218.400		
12		Từ nhà ông Tài (Xuân Nam) đi	Nhà thờ Đồng Hạng		1,40	2		218.400		
13		Từ nhà ông Thông	Nhà ông Sáu Đa (Xuân Tây)		1,40	2		218.400		
14		Từ nhà ông Thái xuống	Nhà ông Kỳ (Xuân Tây)		1,40	2		218.400		
15		Từ nhà ông Sáu Méc	Nhà ông Bảy Bạng		1,40	2		218.400		
16		Từ ngã ba UBND xã + chợ	Nhà ông Phạm Thanh Hải		1,40	1	409.500			
17		Từ ngã ba chợ + UBND xã	Nhà ông Phan Thanh Giao		1,40	1	409.500			
18		Từ ngã ba chợ + UBND xã	Hết khu dân cư giáp thôn 1		1,40	2	300.300			
19		Hết khu dân cư thôn 1	Nhà ông Hữu (hết khu dân cư thôn 5)		1,40	2	300.300			
20		Từ nhà ông Huyền	Nhà ông Dương Hữu Trung		1,40	1	409.500			
21		Từ nhà ông Dương Hữu Trung	Cầu C3		1,40	2	300.300			
22		Từ nhà ông Phương (Khanh)	Giáp thôn 4 (nhà ông Nguyễn văn Hùng) đường liên thôn		1,40	2	300.300			
23	Đường từ nhà ông Phạm Thanh Hải tới nhà bà Sen (thôn 2) đường bê tông rộng 3,5m				1,40	1	409.500			
24		Các nơi còn lại dọc đường liên xã (từ nhà ông Giao	Nhà ông Trần Văn Oánh - thôn 4)		1,40	1		300.300		
25	Từ giáp đường liên xã đến đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)	Từ giáp đường liên xã	Đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)		1,40	2		218.400		
26	Từ giáp đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Thế Thái (thôn 4) đường bê tông rộng 3,5m	Từ giáp đường liên xã	Nhà ông Nguyễn Thế Thái (thôn 4) đường bê tông rộng 3,5m		1,40	2		218.400		
27	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				1,40	1			218.400	
28	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				1,40	2			163.800	
V.1.5 Diên Hoà										
1	Khu tái định cư sau lưng trường Trần Đại Nghĩa				1,70	1	497.250			
2		Đường Hương lộ 62 từ nhà ông Đỗ Văn Xuân	Trạm vật liệu xây dựng		1,70	1	497.250			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3		Đường nhà ông Phạm Văn Sơn	Đỗ Cộng (cạnh cây xăng Hưng Thịnh, thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m		1,70	1	497.250			
4		Từ giáp đường Quốc lộ 27C	Đập tràn cũ giáp ranh xã Diên Phước (nhà bà Võ Thị Bảy)		1,70	1	497.250			
5		Đường nhà ông Phạm Tấn Sang (Thửa 484 tờ 7)	Nhà ông Huỳnh Ngọc Chon (thửa 485 tờ 7)		1,70	2	364.650			
6		Đường liên xã Quang Thạnh Thửa 547 tờ 6	Đình Quang Thạnh thửa 676 tờ 7		1,70	2	364.650			
7		Đường liên xã Bình Khánh thửa 5196 tờ 7	Nhà ông Phạm Đình Quang thửa 959 tờ 7		1,70	2	364.650			
8		Đường trường mầm non Diên Hòa thửa 207 tờ 7	Nhà ông Nguyễn Ích thửa 309 tờ 7		1,70	2	364.650			
9		Đường Chương Chấn thửa 732 tờ 6	Nhà bà Võ Thị Đồi thửa 719 tờ 6		1,70	2	364.650			
10		Đường liên xã Quang Thạnh thửa 375 tờ 6	Nhà ông Nguyễn Chí Hùng thửa 367 tờ 6		1,70	2	364.650			
11		Đường nhà ông Luật thửa 174 tờ 7	Nhà ông Nguộc thửa 70 tờ 7 và ông Cường thửa 72 tờ 7		1,70	2	364.650			
12		Đường nhà ông Nguyễn Bằng thửa 180 tờ 7	Nhà bà Tống Thị Nhánh thửa 41 tờ 7		1,70	2	364.650			
13		Đường từ miếu Quang Thạnh thửa 313 tờ 6	Khu Đồng Gieo thửa 1012 tờ 6		1,70	2	364.650			
14		Đường miếu cây Gia thửa 113 tờ 7 Khu phân lô Lô Đường (giáp HL39) thửa 938 tờ 7 và	Nhà ông Nguyễn Lịch thửa 165 tờ 7		1,70	2	364.650			
15	Khu tái định cư xã Diên Hòa									
	Các lô tiếp giáp đường số 2: lô số 1, 8, lô số 17, 18, 19, 20				1,70	1	497.250			
	Các còn lại tiếp giáp đường số 1 và đường số 3 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)						422.663			
16		Từ nhà ông Mai Tam (Thửa 997 tờ 07)	Nhà ông Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06), từ nhà ông Huỳnh Nhận đến nhà Nguyễn Phụng		1,70	1		364.650		
17		Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06)	Nhà ông Nguyễn Cầu, giáp Diên Lạc (Thửa 76 tờ 3), từ nhà ông Nguyễn Đồn đến nhà bà Võ Thị Giáp		1,70	1		364.650		
18		Từ nhà bà Nguyễn Thị Gắn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Luân		1,70	1		364.650		
19		Đường từ Đình Bình Khánh	Trại ông Hòa		1,70	1		364.650		
20	Đường từ nhà ông Thạnh (Cầu Lùng - Khánh Lê) đi nghĩa trang xã				1,70	1		364.650		
21		Đường từ ông Mai Sang	Nhà ông Đặng Chôn		1,70	1		364.650		
22		Đường từ ngã 3 Trại Năm	Giáp đường Cầu Lùng - Khánh Lê		1,70	1		364.650		
23		Từ cầu suối Đàng	Nhà ông Lê Xuân Hai (giáp đường Khánh Lê – Cầu Lùng)		1,70	2	364.650			
24		Đường từ ông Nguyễn Thơi (thửa 24 tờ 6)	Nhà bà Tô Thị Ân (thửa 146 tờ 6)		1,70	2	364.650			
25		Từ nhà Nguyễn Tắc	Nhà Diệp Thị Se		1,70	2	364.650			
26		Từ nhà bà Phương	Nhà Nguyễn Thị Uyên Thư		1,70	2	364.650			
27		Đường nhà ông Phan Triêm	Đỗ Văn Tạo và Phan Triêm đến Đỗ Văn Dũng (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m		1,70	2	364.650			
28		Đường nhà ông Trương Thái Thắng	Nhà Nguyễn Minh (thôn Lạc Lợi) đường bê tông rộng 5m		1,70	2	364.650			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
29		Đường từ ông Nguyễn Văn Mười	Trương Thị Mỏ (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m		1,70	2	364.650			
30		Từ nhà Trần Sáu	Nhà Trần Văn Siêng		1,70	2		265.200		
31		Từ nhà Trương Thị Thu Trang	Nhà Nguyễn Văn Kinh		1,70	2		265.200		
32		Đỉnh Lạc Lợi (Thửa 211 tờ 06)	Cầu rọc giáp Diên Lạc (Thửa 235 tờ 5)		1,70	1		364.650		
33		Nhà ông Lê Đồ (Thửa 95 tờ 02)	Trại Đình Công Tâm (Diên Phước) thửa 03 tờ 8		1,70	1		364.650		
34		Đường từ nhà ông Nhự (Hương lộ 39) thửa 460 tờ 7	Nhà ông Châu (Thửa 121 tờ 7) và ông Trương Văn Báu (Thửa 447 tờ 8)		1,70	1		364.650		
35	Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06) Cầu suối dâng (Thửa 636 tờ 06)				1,70	2	364.650			
36	Cầu suối dâng (Lạc Lợi) Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (Thửa 102 tờ 3)				1,70	2	364.650			
37		Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (thửa 102 tờ 3)	Nhà bà Tâm (thửa 15 tờ 4)		1,70	2	364.650			
38		Đường nhà ông Nguyễn Văn Truyền (thửa 104 tờ 5)	Nhà bà Huỳnh Thị Lợt (thửa 117 tờ 5)		1,70	2	364.650			
39		Đường nhà ông Lê Văn Lệt (thửa 459 tờ 6)	Tiếp giáp đường gò ông Tổng (thửa 591 tờ 6)		1,70	2	364.650			
40		Đường từ ông Phạm Văn Tuyên (thửa 289 tờ 06)	Nhà bà Trương Thị Mỏ (Giáp xã Diên Phước) (thửa 3 tờ 03) và đến miếu Cù Chi (thửa 190 tờ 7)		1,70	2	364.650			
41		Đường liên xã Lạc Lợi (Thửa 340 tờ 6)	Nhà ông Nguyễn Văn Khôi (Thửa 198 tờ 6)		1,70	2	364.650			
42		Đường từ trường bắn quân đội giáp QL27C (thửa 43 tờ 9)	Trại ông Loai (thửa 95 tờ 1 rừng) và đến đất ông Đức (giáp hương lộ 62) (thửa 2 tờ 10)		1,70	2	364.650			
43		Đường từ nhà ông Lê Tiến Phùng (HL39) (thửa 303 tờ 7)	UBND xã Diên Hòa (thửa 400 tờ 6)		1,70	2	364.650			
44	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				1,70	1			265.200	
45	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				1,70	2			198.900	
V.1.6 Diên Lạc										
1	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Bình qua cầu Khánh Hội				2,00	1	585.000			
2	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Phước (đường Tư Văn)				2,00	1	585.000			
3	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (đường cây Ván Hương)				2,00	1	585.000			
4	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (chùa Minh Thiện)				2,00	1	585.000			
5	Đường liên xóm (Đường xóm mới Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
6	Đường nhà thờ họ Đỗ (Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
7	Đường Bến Cát, đường tổ 21 (Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
8	Đường số 19, 20, 22				2,00	1		429.000		
9	Đường số 7, 8, 9 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
10	Đường liên xóm tổ 14 (Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
11	Đường liên xóm tổ 17, 18 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
12	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Thanh				2,00	1	585.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nhà thờ họ Lê (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
14	Đường cây Vông (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
15	Đường tổ 27 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
16	Đường tổ 24 và 32 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
17	Đường tổ 26 (đường Bến Cát)				2,00	1		429.000		
18	Đường tổ 4 và 5 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
19	Đường Tổ 1 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
20	Đường Tổ 2 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
21	Đường Tổ 3 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
22	Đường Tổ 12a (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
23	Đường Tổ 12b (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
24	Đường Tổ 13 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
25	Đường Tổ 16 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
26	Đường Tổ 31 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
27	Đường Tổ 30 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
28	Đường Tổ 34 liên xã Diên Thanh - Diên Bình				2,00	1	585.000			
29	Đường tổ 15 (thanh minh 3)				2,00	1		429.000		
30	Đường Miếu Tiên Hiền				2,00	1		429.000		
31	Đường tổ 10				2,00	1		429.000		
32	Đường tổ 6				2,00	1		429.000		
33	Các tuyến đường còn lại trong khu vực				2,00	1			312.000	
34	Đường Nội đồng Sân Trâu cây Xoài				2,00	1	585.000			
V.1.7 Diên Lâm										
1	Từ Trạm thủy văn theo đường Hương lộ 39 B đến Trạm Thủy văn (thôn Thượng - cầu Đồng Găng)				1,50	1		321.750		
2	Những khu vực phân lô đầu giá chuyển quyền sử dụng đất cho dân				1,50	1		321.750		
3		Từ Cầu Phú Cốc (dọc theo Sông cái)	Nhà ông Nguyễn Nảy		1,50	2	321.750			
4		Từ nhà ông Nguyễn Nảy (theo tỉnh lộ 8)	Nhà thờ Đồng Dài		1,50	2	321.750			
5		Từ cầu Đồng Găng (theo tỉnh lộ 8)	Giáp ranh xã Diên Xuân		1,50	2	321.750			
6		Từ nhà ông Nguyễn Nảy (theo tỉnh lộ 8)	Giáp ranh xã Diên Sơn (mỏ đá Hòn Ngang)		1,50	2		234.000		
7		Từ nhà thờ Đồng Dài (theo tỉnh lộ 8)	Cầu Đồng Găng		1,50	2		234.000		
8		Từ nhà ông Nguyễn Sơn	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (thôn Hạ)		1,50	2		234.000		
9		Từ Bưu điện xã Diên Lâm	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc (liền thôn Hạ- Trung)		1,50	2		234.000		
10		Từ trạm Y tế xã	Nhà thờ Đồng Dài		1,50	2		234.000		
11		Đường từ ông Võ Kỳ	Ông Lê Đức Hiệp (thôn Trung)		1,50	2		234.000		
12		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1			1,50	1			234.000	
13		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2			1,50	2			175.500	
V.1.8 Diên Phú										
1		Từ Bưu điện văn hóa xã	Cầu Mương Quan		2,20	1	643.500			
2		Từ Công ty Quang Châu	Cầu Mương Quan		2,20	1	643.500			
3		Từ nhà ông Võ Đình Thi	Cầu Voi đến ngã tư Phú An Bắc B.		2,20	1	643.500			
4		Từ nhà ông Trương Thiệu	Ngã tư Phú An Bắc A		2,20	1	643.500			
5		Từ cầu Mương Quan	Ngã tư Phú An Bắc B		2,20	1	643.500			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
6		Từ Quốc Lộ 1A đi Diên Điện			2,20	1	643.500			
7		Từ cầu Ngói (giáp Quốc lộ 1A)	Xã Vĩnh Phương		2,20	1	643.500			
8		Từ chùa Phú Phong	Cầu Voi đến khu Gò Tháp.		2,20	1	643.500			
9		Từ cầu bà Lánh	Văn phòng thôn 1		2,20	1	643.500			
10		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Nguyễn Xôi		2,20	1	643.500			
11		Từ ngã ba Đình Phú Cáp	Ngã tư Phú Năm		2,20	1	643.500			
12		Từ ngã 4 Phú An Bắc B	Giáp ranh xã Vĩnh Phương		2,20	1	643.500			
13		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Mót	Nhà bà Báu		2,20	1	643.500			
14		Từ cầu Mương Quan	Nhà ông Võ Toán		2,20	1		471.900		
15		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Trần Phiến		2,20	1		471.900		
16		Từ nhà bà Mỹ (giáp Quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Minh Kiên		2,20	1		471.900		
17		Từ nhà ông Đoán (Quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Sậu.		2,20	1		471.900		
18		Từ nhà ông Nguyễn Cống	Nhà ông Nghiệp (giáp xã Vĩnh Phương)		2,20	1		471.900		
19		Từ nhà ông Võ Văn Tài	Nhà bà Huỳnh Thị Búp (thôn 3)		2,20	1		471.900		
20		Từ nhà bà Kiêm Tha	Gò Mả Đồng		2,20	1		471.900		
21		Từ nhà bà Dạ	Nhà ông Lo		2,20	1		471.900		
22		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Lâm Ngọc Sinh		2,20	1		471.900		
23		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Nhanh (giáp xã Diên Điện)		2,20	1		471.900		
24		Từ nhà ông Súc	Giáp ranh xã Vĩnh Phương		2,20	1		471.900		
25		Từ cầu Bàu Máng (giáp quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Tấn Khoa		2,20	1		471.900		
26		Từ nhà ông Nọ	Nhà ông Hưng (thôn 4)		2,20	1		471.900		
27		Từ nhà ông Thọ (hẻm đường Bạch Qua)	Nhà ông Mười Nhiêm (thôn 4)		2,20	1		471.900		
28		Từ nhà ông Chiến	Nhà Trung (công ty Thiên Ân) (thôn 4)		2,20	1		471.900		
29		Từ nhà ông Trương Tiến Vàng	Nhà bà Thuộc (thôn 4)		2,20	1		471.900		
30		Từ nhà ông Trung	Nhà ông Hiệp (thôn 4)		2,20	1		471.900		
31		Từ trụ sở thôn Phú An Bắc A	Cầu Voi cũ (thôn 4)		2,20	1		471.900		
32		Đường Mẫu 7 (từ hương lộ 45	Nhà ông Hai) (thôn 1)		2,20	1		471.900		
33	Đường nghĩa trang Thùng Cây Trâm (giáp quốc lộ 1A) đi Diên Điện (thôn 1)				2,20	1		471.900		
34		Từ đường hương lộ 45 (ao ông Chin)	Nhà bà Giáo (thôn 4)		2,20	1		471.900		
35		Từ nhà máy gạo ông Lê Hà	Nhà ông Bùi Văn Minh (thôn 2)		2,20	1		471.900		
36		Từ nhà bà Cảnh	Miếu áp Trung (thôn 2)		2,20	1		471.900		
37		Từ ngã tư Phú Năm	Cầu gỗ Vĩnh Trung (thôn 1)		2,20	1		471.900		
38		Từ nhà ông Thùng (giáp hương lộ 45)	Nhà ông Quan Cát (thôn 1)		2,20	1		471.900		
39		Đường bê tông xi măng từ Miếu áp Trung nhà ông Thơm (thửa 64 tờ 7)	Nhà bà Cảnh (thửa 221 tờ 7)		2,20	1		471.900		
40		Đường bê tông xi măng từ nhà ông Trần Phê (thửa 554 tờ 5)	Nhà ông Kê, ông Xạ (thửa 747 tờ 5)		2,20	1		471.900		
41		Đường bê tông xi măng từ Gò Đình	Nhà ông Mạnh (thửa 206 tờ 8), ông Xong (thửa 576 tờ 3)		2,20	1		471.900		
42		Đường bê tông xi măng từ nhà ông Võ Tri (thửa 124 tờ 9)	Giáp ranh xã Vĩnh Phương (thửa 101 tờ 9)		2,20	1		471.900		
43		Từ Quốc Lộ 1A	Vườn ông Dĩnh		2,20	2	471.900			
44		Từ Mẫu Bảy (Hương lộ 45)	Nhà ông Nhơn		2,20	2	471.900			
45		Từ nhà ông Phú	Nhà ông Xuân		2,20	2	471.900			
46		Từ nhà ông Hồng (Hương lộ 45)	Nhà ông Thanh		2,20	2	471.900			
47		Từ Miếu áp Tây Hạ	Nhà bà Búp		2,20	2	471.900			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
48		Từ nhà ông Võ Đứng	Nhà bà Tư		2,20	2	471.900			
49		Từ Lỗ Cua (thôn 3)	Nhà ông Đồng		2,20	2	471.900			
50		Từ nhà ông Sùng	Nhà ông Bốn		2,20	2	471.900			
51		Từ sau trường Phú Ân Bắc B	Nhà ông Bùi Tiềm giáp Hương Lộ 45		2,20	2	471.900			
52		Từ nhà bà Có dọc sông Cái	Nhà bà Ôn		2,20	2	471.900			
53		Từ nhà ông Thuận sau kho Gò Dơn	Nhà ông Ri		2,20	2	471.900			
54		Từ nhà ông Bài	Hương Lộ 45		2,20	2	471.900			
55	Nội bộ khu dân cư Gò Dơn				2,20	2	471.900			
56		Từ nhà ông Phương	Nhà ông Lót		2,20	2		343.200		
57		Từ nhà ông Ấu	Nhà ông Hoàng (giáp Hương lộ 45)		2,20	2		343.200		
58		Từ Trạm bơm Phú Ân Bắc B	Nhà ông Dòn		2,20	2		343.200		
59		Từ nhà bà Xún	Nhà ông Hiệp (rẽ nhà bà Kiều Hoa)		2,20	2		343.200		
60		Từ nhà ông Năm	Nhà bà Dừa		2,20	2		343.200		
61		Từ ngã 4 Phú Ân Bắc A	Nhà ông Nhâm, nhà ông Côn giáp Hương lộ 45		2,20	2		343.200		
62		Từ nhà bà Nhè	Nhà ông Mỹ (rẽ nhà ông Chơ)		2,20	2		343.200		
63	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				2,20	1			343.200	
64	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				2,20	2			257.400	
65	Đường nội bộ khu dân cư Gò Đình				2,20	2		343.200		
V.1.9	Diễn Phước									
1		Từ ngã ba An Định	Cầu suối Muồng (Hương lộ 62)		2,00	1	585.000			
2		Từ cây xăng Chấn gĩa - đối diện thửa 320 tờ 4	Cầu Diễn Lâm (hương lộ 39)		2,00	1	585.000			
3		Từ Tỉnh lộ 2	Hết bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà bà Võ Thị Bảy (giáp ranh xã Diễn Hòa)		2,00	1	585.000			
4		Từ Tỉnh lộ 2 qua nhà ông Hùng	Hương lộ 39		2,00	1	585.000			
5		Từ Bưu điện Diễn Phước	Khu tập thể Bệnh viện chuyên khoa tâm thần		2,00	1		429.000		
6		Từ Tỉnh lộ 2	Nhà ông Huỳnh Kiệt.		2,00	1		429.000		
7		Từ Tỉnh lộ 2	Nhà ông Nguyễn Chí Tây		2,00	1		429.000		
8		Từ tỉnh lộ 2	Nhà ông Bảy Xê		2,00	1		429.000		
9		Từ Tỉnh lộ 2	Chùa Phước Lâm		2,00	1		429.000		
10		Từ nhà ông Hùng	Giáp Hương lộ 39B (thửa 453 tờ 5)		2,00	1		429.000		
11		Từ đường Hương lộ 39	Nhà ông Trần Bá Thọ (thửa 126 tờ 1)		2,00	2	429.000			
12		Từ đình Phò Thiện	Nhà ông Nguyễn Văn Đông.		2,00	2	429.000			
13		Từ cầu VT	Giáp ranh xã Diễn Lạc		2,00	2	429.000			
14		Từ nhà ông Huỳnh Kiệt	Nhà ông Mai Phụng Tiên		2,00	2		312.000		
15		Từ Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Nhà ông Bảy Xê		2,00	2		312.000		
16		Từ chùa Phước An	Nhà ông Trần Bá Thọ		2,00	2		312.000		
17		Từ nhà ông Bảy Xê	Đình An Định		2,00	2		312.000		
18		Từ Hương lộ 62	Nhà ông Lương Triều		2,00	2		312.000		
19		Từ nhà ông Phan Tử	Nhà ông Phạm Mân		2,00	2		312.000		
20		Từ nhà ông Phạm Ngọc Hải	Nhà ông Nguyễn Hằng		2,00	2		312.000		
21		Từ Trung tâm phục hồi chức năng	Hết nghĩa trang Gò Mây		2,00	2		312.000		
22		Tuyến đường núi thom	Giáp ranh xã Diễn Hòa		2,00	1			312.000	
23	Tuyến đường bầu sen đến				2,00	1			312.000	
24		Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Diễn Hòa		2,00	1	585.000			
25		Đường Bầu Xanh	Giáp đường Cầu Dĩ		2,00	1	585.000			
26	Đường Liên Thôn Phước Tuy				2,00	1			312.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
27	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				2,00	1			312.000	
28	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				2,00	2			234.000	
29		Đường từ ông Tâm	Ông Mân		2,00	2	429.000			
30		Đường ông Thọ	Ông Phan Văn Bá		2,00	2		312.000		
V.1.10	Diên Sơn									
1		Đường từ nhà ông Lương Duy Châu (giáp tỉnh lộ 8)	Cầu Đàng Lội		1,80	1	526.500			
2		Đường từ nhà ông Hiền (Tỉnh lộ 8)	Nhà ông Nguyễn Đầu		1,80	1	526.500			
3		Đường từ nhà ông Thái (Tỉnh lộ 8)	Nhà ông Kế đến trường Trung học Diên Sơn 1		1,80	1	526.500			
4		Đường từ nhà ông Râm (Tỉnh lộ 8)	Đường đi nhà thờ Cây Vồng (nhà ông Tâm)		1,80	1	526.500			
5		Từ nhà Vuông	Nhà ông Nguyễn Duy		1,80	1	526.500			
6		Từ nhà ông Vĩnh	Đình Đại Diên Tây		1,80	1	526.500			
7		Từ Hợp tác xã Diên Sơn	Nhà thờ cây Vồng ra Tỉnh lộ 8		1,80	1	526.500			
8		Từ ngã ba nhà ông Tống Bốn	Ngã ba nhà ông Đầu		1,80	1		386.100		
9		Từ chợ Diên Sơn	Nhà Nguyễn Quang Dinh đến nhà ông Định Chương		1,80	1		386.100		
10		Từ nhà ông Lê Xuân Hoài	Nhà ông Nguyễn Tân		1,80	1		386.100		
11		Từ nhà ông Lúc	Ngã tư ông Lánh		1,80	1		386.100		
12		Từ nhà ông Võ Đậu (TL8)	Nhà ông Phan Kinh		1,80	1		386.100		
13		Từ ngã ba nhà ông Nguyễn	Đến nhà ông Kín đến đình Tây đến nhà ông Nguyễn Bông		1,80	1		386.100		
14		Từ Tỉnh lộ 8 (nhà ông Nghĩa)	Nhà ông Nguyễn Thân		1,80	1		386.100		
15		Từ quán ông Tín	Bờ sông đến nhà ông Đồ (TTDK)		1,80	1		386.100		
16		Từ nhà Vuông	Giáp ranh xã Diên Diên (đường liên xã)		1,80	1		386.100		
17		Từ nhà ông Vũ Khắc Khai	Nhà ông Nguyễn Lánh		1,80	1		386.100		
18		Từ nhà ông Sây	Gò Mít đến đường ông Ngọ ra Tỉnh lộ 8		1,80	1		386.100		
19		Từ nhà ông Lệ (tỉnh lộ 8)	Nhà ông Lê Văn Cường		1,80	1		386.100		
20		Từ nhà ông Thắng (TL8)	Nhà ông Đồng		1,80	1		386.100		
21		Từ nhà ông Cư	Nhà bà Ró		1,80	1		386.100		
22		Từ nhà ông Dũng	Ngã 3 Đồng Lãng		1,80	1		386.100		
23		Từ tỉnh lộ 8	Nhà ông Khanh		1,80	1		386.100		
24		Từ tỉnh lộ 8	Nhà ông Lê Tiến Hòa		1,80	1		386.100		
25		Đường từ nhà ông Ngô Trăm (thửa 403 và 453 tờ 12)	Nhà ông Lộc (thửa 334 và 335 tờ 12)		1,80	1		386.100		
26		Đường từ nhà ông Minh (thửa 781, 763 tờ 12)	Nhà ông Linh (thửa 777, 850 tờ 12)		1,80	1		386.100		
27		Đường từ nhà tứ Nghĩa địa Công giáo (thửa 475, 477 tờ 17)	Nhà ông Lòng (thửa 341, 342 tờ 17)		1,80	1		386.100		
28		Đường từ nhà ông Đình Trí (thửa 350, 304 tờ 18)	Chùa Hoàng Nam (thửa 470, 422 tờ 18)		1,80	1		386.100		
29		Đường từ nhà ông Võ Văn Tấn (thửa 671, 672 tờ 16)	Nhà ông Quý (thửa 712, 738 tờ 16)		1,80	1		386.100		
30		Từ nhà ông Chịu	Nhà ông Sây đến nhà ông Cao Sân (cầu ao)		1,80	1			280.800	
31		Từ nhà Thờ họ Ngô	Nhà ông Lánh đến nhà họ Bùi đến nhà ông Phi (mây gạo)		1,80	1			280.800	
32		Từ nhà ông Lê Văn Trí	Nhà ông Đoàn Dũng		1,80	1			280.800	
33		Từ nhà ông Trần Quan	Nhà ông Nguyễn Chen đến nhà ông Phi (mây gạo)		1,80	1			280.800	

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
1		Từ nhà bà Ngô Thị Ngọc Thái	Giáp ranh xã Diên Toàn (đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn)		2,50	1	780.000			
2		Từ nhà ông Cao Minh Anh	Ngã ba Chòi Mòng		2,50	1	780.000			
3		Từ Nhà thờ Hà Dừa	Nhà ông Nguyễn Chí Nhân		2,50	1	780.000			
4		Từ tỉnh lộ 2	Nhà ông Nguyễn Bậm đến thỏ bà Bốn đến nhà ông Sanh		2,50	1	780.000			
5		Từ nhà Nguyễn Bậm	Nhà ông Đỗ Thị		2,50	1	780.000			
6		Từ nhà ông Sanh qua khu bảo vệ thực vật (cũ)	QL1A		2,50	1	780.000			
7	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Lạc				2,50	1	780.000			
8		Quốc Lộ 1A	Nhà ông Đỗ Thị đến cầu Máng đến đường Cầu Lùng-Khánh lễ		2,50	1	780.000			
9		Từ nhà ông Nguyễn Văn Long	Ngã ba Chòi Mòng		2,50	1	780.000			
10		Từ chợ Diên Thạnh	Cuối đất bà Nguyễn Thị Thừa ra QL1A		2,50	1	780.000			
11		Từ chợ Diên Thạnh	Nhà bà Ca Thị Lài đến nhà ông Trần Kim Hoàng ra QL1A		2,50	1	780.000			
12		Từ ngã ba Chòi Mòng	Nhà bà Nguyễn Thị Lùn		2,50	1	780.000			
13		Từ cầu ông Lăng	Nhà bà Nguyễn Thị Minh Tân đến đường Cầu Lùng-Khánh lễ		2,50	1	780.000			
14	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn - Thị trấn				2,50	1	780.000			
15		Từ nhà ông Tri	Nhà bà Hoa, đến nhà ông Thái Văn Khoa		2,50	1	780.000			
16		Từ TL2	Chùa Linh Nghĩa		2,50	1	780.000			
17		Từ nhà Cao Minh Anh	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Bình		2,50	1		572.000		
18		Từ nhà ông Trương Đình Mạng (Nguyễn Thanh)	Nhà ông Nguyễn Khởi ra QL1A		2,50	1		572.000		
19		Từ nhà bà Chác	Giáp ranh xã Diên Lạc		2,50	1		572.000		
20		Từ QL1A	Cá phê Tỉnh Xanh đến Trạm Y tế (TL2)		2,50	1		572.000		
21		Từ QL1A	Nhà ông Trương Ngọc Đoàn		2,50	1		572.000		
22	Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tái định cư thôn Phú Khánh Thượng				2,50	1		572.000		
23		Từ nhà bà Ánh	Nhà ông Bửu		2,50	2		390.000		
24		Từ nhà ông Ngô Văn Phương	Nhà ông Nguyễn Đình Hậu đến nhà bà Xát ra QL1A		2,50	1			416.000	
25		Từ QL1A	Nhà bà Ôn		2,50	1			416.000	
26		Từ nhà bà Nguyễn Thị Lùn	Giáp ranh xã Diên Bình		2,50	1			416.000	
27		Từ nhà ông Huỳnh Công Tác	Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn		2,50	1			416.000	
28		Từ văn phòng thôn Phú Khánh Thượng	Thỏ bà Bốn		2,50	1			416.000	
29		Từ nhà ông Thạch	Chùa Linh Nghĩa		2,50	1			416.000	
30		Từ Miếu thôn Trung	Tỉnh lộ 2		2,50	1			416.000	
31		Từ nhà ông Ba	Giáp ranh xã Diên Toàn		2,50	1			416.000	
32		Từ nhà ông Khâm	Giáp ranh xã Diên Toàn		2,50	1			416.000	
33		Từ nhà ông Sáu	Nhà bà Hay		2,50	1			416.000	
34		Từ nhà bà Khấp	Nhà ông Trần Thảo		2,50	1			416.000	
35		Từ nhà bà Bu	Nhà ông Tô Bảy		2,50	1			416.000	
36		Từ nhà ông Diên	Nhà bà Vinh		2,50	1			416.000	
37		Từ nhà bà Diệu	Nhà ông Võ Huệ		2,50	1			416.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
38		Từ nhà ông Thông	Nhà ông Lê Thọ		2,50	1			416.000	
39		Từ QL1A	Nhà ông Tân		2,50	1			416.000	
40		Từ QL1A	Nhà bà Đẹt		2,50	1			416.000	
41		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tân	Nhà bà Nguyễn Thị Diễm Châu		2,50	1			416.000	
42		Từ Chùa Linh Nghĩa	Nhà bà Vinh đến nhà ông Thìn		2,50	1			416.000	
43	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				2,50	1			416.000	
44	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				2,50	2			292.500	
45		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Lê Phương Anh - thửa 2701 tờ bản đồ số 2)	Chợ Diên Thạnh (giáp xã Diên Toàn)		2,50	1			416.000	
46		Từ nhà ông Trần Đăng Ứng (thửa 353 tờ bản đồ 2)	Chợ Diên Thạnh (thửa 424 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
47		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ánh (thửa 136 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Phạm Đình Chương (thửa 203 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
48		Từ nhà ông Huỳnh Cẩm Thạch (thửa 508 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Lê Đức Huy (thửa 570 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
49		Từ nhà bà Đỗ Thị Đây (thửa 517 tờ bản đồ 7) đến nhà ông Trần Văn Trường (thửa 73 tờ bản đồ 7)			2,50	1			416.000	
50		Từ nhà bà Trần Thị Quê (thửa 250 tờ bản đồ 2)	Chùa Linh Nghĩa (thửa 157 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
V.1.13 Diên Thọ										
a	Tuyến Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé)									
1		Đoạn từ cầu Suối Muồng	Giáp đường Quốc lộ 27C		1,50	1	438.750			
2		Đoạn từ đường Quốc Lộ 27C	Công ty nước khoáng Đánh Thạnh		1,50	1	438.750			
b	Các nhánh rẽ từ Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé)									
3		Đường rẽ Hương Lộ 62 từ nhà ông Huy	Ngã 3 đường Suối Rút		1,50	2	321.750			
4		Đường rẽ từ Hương Lộ 62	Nhà ông Trần Văn Hoà		1,50	2		234.000		
5		Đường rẽ từ Hương Lộ 62	Nhà ông Nguyễn Lai		1,50	2		234.000		
6		Đường rẽ từ Hương Lộ 62 qua nhà bà Tý, ông Thanh, ông Nhơn			1,50	2		234.000		
7		Đường rẽ từ Hương lộ 62 qua nhà bà Hải, bà Đức, ông Dấu	Kho K52		1,50	2		234.000		
8		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đặng Thành Tân (đường đất từ thửa 85 đến thửa 90 tờ 20)		1,50	2			175.500	
9		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đỗ Văn Ngọc (đường bê tông từ thửa 735 đến thửa 741 tờ 20)		1,50	2			175.500	
10		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Vũ Hồng Dương (đường bê tông từ thửa 771 đến thửa 787 tờ 20)		1,50	2			175.500	
11		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Nguyễn Duy Đức đến mương cấp 1 (đường đất từ thửa 803 đến thửa 804 tờ 20)		1,50	2			175.500	
12		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đỗ Đức Lộc (đường bê tông từ thửa 940 đến thửa 978 tờ 20)		1,50	2			175.500	
c	Các nhánh rẽ thuộc Tỉnh Lộ 2 (thôn Phước Lương, Sơn Thạnh, Phú Thọ, Lễ Thạnh, Cẩm Sơn)									
13		Đường rẽ TL2 đường vào Lò đường	Ngã tư đường xóm Suối		1,50	2	321.750			
14		Đường rẽ TL2 đường vào Đình	Ngã ba nhà ông Quýnh		1,50	2	321.750			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
15		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Hải	Chùa Bửu Long		1,50	2	321.750			
16		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lai	Nhà ông Đức (đường mô đá A Châu)		1,50	2	321.750			
17		Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Lò đường	Quốc lộ 27C (đường bê tông kéo dài đường Lò đường đến ngã tư Xóm Suối)		1,50	2	321.750			
18		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lê Đức – đường vào xóm Suối	Ngã ba đường vào đình Phước Lương		1,50	2		234.000		
19		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thuyết	Ngã ba đường vào xóm Suối		1,50	2		234.000		
20		Đường rẽ TL2 từ nhà bà Ngo	Cầu Máng		1,50	2		234.000		
21		Đường rẽ đường vào Lò đường - Từ nhà ông Phạm Nghi	Ngã ba nhà ông Tự		1,50	2		234.000		
22		Đường rẽ TL2 từ quán ông Nhân	Ngã ba nhà ông Thắng		1,50	2		234.000		
23		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Cương	Ngã ba nhà bà Tô		1,50	2		234.000		
24		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thu Thọ	Nhà ông Hùng		1,50	2		234.000		
25		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Trọng	Ngã ba đường vào chùa Bửu Long		1,50	2		234.000		
26		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lầu	Gò Cây		1,50	2		234.000		
27		Đường rẽ TL2 từ trụ sở thôn Sơn Thạnh	Nghĩa trang Sơn Thạnh		1,50	2		234.000		
28		Từ ngã ba nhà ông Bé	Nhà ông Hồng		1,50	2		234.000		
29		Đường rẽ từ nhà ông Giáp	Nhà ông Hùng		1,50	2		234.000		
30		Đường rẽ Tỉnh lộ 2 từ nhà bà Lý	Nhà ông Công		1,50	2		234.000		
31		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ Lò cốt	Nhà ông Trần Văn Quý (đường bê tông từ thửa 134 đến thửa 152, 157 tờ 16)		1,50	2			175.500	
32		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Nguyễn Thanh Nhân	Nhà ông Nguyễn Mạnh (đường bê tông từ thửa 127 đến thửa 709 tờ 15)		1,50	2			175.500	
33		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Huỳnh Xuân Thọ	Nhà ông Đỗ Văn Thê (đường bê tông từ thửa 91 đến thửa 93 tờ 15)		1,50	2			175.500	
34		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Bùi Xê	Nhà bà Huỳnh Thị Lý (đường bê tông từ thửa 129 đến thửa 184 tờ 14)		1,50	2			175.500	
35		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lưu Văn Xang	Nhà ông Võ Văn Trôn (đường bê tông từ thửa 386 đến thửa 392 tờ 7)		1,50	2			175.500	
36		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lê Kim Thanh	Nhà bà Đoàn Ngọc Thanh (đường bê tông từ thửa 376 đến thửa 348 tờ 7)		1,50	2			175.500	
37	Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Hóc Dấu (đường bê tông từ thửa 23 tờ 7 đi vào bên trong)				1,50	2			175.500	
38		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Hoàng Đăng Hải	Nhà bà Hồ Thị Mầu (đường bê tông từ thửa 105 đến thửa 110 tờ 7)		1,50	2			175.500	
39		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Ngã ba nhà Sáu rừng (đường cấp phối từ thửa 196 tờ 4 đi vào bên trong)		1,50	2			175.500	
40		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Nhà bà Hoa Tân (đường bê tông từ thửa 02, 08 đến thửa 11 tờ 4)		1,50	2			175.500	
41		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Nhà ông Cao Bá Nghĩa (đường bê tông từ thửa 34 đến thửa 42 tờ 3)		1,50	2			175.500	
42	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				1,50	1			234.000	
43	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				1,50	2			175.500	
V.1.14 Diên Toàn										
1		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn từ giáp ranh xã Diên Thạnh	Tuyến tránh Quốc lộ 1A		2,50	1	828.750			
2		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cầu bà Nai		2,50	1	828.750			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3		Đường liên xã từ giáp ranh Thị trấn (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A		2,50	1	828.750			
4		Từ Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Trường Tiểu học Diên Toàn		2,50	1	828.750			
5		Đường liên xã từ trường Tiểu học Diên Toàn	Cầu bà Nai (giáp xã Diên An)		2,50	1	828.750			
6		Đường từ cầu bà Nai	Giáp Diên An		2,50	1	828.750			
7		Đường liên xã từ cầu Xéo	Ấp Cù Chi		2,50	1	828.750			
8	Đường liên thôn Trung Nam-Đông Dinh				2,50	1		607.750		
9	Đường vào khu quy hoạch dân cư Phan Ba -Hồ Đạt Thành.				2,50	1		607.750		
10	Đường khu vực Suối Đỏ				2,50	1		607.750		
11		Đường liên xã	Nhà ông Biết - Miếu Cù Chi		2,50	1		607.750		
12		Quán cà phê Năm Ngọc	Nhà Ông Thọ		2,50	1		607.750		
13		Nhà ông Phạm Trắc	Nhà ông Lâm		2,50	1		607.750		
14		Đường từ nhà ông Cải	Nhà ông Sum		2,50	1		607.750		
15		Từ nhà Ông Lay	Nhà Ông Ngọc		2,50	1		607.750		
16		Từ nhà Ông Tư Búp	Cầu vườn Đình		2,50	1		607.750		
17		Từ nhà ông Luân	Nhà ông Hoàng rẽ qua nhà bà Non		2,50	1		607.750		
18		Từ Cà phê Năm Ngọc	Nhà Ông Tuyển		2,50	1		607.750		
19		Từ quán Cà Phê Ông Vinh	Nhà ông Bồng		2,50	1		607.750		
20		Từ Nhà Ông Cát	Nhà Ông Tuấn		2,50	1		607.750		
21		Từ Nhà Ông Lê Chuyển	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (thửa 948 tờ 1)		2,50	1		607.750		
22		Từ Nhà Ông Mốc	Đường liên xã Diên Thạnh		2,50	1		607.750		
23		Từ Nhà Ông Sơn	Nhà Ông Sâm rẽ qua nhà bà Núi		2,50	1		607.750		
24		Từ Miếu áp Đông Dinh	Nhà ông Côi		2,50	1		607.750		
25		Từ nhà ông Ngô Xuân Tài	Giáp đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng		2,50	1		607.750		
26		Đường liên xã từ cầu bà Nhu	Cầu Dì		2,50	1		607.750		
27		Từ nhà ông Lê Thịnh	Cầu Dì		2,50	1		607.750		
28		Đường liên xã từ Bưu điện	Nhà bà Võ Thị Khanh		2,50	1		607.750		
29		Từ đường liên xã	Cầu Đình		2,50	1		607.750		
30		Đường từ nhà ông Bép	Cổng thoát nước và đoạn đường nhánh đến nhà bà Ánh		2,50	1		607.750		
31		Từ đường liên xã	Nhà ông Theo		2,50	1		607.750		
32		Từ nhà ông Chi	Nhà ông Kiên đoạn nhánh qua nhà ông Lê Ngọc Em (thửa 302 tờ 2)		2,50	1		607.750		
33		Đường liên xã từ nhà Bà Loan	Nhà ông Thành		2,50	1		607.750		
34		Đường liên xã từ nhà ông Thúc	Nhà ông Mạnh		2,50	1		607.750		
35	Đường vào trong khu tái định cư Quốc Lộ 1A				2,50	1		607.750		
36		Đường liên xã quán Thanh Mai	Nhà bà Vân		2,50	1		607.750		
37		Từ nhà ông Cút	Nhà ông Khúc rẽ qua nhà ông Khuê		2,50	1		607.750		
38		Đường liên xã từ nhà bà Nhón	Nhà ông Xê		2,50	1		607.750		
39		Từ Trường tiểu học Diên Toàn	Nhà ông Phái đoạn nhánh qua nhà ông Lâm Thôn		2,50	1		607.750		
40		Từ nhà ông Hùng	Nhà bà Đạo		2,50	1		607.750		
41		Từ đường Chu Văn An	Nhà bà Lê		2,50	1		607.750		
42		Từ UBND xã	Nhà ông Lũy		2,50	1		607.750		
43		Đường từ nhà ông Tạo	Cầu Vườn Đình		2,50	1		607.750		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
44		Đường từ nhà ông Lộc	Nhà bà Thành		2,50	1		607.750		
45	Đường từ cầu Dĩ - Nhà ông Lâu - Trạm bơm Lão Sứa				2,50	1		607.750		
46		Đường liên xã nhà ông Nhu	Nhà bà Nguyệt rẽ qua nhà ông Linh		2,50	1		607.750		
47		Đường từ quán bà Gái	Cầu Dĩ rẽ qua nhà Ngô Ngọc		2,50	1		607.750		
48		Đường từ dốc Tèo Cà	Đường Cao Bá Quát rẽ qua nhà ông Diệp		2,50	1		607.750		
49		Đường từ đường Cao Bá Quát	Giáp Diên Thanh		2,50	1		607.750		
50		Đường từ quốc lộ 1A nhà Bùi Lùn	Nhà ông Liêm		2,50	1		607.750		
51		Đường từ chợ Đồng Dinh	Nhà ông Xin		2,50	1		607.750		
52		Đường từ nhà ông Tụ	Nhà ông Trần Tư		2,50	1		607.750		
53		Đường từ đường bê tông ông Bồng	Giáp Diên An rẽ qua nhà ông Phúc		2,50	1		607.750		
54		Đường từ nhà ông Sương	Giáp quốc lộ 1A		2,50	1		607.750		
55		Đường từ đường liên xã	Nhà ông Khôi		2,50	1		607.750		
56		Đường từ nhà ông Cang	Nhà ông Chánh		2,50	1		607.750		
57		Đường bê tông từ nhà ông Lâm (thửa 566 tờ 1)	Cầu ông Sum thửa 180, 181 tbd 1 (giáp thị trấn)		2,50	1		607.750		
58		Đường bê tông từ nhà ông Cao Văn Thọ (thửa 193 tờ 1)	Sầu Sào (thửa 198 tờ 1)		2,50	1		607.750		
59		Đường từ Cao Bá Quát (thửa 790 tờ 1)	Trại chăn nuôi (thửa 1129 tờ 1)		2,50	1		607.750		
60		Đường bê tông từ nhà ông Còi (thửa 140 tờ 1)	Nhà ông Mục rẽ qua nhà ông Sương (thửa 1070 tờ 1)		2,50	1		607.750		
61		Đường từ bến Dốc (thửa 492 tờ 2)	Gò bà Rái (thửa 979 tờ 2)		2,50	1		607.750		
62		Đường từ UBND xã	Nhà ông Nghiệp rẽ qua nhà bà Nga (thửa 51 tờ 2)		2,50	1		607.750		
63	Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án mở rộng Quốc lộ 1A)				2,50					
-		Đường hiện trạng 7m (từ đường liên xã Thị trấn	Trường tiểu học Diên Toàn) QH 20m		2,50	1	828.750			
-	Các đường QH mới				2,50	1		607.750		
64	Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án đường Nha Trang - Diên Khánh)									
-	Các lô tiếp giáp đường số 1; các lô tiếp giáp đường số 4: lô số 1, lô số 24, 25, 26, 27, 28, 72, 73, 74, 75, 76				2,50	1	828.750			
-	Các lô còn lại tiếp giáp đường số 2, đường số 3 và đường số 4 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)				2,50		704.438			
65	Các tuyến đường còn lại				2,50	1			442.000	
66	Tuyến đường liên xã cầu Bà Nai (thửa 4109 tờ bản đồ 01) đến nhà ông Nghĩa (thửa 3108 tờ bản đồ 01)				2,50	1		607.750		
67	Đường nội bộ trong các khu phân lô hộ gia đình, cá nhân				2,50	1		607.750		
V.1.15	Suối Hiệp									
a	Từ giáp ranh xã Diên Thạnh dọc Quốc lộ 1A đến nhà máy Festi									
1		Đường rẽ từ nhà máy nước đá Phú Hậu	Cầu Thủy Xương		2,20	1	643.500			
2		Đường rẽ từ nhà ông Trục	Nhà ông Bình		2,20	1	643.500			
3		Đường rẽ từ nhà ông Vui	Nhà ông Danh		2,20	1	643.500			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4		Đường rẽ từ nhà bà Uyên	Nghĩa trang Ba Làng		2,20	1	643.500			
5		Đường rẽ từ nhà ông Trúc	Nhà ông Sanh		2,20	1		471.900		
6	Đường rẽ từ nhà ông Trần Lao đến sông				2,20	1		471.900		
7		Đường rẽ từ cầu Cổng Ba (thửa 318 tờ 20)	Đường tránh Quốc lộ 1A (thửa 146 tờ 20)		2,20	1		471.900		
8		Đường rẽ từ nhà ông Du (thửa 234 tờ 24)	Nhà ông Kỳ (thửa 209 tờ 24)		2,20	1		471.900		
b	Từ nhà máy bao bì Hiệp Hưng dọc Quốc Lộ 1A đến thôn Vĩnh Cát	Từ nhà máy bao bì Hiệp Hưng dọc Quốc Lộ 1A	Thôn Vĩnh Cát							
9		Đường rẽ từ Nhà máy Bia	Mương cấp 1, đến nhà bà Mai đến chợ Cư Thạnh		2,20	1	643.500			
10		Đường rẽ từ nhà ông Phong	Nhà máy Cồn		2,20	1	643.500			
11		Đường rẽ từ Taiso	Nhà ông Khương		2,20	1	643.500			
12		Đường rẽ từ nhà máy Bao Bì	Trường Mẫu giáo đến nhà ông Khương		2,20	1	643.500			
13		Đường từ quốc lộ 1A	Nghĩa trang liệt sỹ		2,20	1	643.500			
14		Đường từ nghĩa trang liệt sỹ	Nhà ông Niên, bà Lan		2,20	1		471.900		
15		Đường từ nhà ông Thám (thửa 155 tờ 30)	Nhà ông Bá, nhà bà Mão (thửa 141 tờ 30)		2,20	1		471.900		
16		Đường rẽ từ nhà máy Festi	Nhà ông Đoàn Công Hiệp		2,20	1		471.900		
17	Đường rẽ từ nhà ông Kiệt ra đồng Tam Bảo				2,20	1		471.900		
18		Đường rẽ từ nhà máy Đường	Nhà ông Bá		2,20	1		471.900		
19		Đường rẽ từ nhà ông Đầu	Nhà sông Kinh		2,20	1	643.500			
20		Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Đạt	Nhà ông Nguyễn Nhợ		2,20	1		471.900		
c	Đường vào thôn Vĩnh Cát dọc Quốc Lộ 1A đến xã Suối Cát									
21		Đường rẽ từ nhà ông Mầu	Nhà ông Sáu		2,20	1	643.500			
22		Đường rẽ từ nhà ông Phan Tiến Dũng	Nhà ông Lê Văn Tú		2,20	1	643.500			
23		Đường rẽ từ nhà ông Nghĩa	Nhà ông Sự		2,20	1		471.900		
24		Đường rẽ từ nhà ông Thám (thửa 194 tờ 40)	Nhà bà Đáng, nhà ông Trịnh Nhi đến nhà ông Nhơn (thửa 159 tờ 40)		2,20	1		471.900		
d	Các tuyến còn lại									
26		Từ nhà ông Đành	Nhà ông Phước (Vĩnh Cát)		2,20	1	643.500			
27		Từ nhà ông Đỗ Sáu	Nhà ông Phước (Vĩnh Cát)		2,20	1	643.500			
28		Từ cầu Thủy Xương	Nhà ông Dũng		2,20	1	643.500			
29		Từ nhà ông Minh	Đồng Tam Bảo đến đường nhựa Thủy Xương		2,20	1	643.500			
30		Từ cầu Hội Xương	Đập Hội Xương		2,20	1	643.500			
31		Đường rẽ từ nhà bà Bông	Nhà ông Quang		2,20	1	643.500			
32		Đường rẽ từ nhà bà Đậu	Nhà ông Hoa		2,20	1	643.500			
33		Đường rẽ từ nhà bà Thao	Nhà ông Trúc		2,20	1	643.500			
34		Từ ngã 3 Vĩnh Cát	Ngã 3 Hội Xương		2,20	1	643.500			
35		Từ nhà ông Đỗ Cao Kỳ (thửa 101 tờ 35)	Nhà ông Lê Văn Nhân (thửa 18 tờ 34)		2,20	1		471.900		
36		Từ đập Hội Xương	Nhà ông Lợi đến nhà ông Bộ		2,20	1		471.900		
37		Từ nhà ông Hạnh	Gò Đẻ		2,20	1		471.900		
38		Từ nhà ông Nê, ông Hùng	Nhà ông Hoa		2,20	1		471.900		
39		Từ nhà ông Cơ, ông Ôn, ông Tây	Mương cấp 1		2,20	1		471.900		
40		Từ cầu ông Xuân	Mương cấp 1		2,20	1		471.900		
41		Từ nhà ông Hòa	Nhà ông Vũ		2,20	1		471.900		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
42	Các vị trí còn lại trong Khu vực				2,20	1			343.200	
e	Khu tái định cư xã Suối Hiệp									
-	Đường hiện trạng (Đường rẽ từ nhà ông Trục đến nhà ông Bình)				2,20	1	643.500			
-	Đường từ Đập Hội Xương đến Đập Chín xã	Đường từ Đập Hội Xương	Đập Chín xã		2,20	1	643.500			
-	Các đường QH mới trong khu tái định cư				2,20	1	546.975			
43		Đường từ nhà ông Hoa	Nhà ông Sanh (từ thửa 208 tờ 20 đến thửa 63 tờ 19)		2,20	1		471.900		
44		Đường từ nhà ông Hoa	Nhà ông Hạnh (từ thửa 208 tờ 20 đến thửa 444 tờ 20)		2,20	1		471.900		
45		Từ tuyến tránh QL1A nhà ông thọ	Mương cấp 1 thôn Cư Thạnh (thửa 434 tờ 20 đến thửa 43 tờ 21)		2,20	1		471.900		
46		Từ nhà ông Lê	Nhà ông Thành thôn Cư Thạnh (thửa 69 tờ 26 đến thửa 483 tờ 27)		2,20	1		471.900		
47		Từ nhà ông Nhật	Nhà bà Roi thôn Cư Thạnh (thửa 456 tờ 27 đến thửa 41 tờ 260)		2,20	1		471.900		
48		Từ nhà ông Thòa	Nghĩa trang Ba Làng thôn Cư Thạnh (đọc đường sắt từ thửa 245 tờ 35 đến thửa 109 tờ 28)		2,20	1		471.900		
49		Từ nhà ông Khanh	Nghĩa trang Ba Làng thôn Cư Thạnh (từ thửa 568 tờ 31 đến thửa 109 tờ 28)		2,20	1		471.900		
50		Từ nhà ông Nghĩa	Ông Thành thôn Vĩnh Cát (từ thửa 57 tờ 35 đến thửa 199 tờ 35)		2,20	1		471.900		
51		Từ nhà bà Khánh	Ông Bình khu tái định cư QL1A thôn Cư Thạnh (đọc mương cấp 1 từ thửa 13 tờ 28 đến thửa 12 tờ 25)		2,20	1		471.900		
52		Từ nhà bà Khánh	Công ty Đồ hộp thôn Cư Thạnh (đọc mương cấp 1 từ thửa 33 tờ 28 đến thửa 568 tờ 27)		2,20	1		471.900		
53		Từ Hợp tác xã nông nghiệp Suối Hiệp 1	Nhà ông Minh thôn Cư Thạnh (từ thửa 299 tờ 27 đến thửa 132 tờ 27)		2,20	1		471.900		
54		Từ nhà ông Toán	Nhà ông Phước thôn Cư Thạnh (từ thửa 461 tờ 27 đến thửa 90 tờ 27)		2,20	1		471.900		
55		Từ nhà ông cần	Nhà ông Giáo thôn Cư Thạnh (từ thửa 271 tờ 27 đến thửa 409 tờ 27)		2,20	1		471.900		
56		Từ nhà ông Nhựt	Ông Quan thôn Hội xương (đọc đường sắt từ thửa 29 tờ 40 đến thửa 125 tờ 44)		2,20	1		471.900		
57		Từ nhà bà Ngòi	Bầu Kín thôn Hội xương (từ thửa 472 tờ 14 đến thửa 456 tờ 14)		2,20	1		471.900		
58		Từ nhà ông Chín	Ông Đông thôn Hội xương (từ thửa 65 tờ 14 đến thửa 441 tờ 14 và 797 tờ 8)		2,20	1		471.900		
59		Từ nhà ông Tiên	Nhà ông Khải thôn Vĩnh Cát (từ thửa 745 tờ 8 đến thửa 618 tờ 8)		2,20	1		471.900		
60		Tiếp giáp QL1A từ nhà ông Đệ	Nhà ông Trung thôn Vĩnh Cát (từ thửa 334 tờ 40 đến thửa 99 tờ 40)		2,20	1		471.900		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
61		Từ nhà Văn hóa thôn Thủy Xương	Nhà ông Lạc (từ thửa 568 tờ 5 đến thửa 262 tờ 5)		2,20	1		471.900		
V.1.16	Suối Tiên									
1		Hương lộ 39: Cầu ông Đường	Tiếp giáp xã Suối Cát		1,50	1	438.750			
2		Hương lộ 39: Từ nhà ông Ninh	Thôn Gò Mè giáp ranh xã Diên Bình		1,50	2	321.750			
3	Hương lộ 39: trường Tiểu học đi thôn Lỗ Gia				1,50	2		234.000		
4		Hương lộ 39: Từ nhà ông Miên	Ngã 3 thôn Gò Mè (nhà ông Diễm)		1,50	1		321.750		
5	Từ Hương lộ 39 đi xóm 70 (mỏ đá) thôn Kinh Tế Mới				1,50	1		321.750		
6	Từ Hương lộ 39 đi Bàu Sen, Tân Khánh				1,50	1		321.750		
7		Từ Hương lộ 39 nhà ông Đền	Khu Trại Dân xã Suối Cát		1,50	2		234.000		
8	Từ Hương lộ 39 cầu Bà Nền đi thôn Sơn Phú 2 (nhà ông Minh)				1,50	2		234.000		
9		Từ UBND xã	Nhà lâu Hai Thái		1,50	1		321.750		
10		Từ nhà ông Cự tiếp giáp Hương lộ 39	Ngã ba thôn Gò Mè (nhà bà Mè)		1,50	1		321.750		
11	Từ nhà ông Đặng Mậu Đào (Hương lộ 39) đi Suối Tiên				1,50	1		321.750		
12		Từ nhà ông Xí	Nhà ông Cù		1,50	2		234.000		
13		Từ nhà ông Trương	Nhà bà Thắng		1,50	2		234.000		
14		Từ nhà ông Tiên	Nhà ông Chi		1,50	2		234.000		
15	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				1,50	1			234.000	
16	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				1,50	2			175.500	
17		Đường từ nhà ông Long	Nhà ông Dũng thôn Gò Mè cũ (từ thửa 214 đến thửa 605 tờ bản đồ số 10)		1,50	2		234.000		
18		Đường từ nhà bà Nga	Nhà ông Lành thôn Gò Mè cũ (từ thửa 310 đến 599 tờ bản đồ số 10)		1,50	2		234.000		
19		Đường từ nhà ông Mai Xuân Tinh	Nhà ông Huỳnh Thanh Tài (từ thửa 142 đến thửa 276 tờ bản đồ số 2)		1,50	2		234.000		
20		Đường khu Gò Mè từ trường Mẫu giáo cũ	Nhà ông Sung (từ thửa 903 đến thửa 904 tờ bản đồ số 01)		1,50	2		234.000		
21		Đường nhà ông Quang	Đồng Trường Tân (từ thửa 926 đến thửa 923 bản đồ số 01)		1,50	2		234.000		
22		Đường từ nhà ông Nam	Nhà ông Hòa Xuân Phú 2 (từ thửa 674 đến thửa 722 tờ bản đồ số 4)		1,50	2		234.000		
23		Đường thửa đất số 700 tờ 3	Thửa đất số 77 tờ 3		1,50	2		234.000		
V.2	CÁC THÔN MIỀN NÚI									
1	Thôn Đá Mài (xã Diên Tân)				1,30	2MN			59.150	
2	Thôn Lỗ Gia (xã Suối Tiên)				1,30	2MN		70.980		
V.3	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ									
1	Khu dân cư Phú An Nam 2 (xã Diên An)									
	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư Phú An Nam 2 (nhánh rẽ đường 23/10 đoạn từ Từ ngã tư thông tin cũ đến hết địa phận xã Diên									
-	Đường số 15 (QH rộng 16m)	Từ đường 23/10 (nhà Hoàng Châu Sơn)	Đến đường số 12 (rộng 16m)	2	1,92		3.060.000			
-	Đường số 22 (QH rộng 16m)	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Đường số 15 (QH rộng 16m)	2	1,92		3.060.000			
-	Đường số 16 (QH rộng 20m)			1	1,25		3.187.500			
-	Đường số 12 (QH rộng 24m)			1	1,40		3.570.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 14, 17, 19, 20 và 25 (QH rộng 13m)			2	1,40		2.231.250			
-	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Từ đường 23/10 (nhà ông Diệm)	Đến nhà bà Mười thửa 413 tờ 2 và đường số 22 (rộng 16m)	1	1,10		2.805.000			
2	Khu tái định cư xã Diên Đồng									
-	Đường D1 (lộ giới 9,5m)			3	1,00		2.088.328			
-	Đường N1, N2 (lộ giới 9,5m)			3	0,90		1.721.149			
3	Khu dân cư và tái định cư xã Diên An									
-	Đường 1 (QH rộng 30m)	từ đường 23/10	Đường số 12 (QH rộng 16m)	1	1,50		3.825.000			
-	Đường 12 (QH rộng 24m)			1	1,40		3.570.000			
-	Đường 16 (QH rộng 20m)			1	1,25		3.187.500			
-	Đường 22 (QH rộng 16m)	Đường số 15 (QH rộng 16m)	Đường số 1 (QH rộng 30m)	2	1,92		3.060.000			
-	Đường 11; 14; 20; 24 (QH rộng 13m)			2	1,40		2.231.250			
4	Khu tái định cư Thành cổ Diên Khánh thuộc địa giới hành chính xã Diên Toàn									
-	Các lô đất tiếp giáp đường Chu Văn An	Từ sân vận động huyện Diên Khánh	Thửa đất đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức	2	1,30		2.071.875	1.243.125	1.034.280	
-	Các lô đất tiếp giáp đường kè và đường dọc sông nhánh sông Cái và sông Đồng Đen			2	1,25		1.992.188	1.195.313	994.500	
-	Đường lộ giới 13m-14m			2	0,80		1.275.000	765.000	636.480	
-	Đường có lộ giới 10m			2	0,70		1.115.625	669.375	556.920	
5	Khu tái định cư xã Diên Lạc (nhánh rẽ của đường D6)									
-	Các lô đất tiếp giáp đường D6			2	0,60		956.250	573.750	477.360	
-	Đường số 7 (lộ giới 16m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường có lộ giới 13-14m			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường có lộ giới 8-9,5m			3	0,60		573.750	344.250	286.875	
6	Khu tái định cư xã Diên Phước (nhánh rẽ của đường Tỉnh lộ 2)									
-	Đường có lộ giới 13m			2	0,60		956.250	573.750	477.360	
7	Khu tái định cư xã Diên Sơn (nhánh rẽ Tỉnh lộ 8)									
-	Đường Hương Lộ 5 (lộ giới 20m)			2	0,70		1.115.625	669.375	556.920	
-	Đường Đồng giữa (lộ giới 10m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường N1 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường D1 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
8	Khu tái định cư xã Bình Lộc									
-	Đường lộ giới 20m			2	0,45		717.188	430.313	358.020	
-	Đường lộ giới 13-14m			2	0,30		478.125	286.875	238.680	
9	Khu tái định cư xã Diên Phú									
-	Đường D6 (lộ giới 10m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường N1 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường N2 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
V.4	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH									
1	QUỐC LỘ 1A									
1.1		Từ giáp ranh xã Vĩnh Phương	UBND xã Diên Phú	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
1.2		Từ UBND xã Diên Phú	Giáp ranh thị trấn Diên Khánh	1	1,00		3.360.000	1.680.000	1.008.000	
1.3		Từ Cầu Mới	Đường liên xã Diên An	1	1,10		3.696.000	1.848.000	1.108.800	
1.4		Từ Tỉnh lộ 2 và ranh giới thị trấn và Diên Thạnh	Cầu Lũng	1	1,30		4.368.000	2.184.000	1.310.400	
1.5		Từ cầu Lũng	Giáp Nhà máy bao bì Hiệp Hưng	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
1.6		Từ Nhà máy bao bì Hiệp Hưng	Đường vào Hội Xương	1	0,75		2.520.000	1.260.000	756.000	
1.7		Đoạn còn lại	Giáp xã Suối Cát	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
1.8		Đoạn từ giáp ranh xã Diên Phú	Giáp ranh Tỉnh lộ 8 (xã Diên Điền)	1	1,10		3.696.000	1.848.000	1.108.800	
1.9	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên An			1	1,40		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
1.10	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diên Toàn			1	1,10		3.960.000	1.980.000	1.188.000	
1.11	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua xã Suối Hiệp			1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
2	TỈNH LỘ 2									
2.1		Từ Quốc lộ 1	Ngã tư đường vào trường Tiểu học Diên Thanh (đối diện đường vào công Tiễn)	1	0,80		2.880.000	1.440.000	864.000	
2.2		Tiếp theo	Cầu Hà Dừa	1	0,75		2.700.000	1.350.000	810.000	
2.3		Từ Cầu Hà Dừa	Thửa đất số 60 tờ bản đồ số 04 xã Diên Lạc	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
2.4		Từ tiếp theo	Hết trường Tiểu học Diên Lạc và đến đường hẻm vào thôn Trường Lạc	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
2.5		Tiếp theo	Cổng Bà Chắt	2	1,00		1.680.000	840.000	504.000	
2.6		Từ Cổng Bà Chắt	Ngã tư Bót Bà Lá	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
2.7		Từ ngã tư Bót Bà Lá	Cầu Đôi	2	1,00		1.680.000	840.000	504.000	
2.8		Từ cầu Đôi	Cầu Ô Ô	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
2.9		Từ cầu Ô Ô	Đường vào xã Diên Đồng và đến Xí nghiệp gạch ngói Tuynen	3	0,90		756.000	378.000	226.800	
2.10		Từ xí nghiệp gạch ngói Tuynen (theo TL 2)	Giáp ranh huyện Khánh Vĩnh	3	0,65		546.000	273.000	163.800	
3	TỈNH LỘ 8									
3.1		Từ Quốc lộ 1A	Ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền - Nguyễn Khắc Diệm	1	0,75		2.520.000	1.260.000	756.000	
3.2		Từ ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền	Ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn - hết nhà Bác sỹ Loan	1	0,65		2.184.000	1.092.000	655.200	
3.3		Từ ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn - nhà Bác sỹ Loan,	Nhà ông Nguyễn Lê, đối diện nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh)	2	1,10		1.848.000	924.000	554.400	
3.4		Từ giáp nhà ông Nguyễn Lê (Diên Sơn) và nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh)	Mỏ đá Hòn Ngang	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
3.5		Từ UBND xã Diên Xuân và Hợp tác xã nông nghiệp Diên Xuân	Ngã ba đi Diên Đồng và hết nhà ông Cù Văn Thành	3	1,10		924.000	462.000	277.200	
3.6	Những đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8						Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn			
4	ĐƯỜNG 23/10									
4.1		Từ cầu Ông Bộ	Ngã tư thông tin cũ	1	1,25		4.500.000	2.250.000	1.350.000	
4.2		Từ ngã tư thông tin cũ	Hết địa phận xã Diên An (giáp ranh xã Diên An và thị trấn Diên Khánh (xưởng tôn Thành Dũng))	1	1,40		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
5	ĐƯỜNG CẦU LÙNG - KHÁNH LÊ									
5.1	Đoạn qua xã Diên Thanh			2	1,50		2.700.000	1.350.000	810.000	
5.2	Đoạn qua xã Diên Lạc - Diên Bình			2	1,00		1.680.000	840.000	504.000	
5.3	Đoạn qua xã Diên Hòa			2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
5.4	Đoạn qua xã Diên Thọ			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
6	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN									
6.1		Tuyến đường Nha Trang Diên Khánh từ xã Diên An qua Diên Toàn	Diên Thanh (đường Võ Nguyên Giáp)	1	0,60		2.160.000	1.080.000	648.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
6.2		Từ tiếp giáp đường 23/10	Hết chợ Diên An (bên phải) và Kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	2	1,30		2.340.000	1.170.000	702.000	
6.3		Từ Quốc lộ 1A (đường Lạc Long Quân) qua sân phơi xã Diên Thạnh	Tỉnh lộ 2	2	0,90		1.620.000	810.000	486.000	
6.4	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen đoạn qua xã Diên An, Diên Toàn			2	1,25		2.250.000	1.125.000	675.000	
6.5		Từ nhà bà Ân (bên phải) và từ kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	Tiếp giáp trường Trung học cơ sở Trần Nhân Tông (bên phải) bên trái giáp đường Gò Miếu - Cầu Duối	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
6.6		Đường Chu Văn An (đoạn từ sân vận động Diên Khánh	Thửa đất chiếu đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức (thị trấn Diên Khánh)	2	1,30		2.340.000	1.170.000	702.000	
6.7	Đường Chu Văn An (đoạn qua xã Diên Toàn)			2	0,80		1.440.000	720.000	432.000	
6.8	Đường núi Chín Khúc từ Vĩnh Trung qua Suối Đổ Diên Toàn			3	0,70		630.000	315.000	189.000	
6.9		Đường Nguyễn Trãi qua xã Diên Toàn từ giáp ranh thị trấn Diên Khánh (02 bên đường)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	1	0,90		3.240.000	1.620.000	972.000	
6.10		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Thủy Xương (từ thửa 315 từ 27 đến thửa 3 từ 26)	2	0,75		1.260.000	630.000	378.000	
6.11		Từ Quốc lộ 1A nhà ông Thuận (thửa 22 từ 35)	Sông Kinh (thửa 153 từ 30)	2	0,75		1.260.000	630.000	378.000	
6.12		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Hội Xương (từ thửa 242 từ 40 đến thửa 151 từ 39)	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
7	Hương lộ 39									
7.1		Đoạn từ Quốc lộ 27C	Giáp ranh xã Diên Lộc (nay là xã Bình Lộc)	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
7.2		Đoạn từ Quốc lộ 27C	Ngã tư Bót Bà Lá - Tỉnh lộ 2, qua xã Diên Phước và Diên Hòa	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
7.3		Đoạn từ ngã tư (Bót Bà Lá)	Hết cây xăng già - đối diện thửa số 320 từ số 4	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
7.4	Đoạn từ ngã ba An Định giáp đường Thành Hồ, xã Diên Phước và Diên Hòa			2	0,50		840.000	420.000	252.000	
7.5		Đoạn từ cầu Diên Lâm (cầu Phù Cốc) theo Hương lộ 39B	Trạm Thủy văn (thôn Thượng)	2	0,40		672.000	336.000	201.600	
7.6	Những đoạn còn lại của Hương Lộ 39 (Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn)									
7.7		Từ giáp xã Diên Lộc (nay là xã Bình Lộc)	Hết ranh giới xã Suối Tiên (giáp Suối Cát)	2	0,40		672.000	336.000	201.600	
8	Khu tái định cư Suối Tiên, xã Suối Tiên (nhánh rẽ đường Hương Lộ 39)									
8.1	Đường số 7 (QH rộng 16m)			2	0,30		504.000	252.000	151.200	
8.2	Đường số 6, 9 (QH rộng 14m)			2	0,30		504.000	252.000	151.200	
8.3	Đường số 8 (QH rộng 9,5m)			3	0,40		336.000	168.000	100.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường D6 (kết nối từ Tỉnh lộ 2 đến đường Cầu Lùng - Khánh Lê (Quốc lộ 27C))			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
10	Đường số 1 (đoạn từ Hương Lộ 39 đến đường Thành Hồ) xã Diên Phước			3	1,00		840.000	420.000	252.000	
11	Đường số 13 (đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến Hương lộ 39) xã Diên Phước			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
12	Đường số 11 (từ đường Tỉnh lộ 2 đến đường số 1) xã Diên Phước			3	1,00		840.000	420.000	252.000	
13	Đường từ Tỉnh lộ 2 (thửa số 42 tờ bản đồ số 4) đến giáp khu đô thị Nam Sông Cái			1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
14	Đường N3 (lộ giới 13m) xã Diên Lạc nhánh rẽ của đường D6			3	0,70		588.000	294.000	176.400	
15	Đường D1 (đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến Quốc lộ 27C)			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
16	Đường Hương lộ 5			2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
17	Đường Nhà Vua			2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
VI	HUYỆN VẠN NINH									
VI.1	Đại Lãnh									
1	Thôn Tây Bắc 2	Đường từ nhà bà Võ Thị Trang (thửa 131, tờ 17)	đến nhà bà Võ Thị Thù (thửa 37, tờ 17)		1,80	1	561.600			
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 27 tờ 19)	đến hết nhà bà Nguyễn Thị Năm (thửa 126 tờ 17)		1,80	1		411.840		
		Nhà bà Hoàng Thị Na (thửa 134 tờ 2)	Nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa 35 tờ 2)		1,80	1		411.840		
2	Thôn Tây Bắc 1	Đường từ chợ Đại Lãnh (Lê Đức Long) (thửa 10 tờ 22)	Nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)		1,80	1	561.600			
-		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Văn Toàn (thửa 59 tờ 6)		1,80	1		411.840		
-		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Sơn Thành (thửa 6 tờ 6)		1,80	1		411.840		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Phúc Hậu (thửa 125 tờ 9)	Cầu Đông Đại Lãnh		1,80	1		411.840		
3	Đường Liên Thôn	Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Đinh Văn Tuấn (thửa 212, tờ 9)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 5)		1,80	1	561.600			
-		Đường liên thôn Tây Nam 1 và Tây Nam 2 (từ nhà bà Lê Thị Mai Hương thửa 39 tờ 21)	Đến hết đất của ông Lưu Tấn Bình (thửa 56 tờ 13)		1,80	2	411.840			
-		Đường liên thôn Tây Bắc 1 -Tây Nam 2 từ nhà ông Trần Bi (thửa 40 tờ 19)	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tàu (thửa 365 tờ 8)		1,80	1	561.600			
-		Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Lê Văn Tồng (thửa 89, tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 05)		1,80	1	561.600			
4	Thôn Tây Nam 1	Đường từ nhà bà Phạm Thị Trang (thửa 90, tờ 19)	Đến đất ông Lưu Tấn Bình (thửa 04 tờ 12)		1,80	1		411.840		
-		Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trung (thửa 13 tờ 12)	Nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)		1,80	2	411.840			
-		Đường từ nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)	Nhà ông Lê Văn Lực (thửa 216 tờ 18)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiếu (thửa 227 tờ 18)	Ga Đại Lãnh (thửa 276 tờ 8)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ nhà bà Võ Thị Rớt (dọc đường sắt thửa 206 tờ 22)	Nhà ông Hoàng Văn Dân thôn Tây Nam 2 (thửa 173 tờ 12)		1,80	2		299.520		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường từ đầu nhà ông Trần Văn Thành (thửa 346, tờ bản đồ 8)	Đến hết nhà bà Lê Thị Mộng Hà (thửa 257 tờ bản đồ 8)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ nhà ông Lê Công Minh (thửa 59, tờ 21)	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ly (thửa 104, tờ 19)		1,80	1	561.600			
-		Từ nhà ông Đặng Bĩa (thửa 30 tờ 08)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 37 tờ 8)		1,80	2		299.520		
5	Thôn Tây Nam 2	Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến nhà ông Phạm Gia Lâm (thửa 35 tờ 15)		1,80	2		299.520		
-		Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 9 tờ 11)		1,80	2		299.520		
-		Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 89 tờ 13)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 76 tờ 13)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ cuối nhà ông Phạm Gia Lâm (thửa 35 tờ bản đồ 15)	Đến hết nhà Trần Văn Hồng (thửa 50 tờ bản đồ 15)		1,80	2		299.520		
-		Đường Gia Long (thửa 2 tờ 2) công chui	Nhà ông Trần Kinh (thửa 3 tờ 3)		1,80	2		299.520		
-	Khu dân cư thôn Tây Nam 2	Tiếp giáp đường QH 20m			1,80	2	411.840			
-		Tiếp giáp đường QH 16m			1,80	2		299.520		
-		Tiếp giáp đường QH 5-8m			1,80	2			224.640	
6	Đường liên thôn Đông Bắc- Đông Nam	Từ cầu Đông Đại Lãnh	Đến cầu Suối Dừa		1,80	1	561.600			
7	Khu tái định cư số 2 Hầm đường bộ Đèo Cả (thôn Tây Bắc 2)				1,80	1	561.600			
8	Các đường còn lại thuộc thôn Tây Bắc 1, 2				1,80	1			299.520	
9	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,80	2			224.640	
VI.2	Vạn Bình									
1	Đường Liên thôn xóm Gồm - xóm Cát	Từ quốc lộ 1A (thửa 26 tờ 37)	Đường sắt (thửa 08 tờ 34)		1,60	1	499.200			
2	Thôn Bình Trung 1	Đường Bình Trung dưới (thửa 154 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 19 tờ 32)		1,60	1	499.200			
-		Đường Bình Trung trên (thửa 135 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 01 tờ 28)		1,60	1	499.200			
-		Đường Hòn Chùa từ QL 1A (thửa 09 tờ 29)	Đến Cầu cây Ké (thửa 208 tờ 08)		1,60	1	499.200			
-		Từ Quốc lộ 1A (thửa 43 tờ 29)	Đến cuối đường (thửa 34 tờ 29)		1,60	1	499.200			
-		Từ thửa 242, tờ 13	Đến thửa 659, tờ 13		1,60	1		366.080		
3	Thôn Bình Trung 2	Từ Trường Mẫu giáo (thửa 243 tờ 37)	Đến nhà ông Đoàn (thửa 245 tờ 32)		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Thành	Đến nhà bà Ai		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Tường	Đến nhà ông Thành		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Phước	Đến đường Nguyễn Huệ		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 40, tờ 37	Đến thửa 148, tờ 33		1,60	2	366.080			
4	Thôn Trung Đông 2	Đường Rọc Chuối từ đường liên xã (thửa 289 tờ 41)	Giáp đường ngã ba xóm Cát (thửa 80 tờ 37)		1,60	1	499.200			
-		Đường từ nhà bà Lan (thửa 317 tờ 41)	Đến giáp nhà ông Trần Văn Xý (thửa 02 tờ 42)		1,60	1	499.200			
-		Từ đường sắt (thửa 138 tờ 41)	Đường Rọc Chuối (thửa 96 tờ 41)		1,60	1		366.080		
5	Thôn Trung Đông 1	Đường xóm đình từ đường liên xã (thửa 80 tờ 36)	Nhà ông Sơn (thửa 32 tờ 36)		1,60	1	499.200			
-		Từ đường Bà Dài (thửa 190 tờ 36)	Đến nhà ông Rạt (thửa 77 tờ 40)		1,60	1	499.200			
-		Đường từ nhà ông Tương (thửa 138 tờ 36)	Nhà ông Tân (thửa 139 tờ 40)		1,60	1	499.200			
-		Đường Chà Là từ đường liên xã (thửa 172 tờ 41)	Đến nhà ông Huỳnh Thanh (thửa 61 tờ 43)		1,60	1	499.200			
-		Từ thửa 237, tờ 40	Đến thửa 63, tờ 43		1,60	1		366.080		
6	Đường liên thôn Trung Đông 1- Trung Đông 3	từ đường liên xã (thửa 14 tờ 36)	đến nhà bà Phẩm (thửa 172 tờ 32)		1,60	1	499.200			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
7	Thôn Trung Đông 3	Đường cây Xoài từ Quốc lộ 1A (thửa 17 từ 31)	Giáp đường Trung Đông 3 - Từ Chánh (thửa 04 từ 27)		1,60	1	499.200			
8	Thôn Từ Chánh	Đường Chữ thập đỏ Từ Chánh từ QL1A (thửa 102 từ 31)	Giáp đường nhựa (thửa 82 từ 26)		1,60	1	499.200			
-		Đường núi beo (thửa 801 từ 16)	Đến núi Một (thửa 547 từ 16)		1,60	1	499.200			
-		Từ thửa 90, từ 27	Đến thửa 16, từ 26		1,60	1		366.080		
9	Đường Liên Thôn	Đường Bình Lộc từ Quốc lộ 1A (thửa 125 từ 30)	Đến Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 từ 11)		1,60	2	366.080			
10	Đường Liên Thôn	Đường liên cơ sở từ cầu Cây Ké (thửa 208 từ 8)	Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 từ 11)		1,60	2	366.080			
		Đường Từ Chánh (thửa 04 từ 27)	Trung Đông 3 (thửa 88 từ 27)		1,60	2	366.080			
11	Thôn Bình Lộc 1	Đường vòng núi Một (thửa 554 từ 16)	thửa 523 từ 16		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 671, từ 11	Đến thửa 557, từ 07		1,60	2	366.080			
12	Thôn Bình Lộc 2	Đường từ nhà ông Quý (thửa 40 từ 23)	Đến nhà ông Thanh (thửa 31 từ 22)		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà bà Đài	Đến nhà ông Dũng		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 34, từ 24	Đến thửa 135, từ 25		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 42, từ 23	Đến thửa 07, từ 22		1,60	2	366.080			
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Thùng				1,60	1	499.200			
14	Các tuyến đường trong khu dân cư Cây Ké Dưới				1,60	1	499.200			
15	Các đường hẻm ngõ cut còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Đông 1, 2, 3				1,60	1			266.240	
16	Các đường hẻm ngõ cut còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,60	2			199.680	
VI.3	Vạn Hưng									
1	Thôn Xuân Đông	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Ngã rẽ ra vào Trung Tâm Nghiễn cứu thủy sản 3		1,30	2	297.440			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chức	Đến nhà ông Lê Đình Lợi		1,30	2	297.440			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến chợ Xuân Đông		1,30	2	297.440			
-		Giáp đường xuống Trung tâm Thủy sản 3 (thửa 1085, từ bản đồ 32)	Mương NIA nam (thửa 551, từ bản đồ 32)		1,30	2		216.320		
-		Đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 75 từ 69)	đến đường số 2		1,30	2		216.320		
-		Trường tiểu học Vạn Hưng 3 (thửa 61, từ 65)	Giáp chợ Xuân Đông (thửa 87, từ 71)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (thửa 13, từ 65)	Nhà bà Nguyễn Thị Tám (thửa 80, từ 66)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (thửa 120, từ 69)	Nhà ông Châu Văn Vũ (thửa 242, từ 71)		1,30	1			281.216	
-		Nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa 145, từ 66)	Nhà ông Lê Quang Hào (thửa 19, từ 66)		1,30	1			281.216	
2	Thôn Xuân Tây	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây		1,30	2	297.440			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến mương NIA Bắc (đường 327 thôn Xuân Tây)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hùng	Đến nhà ông Lương Đình Quảng (thửa 710, từ bản đồ 23)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Xuân Tây	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574, từ bản đồ 25)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 từ 20)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ đất ông Đặng Ngọc Vinh (thửa 107, từ bản đồ 23)	Đến mương NIA Bắc (thửa 198, từ bản đồ 23)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Thanh	Đến nhà ông Lê Sĩ Thờ		1,30	2			162.240	
-		giáp đường 327 (thửa 842, từ bản đồ 25)	Mương NIA bắc		1,30	2	297.440			
-		Đường từ nhà ông Lê Mậu (thửa 5 1, từ bản đồ số 71)	Đến giáp nhà bà Mai Thị Liên (thửa 186, từ bản đồ số 34)		1,30	2		216.320		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574 tờ 25)	đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)		1,30	2		216.320		
-		Nhà ông Vũ Duy Hiền (thửa 75, tờ 71)	Đất ông Nguyễn Chính Thành (thửa 195, tờ 34)		1,30	1			281.216	
-		Phòng học mẫu giáo Xuân Tây (thửa 627, tờ 24)	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 98, tờ 57)		1,30	2		216.320		
3	Thôn Xuân Vinh (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Vinh	Đến giáp Biển		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Sừ Văn Lành)	Đến giáp Biển (nhà ông Lê Bá Phước)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Phạm Tín)	Đến giáp Biển (nhà ông Phan Trừ)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Trương Thôn)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến lâm trường thôn Xuân Vinh		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trần Xuân Long	Đến giáp chợ Xuân Vinh		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Hùng (thửa 118, tờ bản đồ 61 VLAP)	Đến giáp Trường Tiểu học Vạn Hưng 2		1,30	1	405.600			
-		Nhà ông Phạm Sáng (thửa 200, tờ 58)	Giáp biển (thửa 261, tờ 58)		1,30	1		297.440		
-		Chợ Xuân Vinh (thửa 139, tờ 58)	Giáp đất bà Võ Thị Sứ (thửa 156, tờ 21)		1,30	1		297.440		
-		Đường dọc biển Xuân Vinh (thửa 359, tờ 61)	Thôn Hà Giả (thửa 162, tờ 56)		1,30	1		297.440		
4	Dường Liên thôn	Đoạn từ nhà bà Phan Ngọc Vũ Anh (thửa 643, tờ bản đồ 19)	Đến giáp đường xuống đồn Biên phòng Vạn Hưng (thửa 147, tờ bản đồ 16)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xinh (thửa 304, tờ bản đồ 19)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Chín (thửa 167, Tờ bản đồ 16)		1,30	1	405.600			
5	Thôn Hà Giả (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Hà	Đến giáp Biển		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Trần Ngọc Cảnh)	Đến giáp Biển (nhà ông Mai Văn Trung)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà bà Hoàng Thị Từ)	Đến giáp Biển (nhà bà Võ Thị Thị)		1,30	1	405.600			
-		Đường từ cổng Hà Giả	Đến Biển		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Phan Văn Hiếu)	Đến giáp Biển (nhà ông Trần Văn Tùng)		1,30	1		297.440		
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Đặng Văn Hoà)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Tấn Hòa)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa 78, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Đỗ Thành Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 19)		1,30	1	405.600			
-		từ Trường Tiểu học Vạn Hưng 2	Đến đồn Biên Phòng Vạn Hưng		1,30	1	405.600			
-		Đường liên xã Vạn Hưng - Xuân Sơn			1,30	1	405.600			
-		Khu dân cư Bắc Trạm Y tế			1,30	1		297.440		
6	Thôn Xuân Tự 2	Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường Đồn biên phòng Vạn Hưng)		1,30	1	405.600			
-		Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường xuống tịnh xá Ngọc Xuân)		1,30	1	405.600			
-		Đường từ cổng Xuân Tự 2	Đến giáp Biển		1,30	1	405.600			
-		Đường ngang nhà thờ Vạn Xuân			1,30	1	405.600			
-		Từ nhà ông Huỳnh Châu	Đến trường THCS Lý Thường Kiệt		1,30	1	405.600			
-		giáp đường xuống đồn biên phòng Vạn Hưng (thửa 137, tờ bản đồ 16)	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 56, tờ bản đồ 16)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Phạm Duy Hưng (thửa 130, tờ bản đồ số 47)	Đến cuối đất ông Trương Thái Thọ (thửa 39 tờ bản đồ số 51)		1,30	1		297.440		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà trẻ Xuân Nhi (thửa 193, tờ 47)	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa 275, tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Nguyễn Đình (thửa 540, tờ 48)	Giáp biển (thửa 298, tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Trần Văn Sĩ (thửa 259, tờ 48)	Giáp Đình (thửa 571, tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Hồ Trung (thửa 02, tờ 56)	Nhà ông Nguyễn Thanh (thửa 85, tờ 56)		1,30	1		297.440		
7	Thôn Xuân Tự 1	Đoạn từ nhà ông Trần Tám	Giáp đường liên xã Vạn Hưng - Vạn Lương		1,30	1	405.600			
-		Đường ngang Ruộng Bàu	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Niễn)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Linh (thửa: 131; tờ bản đồ 07)	Đến nhà bà Lê Thị Ánh (thửa 125, tờ bản đồ 07)		1,30	1		297.440		
-		Chợ Xuân Tự	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (thửa 34, tờ bản đồ 14)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Ngô Mười (thửa 78, tờ bản đồ 45, VLAP)	cuối nhà ông Huỳnh Hữu Cháp (thửa 48, tờ bản đồ 46, VLAP)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Hồ Đăng Khoa thôn Xuân Tự 1 (thửa 145, tờ bản đồ số 48)	Đến cuối nhà bà Phạm Thị Hiệp thôn Xuân Tự 2 (thửa 88, tờ bản đồ số 52)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Hải (thửa 55 tờ bản đồ 48)	đến cuối nhà ông Phùng Thanh Long (thửa 58 tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiệp (thửa 239 tờ bản đồ 49)	đến hết đất của ông Phương Thục (thửa 43, tờ bản đồ 50)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Thảo (thửa 180, tờ bản đồ 48)	đến hết nhà của ông Hồ Đăng Khoa (thửa 145, tờ bản đồ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Tô Văn Phôi (thửa 114, tờ 49)	Nhà bà Nguyễn Thị Thao (thửa 33, tờ 50)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Nguyễn Hồ Chương (thửa 281, tờ 49)	Nhà ông Trần Đức Năm (thửa 18, tờ 49)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Nguyễn Hiền (thửa 63, tờ 45)	Nhà ông Lê Văn Mai (thửa 41, tờ 46)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Võ Đình Thụy (thửa 52, tờ 48)	Chợ Xuân Tự (thửa 111, tờ 47)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Nguyễn Đình Minh (thửa 82, tờ 49)	Nhà ông Nguyễn Văn Lộc (thửa 32, tờ 50)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Nguyễn Thu (thửa 85, tờ 49)	Nhà ông Trần Văn Thảo (thửa 67, tờ 49)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (thửa 86, tờ 44)	Giáp đường sắt (đường đi Tịnh xá Ngọc Phỏ, thửa 65, tờ 44)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (cây xăng Phú Khánh, thửa 31, tờ 47)	Giáp đường sắt (thửa 12, tờ 47)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Văn Ngọc Chương (thửa 30, tờ 50)	Nhà ông Võ Kim Cương (thửa 108, tờ 46)		1,30	1			216.320	
8	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Đông, Xuân Tây				1,30	2			162.240	
9	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Vinh, Hà Già, Xuân Tự 1, Xuân Tự 2				1,30	1			216.320	
VI.4	Vạn Khánh									
1	Thôn Hội Khánh Đông	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 163 tờ 27)	Đến cuối xóm bắc (thửa 70 tờ 24)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường Hội Khánh (thửa 126, tờ 26)	Đến nhà ông Ứng (xóm bắc) (thửa 28 tờ 24)		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Thọ (thửa 40 tờ 24)	Đến nhà ông Ứng (thửa 28 tờ 24)		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Trọng (thửa 140 tờ 24)	Đến nhà ông Diệm (thửa 159 tờ 24)		1,30	1		297.440		
2	Thôn Hội Khánh	Từ Quốc lộ 1A (thửa 575 tờ 06)	Đến ngã ba chợ Vạn Khánh (thửa 6 tờ 31)		1,30	1	405.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 8 tờ 31)	Đến cuối xóm Gò Keo (thửa 117 tờ 35)		1,30	1	405.600			
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 283 tờ 27)	Đến cuối xóm Hóc Quéo (thửa 100 tờ 27)		1,30	1		297.440		
3	Thôn Nhon Khánh	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 84 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 240 tờ 26)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường Hội Khánh (thửa 220 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 50 tờ 30)		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Tuấn (thửa 220 tờ 27)	Đến đường sắt (thửa 51 tờ 23)		1,30	1	405.600			
-		Từ đường bê tông Hội Khánh 4 (nhà bà Phương) (thửa 186 tờ 27)	Đến đường bê tông Hội Khánh Tây 3 (nhà bà Quyên) (thửa 8 tờ 30)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 69 tờ 34)	Thửa đất ông Đỗ Tấn Tài (thửa 47, tờ 39)		1,30	1		297.440		
4	Thôn Lâm Diên	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Quyên) (thửa 180 tờ 41)	Đến Quốc lộ 1A (thửa 621, tờ 11)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 113 tờ 46)	Đến đường Ninh Lâm (thửa 103 tờ 45, thửa 13 tờ 47)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 66 tờ 47)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 02 tờ 18)		1,30	2	297.440			
5	Thôn Suối Hàng	Từ Quốc lộ 1A (nhà bà Cát) (thửa 65 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 01 tờ 36)		1,30	2	297.440			
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 82 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 50 tờ 36)		1,30	2	297.440			
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 91 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 89 tờ 36)		1,30	2	297.440			
6	Thôn Tiên Ninh	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Tuyến) (thửa 82 tờ 39)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 359 tờ 12)		1,30	1	405.600			
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (thửa 60 tờ 38)	Đến nhà ông Thanh (thửa 86 tờ 38)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đình) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà bà Hòa (thửa 12, tờ 32)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đình) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà ông Thơm (thửa 104, tờ 32)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà ông Châu) (thửa 38 tờ 32)	Đến nhà ông Anh (thửa 35 tờ 32)		1,30	2		216.320		
9	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Hội Khánh, Hội Khánh Đông				1,30	1			281.216	
10	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.5 Vạn Long										
1	Thôn Long Hòa (Đội 1)	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Yến (thửa 23 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Ngôn, đến quốc lộ 1A		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Ánh (thửa 64 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Nguyễn Hoài (thửa 27, tờ bản đồ số 32)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ đất bà Lê Thị Buồm (thửa 67 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Trần Đông (thửa 92 tờ bản đồ số 7)		1,30	2	297.440			
2	Thôn Long Hòa (Các đội còn lại)	Đoạn từ Nhà ông Tuấn (thửa 16 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 16)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Diệu (thửa 62 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Cẩn (thửa 229 tờ bản đồ số 18)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ Trạm Y tế (thửa 7 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Minh Sơn (thửa 6 tờ bản đồ số 34)		1,30	1	405.600			
-		Nhà ông Phạm Hùng (thửa 29 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nhánh (thửa 45 tờ bản đồ số 34)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Lê Phi Hồ (thửa 20 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Giồng (thửa 13 tờ bản đồ số 34)		1,30	1		297.440		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Bình (thửa 123 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Trần Ngọc Hùng (thửa 151 tờ bản đồ số 18)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Đình Thuận (thửa 143 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Phan Dương (thửa 127 tờ bản đồ số 18)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ giáp đường cây đuối, nhà ông Hà Văn Học (thửa 40, tờ 18)	Đến đường bê tông nhà bà Nguyễn Thị Suong (thửa 01, tờ 18)		1,30	1		297.440		
-		Các tuyến còn lại			1,30	1			216.320	
2.1	Khu dân cư Long Hoa	từ nhà ông Lê Lợi	đến nhà ông Phạm Giồng		1,30	1		297.440		
2.2	Khu dân cư Nước Mặn	từ lô số 1	đến lô số 10		1,30	2		216.320		
-		từ lô số 17	đến lô số 29		1,30	2		216.320		
3	Thôn Lộc Thọ	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Diễm (thửa 72 tờ bản đồ số 20)	Đến Cầu tràng Ninh Thọ		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ trường Mẫu giáo Lộc Thọ (thửa 75 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Trần Văn Hòa (thửa 7 tờ bản đồ số 20)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 45, tờ 19)	Đến đường bê tông (thửa 180, tờ 20)		1,30	2		216.320		
-		Các tuyến còn lại			1,30	2			162.240	
4	Thôn Ninh Thọ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văng (thửa 10 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)		1,30	2		216.320		
-		Giáp nhà bà Ngô Thị Khệt (thửa 41 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Xá (giáp ranh xã Vạn Khánh) (thửa 4 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Đoàn Thị Ninh (thửa 126 tờ bản đồ số 28)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Trinh (thửa 239 tờ bản đồ số 25)	Đến Nhà ông Võ Chính (thửa 188 tờ bản đồ số 26)		1,30	2	297.440			
4.1	Khu dân cư Ninh Thọ	từ lô số 1	đến lô số 21		1,30	2	297.440			
-		từ lô số 50	đến lô số 68		1,30	2	297.440			
-		từ lô số 69	đến lô số 91		1,30	2	297.440			
-		từ lô số 40	đến lô số 49		1,30	2	297.440			
-		Các tuyến còn lại			1,30	2			162.240	
5	Thôn Hải Triều	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nhon (thửa 36 tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lê Minh Quang (thửa 25 tờ bản đồ số 23)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phê (thửa 25 tờ bản đồ số 26)	Đến Cầu Hải Triều		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Chi Công (thửa 39 tờ bản đồ số 26)	Đến Nhà ông Diệp (thửa 20 tờ bản đồ số 30)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mười (thửa 185 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Ngô Thị Hạnh (thửa 296 tờ bản đồ số 27)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Anh (thửa 170 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Bán (thửa 156), đến nhà ông Dũng (thửa 233), đến nhà ông Thi (thửa 214), tờ bản đồ số 27		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu (giáp ranh xã Vạn Phước) (thửa 19 tờ bản đồ số 26)	Đến Đồn Biên Phòng 364		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tuyển (thửa 79 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phấn (thửa 24 tờ bản đồ số 23)		1,30	2	297.440			
6	Các tuyến còn lại thuộc thôn Long Hòa (trừ Đội 1)				1,30	1			216.320	
7	Các tuyến còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.6	Vạn Lương									
1	Đường liên xã	Cầu Vong I	Giáp ranh xã Xuân Sơn		1,60	2	366.080			
2	Đường liên xã	Đường từ cầu Suối Sinh	Đến giáp nhà ông Trần Theo		1,60	2	366.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Liên Thôn	Từ UBND xã	Hết sân phơi HTX Vạn Lương 1		1,60	1	499.200			
4	Đường Liên Thôn	Từ trạm Y tế xã	Đến hết nhà bà Phạm Thị Tinh		1,60	1	499.200			
		Từ sau nhà bà Phạm Thị Tinh	Giáp đường Tân Lập		1,60	1	499.200			
5	Thôn Tân Đức Tây	Đường từ chùa Tân Đức	Nhà ông Thiệp		1,60	1	499.200			
-		Khu vực xóm Ó từ nhà ông Chi	Giáp đường sắt		1,60	1	499.200			
-		Khu vực xóm Ó từ đường sắt	Nhà ông Hùng		1,60	1	499.200			
-		Từ nhà ông Anh	Nhà ông Liên		1,60	1		366.080		
-		Từ cây Kén	Nhà ông Hải		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ký	Nhà ông Trần Đức Hồng		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Hải	Nhà ông Quốc		1,60	1		366.080		
-		Nhà ông Thương	Giáp đường Tân Lập		1,60	1	499.200			
-		Đường Tân Lập (đường Quốc lộ 1)	Đường sắt		1,60	1	499.200			
-		Chợ Tân Đức	Nhà ông Đặng Văn Châu		1,60	1		366.080		
-		Khu dân cư Rộc Mướp: từ chùa Tân Đức	Đến hết nhà ông Tâm		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ngát	Đến nhà ông Bình		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà bà Trương Thị Niễn	Đến Tỉnh xá Ngọc Hưng		1,60	1		366.080		
-		Từ ngã ba đất ông Lê Thành Sơn	Đến nhà ông Nguyễn Tri		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Lý Hiệp Bông	Đến nhà ông Mẹo		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Lê Văn Quảng	Đến nhà ông Tây (thầy giáo)		1,60	1		366.080		
-		Từ ngã ba nhà ông Trương Công Khanh	Đến nhà ông Bùi Công Hân		1,60	1		366.080		
-		Đường từ ngã ba giáp đường sắt điểm Tân Lập (nhà ông Ngát, thửa 272, tờ 31)	Đến hết nhà ông Võ Thanh Bình (thửa 443, tờ 36)		1,60	1		366.080		
-		Đường từ ngã ba giáp đường sắt thung vôi (từ nhà bà Đỗ Thị Xuân, thửa 109, tờ 24)	Đến ngã ba đường sắt Tân Lập, nhà bà Huỳnh Thị Da (thửa 501, tờ 36)		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Nguyễn Cư (thửa 181, tờ 39)	Đến nhà ông Kiêm (thửa 127, tờ 39)		1,60	1		366.080		
6	Thôn Quảng Phước	Đường Tân Lập (đoạn còn lại)			1,60	2	366.080			
-		Từ trường Mẫu giáo (tiếp giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn)	Sân phơi HTX Vạn Lương 1		1,60	2		266.240		
-		Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Nhà ông Tri		1,60	2		266.240		
-		Giáp đường Tân Lập	Nhà ông Tri		1,60	2		266.240		
-		Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Đến hết nhà ông Hát		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Nguyễn Hai	Đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (Lạng)		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Phùng Văn Xứng	Đến hết nhà ông Huỳnh Khanh		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Hợp	Giáp đường sắt		1,60	2		266.240		
-		Từ cổng Quảng Phước	Đến hết nhà ông Thơm		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ngô Xuân Phúc	Đến hết nhà ông Thành		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Mang Hải	Đến cổng Tân Mỹ		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Phan Văn Hợp	Đến giáp đường sắt		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Mai Hòa	Đến nhà ông Phùng Mạnh		1,60	1		366.080		
7	Thôn Hiền Lương	Từ cổng chùa Linh Sơn	Chùa Linh Sơn		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà bà Thu	Đình Hiền lương		1,60	1		366.080		
-		Khu Gò Cát: từ nhà bà Hùng	Đến hết nhà ông Hùng		1,60	1		366.080		
-		Đường liên xã từ nhà ông Nguyễn Sĩ	Đến hết nhà ông Xứ		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Lôm	Đến hết nhà ông Tây		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ba Hiếu	Đến nhà ông Hùng		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà bà Thu	Đến giáp đường sắt (nhà ông Dũng)		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ngát đi dọc đường sắt	Đến chân đường sắt (cắt đường Tân Lập)		1,60	1		366.080		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ nhà ông Võ Thành Đến	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phương		1,60	1		366.080		
-		Đoạn giáp ngã ba liên xã (đường lên Chùa Chân Nguyên)	Đến giáp ruộng (nhà bà Ba)		1,60	1		366.080		
-		Đoạn từ cổng chùa Pháp Hoa	Đến chùa Pháp Hoa		1,60	1		366.080		
-		Đoạn từ cổng chùa Linh Sơn	Đến Đình Hiền Lương		1,60	1	499.200			
8	Thôn Tân Đức Đông	Từ Quốc Lộ 1A (tiệm Văn Khoa)	Nhà ông Giáo		1,60	1	499.200			
-		Từ cổng Tân Đức (đường xuống Bệnh viện)	Giáp biên		1,60	1	499.200			
-		Từ cây me cụt	Nhà bà Hên		1,60	1	499.200			
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Chiến	Đến nhà cộng đồng thôn Tân Đức Đông		1,60	1	499.200			
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Phường	Giáp biên		1,60	1		366.080		
-		Từ Quốc Lộ 1A quán số 2	Đến giáp biên		1,60	1		366.080		
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Bình	Giáp biên		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Thung	Giáp biên		1,60	1		366.080		
-		Đường khu Rọc Chò từ nhà ông Lê Ngưu	Đến khu dân cư Rọc Chò		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Chiến	Đến nhà ông Nha		1,60	1		366.080		
-		Đường giáp QL1A nhà ông Phát	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện		1,60	1		366.080		
-		Đường từ quán Bino (cũ)	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện		1,60	1		366.080		
9	Thôn Mỹ Đông	Từ ngã ba lò gạch (giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn)	HTX Vạn Lương 2		1,60	2		266.240		
-		HTX Vạn Lương 2	Ngã tư Mỹ Đông		1,60	2	366.080			
-		Ngã tư Mỹ Đông	Cầu ông Mạnh		1,60	2		266.240		
-		Ngã tư Mỹ Đông	Cổng ruộng Bà Đồ		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Dánh	Ngã tư Mỹ Đông		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Lâm	Đến cây sộp		1,60	2		266.240		
-		Từ cầu Cây kê	Hết HTX Vạn Lương 2		1,60	2		266.240		
-		Từ hết HTX Vạn Lương 2 (tiếp theo)	Ngã tư Mỹ Đông		1,60	2	366.080			
10	Các đoạn còn lại thuộc thôn Hiền Lương và thôn Tân Đức				1,60	1			266.240	
11	Các đoạn còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,60	2			199.680	
VI.7	Vạn Phú									
1	Thôn Phú Cang 1	Đoạn từ bờ tràn qua nhà ông Nguyễn Bình (thửa 50, tờ 23)	Cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Minh Thư (thửa 256, tờ 45)	Đến nhà ông Nguyễn Lươn (thửa 10, tờ 48)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Ân (thửa 108, tờ 45)	Đến nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trừ (thửa 158, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (thửa 123, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Hưng (thửa 157, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Nam (thửa 120, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Trịnh Nhân Dũng (thửa 55, tờ 44)	Đến nhà ông Huỳnh Ngọc Bình (thửa 184, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Minh Hào (thửa 91, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sung (thửa 10, tờ 45)		1,30	2		216.320		
2	Thôn Phú Cang 1 Bắc	Đoạn từ cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)	Đến nhà ông Võ Chuyển (thửa 40, tờ 5)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Trương Lao (thửa 3, tờ 33)	Đến nhà ông Nguyễn Trừ (thửa 40, tờ 38)		1,30	2	297.440			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thành (thửa 149, tờ 39)	Đến nhà ông Trần Điệp (thửa 6, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)	Đến nhà ông Trần Công Điệp (thửa 81, tờ 38)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Đào (thửa 265, tờ 38)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Lan (thửa 157, tờ 38)		1,30	2		216.320		
3	Thôn Phú Cang 2	Đoạn từ UBND xã cũ (thửa 137, tờ 54)	Đến Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trần Quang Minh (thửa 171, tờ 54)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Liêu (thửa 33, tờ 59)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Thu (thửa 161, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lợi (thửa 9, tờ 61)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Sơn (thửa 144, tờ 54)	Đến nhà ông Lê Hữu Trinh (thửa 163, tờ 53)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trần Đụng (thửa 340, tờ 53)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân (thửa 20, tờ 53)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà bà Đặng Thị Ca (thửa 351, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Hữu Nhân (thửa 215, tờ 23)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Thông (thửa 292, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Thành Quân (thửa 81, tờ 59)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Đặng Thông (thửa 263, tờ 53)	Đến giáp đường Trần Tạo (thửa 1, tờ 52)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Phú Cang 2 (thửa 287, tờ 53)	Đến hết nhà ông Châu Văn Phước (thửa 123, tờ 60)		1,30	1		297.440		
4	Thôn Phú Cang 2 Nam	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà ông Nguyễn Hoàng Minh (thửa 56, tờ 59)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tới (thửa 8, tờ 64)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Lưu (thửa 33, tờ 59)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Châu Đông Đức (thửa 270, tờ 63)	Đến nhà ông Bùi Xuân Thắng (thửa 148, tờ 63)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trương Ngọc Huỳnh (thửa 227, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (thửa 28, tờ 65)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (thửa 161, tờ 63)	Đến nhà ông Hà Văn Chạp (thửa 73, tờ 64)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Tri (thửa 108, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Em (thửa 40, tờ 64)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Trần Đức Việt (thửa 27, tờ 62)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xa (thửa 85, tờ 62)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Đào Duy Hạnh (thửa 135, tờ 59)	Đến nhà ông Hồ Văn Luân (thửa 92, tờ 59)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Nam (thửa 161, tờ 60)	Đến nhà ông Lê Ngọc Tài (thửa 281, tờ 59)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 17, tờ 63)	Đến nhà bà Trần Thị Năm (thửa 52, tờ 63)		1,30	2		216.320		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
5	Thôn Vinh Huê	Đoạn từ Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)	Đền đất bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Đinh Thanh Dương (thửa 26, tờ 49)	Đền nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Đặng Ân (thửa 39, tờ 50)	Đền nhà ông Nguyễn Văn Tài (thửa 5, tờ 50)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 58, tờ 58)	Đền Nhà văn hóa mới thôn Vinh Huê (thửa 18, tờ 58)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ Đình Vinh Huê (thửa 19, tờ 50)	Đền nhà ông Nguyễn Đình Trí (thửa 02, tờ 50)		1,30	2		216.320		
6	Thôn Tân Phú	Đoạn từ cổng làng thôn Tân Phú (thửa 93, tờ 43)	Đền nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)	Đền nhà bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ảnh (thửa 23, tờ 36)	Đền nhà ông Ngô Văn Bi (thửa 47, tờ 43)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thị Nga (thửa 28, tờ 43)	Đền nhà ông Nguyễn Văn Khoan (thửa 18, tờ 36)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ Trường Tiểu học Vạn Phú 3 (thửa 26, tờ 42)	Đền đất bà Nguyễn Thị Xương (thửa 10, tờ 37)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tám (thửa 95, tờ 43)	Đền đất của ông Nguyễn Văn Trước (thửa 387, tờ 9)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Hải (thửa 17, tờ 14)	Đền nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)		1,30	2		216.320		
7	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Phú Cang 2 và Phú Cang 2 Nam				1,30	1			216.320	
8	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.8	Vạn Phước									
1	Thôn Tân Phước Bắc	Đoạn từ nhà ông Bích	Đền nhà ông Bình (thôn Tân Phước Bắc)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Lộc (thửa 836, tờ bản đồ 09)	Đền giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 338, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Bắc		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ đất ông Lê Văn Cảnh (thửa 121, tờ 34)	Đền ngã ba đường Nguyễn Huệ (thửa 17, tờ 31)		1,30	2			162.240	
2	Thôn Tân Phước Nam	Đoạn từ nhà ông Khả (thửa 436, tờ bản đồ 08)	Đền nhà ông Định (thửa 302, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Nam		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Cư (thửa 319, tờ bản đồ 08)	Đền nhà ông Xuân (thửa 480, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Nam		1,30	2		216.320		
3	Thôn Tân Phước Tây	Đoạn từ chợ Tu Bông (Đường 2/9)	Đền Giáp Quốc Lộ 1A (thôn Tân Phước Tây)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ UBND xã cũ	Đền giáp đường sắt (thôn Tân Phước Tây)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Tài	Đền cổng Thổ Quang (thửa 704, tờ bản đồ 05) (thôn Tân Phước Tây)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Quang (thửa 176, tờ bản đồ 12)	Đền nhà ông Chim (thửa 592, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Tây		1,30	2		216.320		
		Đoạn từ nhà ông An (thửa 224, tờ bản đồ 08)	Đền giáp đường 2/9 (thửa 206, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Tây		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ Trường Vạn Phước I (thửa 86, tờ 32)	Đền đường 2/9 (thửa 12, tờ 33)		1,30	1			216.320	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn từ Chùa Phước Huệ (thửa 52, tờ 32)	đến đất bà Nuôi (thửa 19, tờ 32)		1,30	1			216.320	
4	Thôn Tân Phước Trung	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Trung)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Quý (thửa 443, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Trung		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Sứu (thửa 80, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Bộ (thửa 156, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Trung		1,30	2		216.320		
-		đoạn từ đất ông Trần Sung (thửa 305, tờ 30)	đến đất ông Kịch (thửa 306, tờ 30)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Thường (thửa 443, tờ bản đồ 09)		1,30	1		297.440		
5	Đường Liên xã	Đoạn từ phòng khám Tu Bông	Đến cổng Hải Triều (thôn Tân Phước Nam)		1,30	1	405.600			
6	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến cầu Tân Phước Đông (thôn Tân Phước Bắc)		1,30	1	405.600			
7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Tân Phước Nam, Tân Phước Tây				1,30	1			216.320	
8	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.9	Vạn Thắng									
1	Thôn Tân Dân 1	Đường số 6 (Đoạn từ Đình dọc Ké)	Đến Nhà làng		1,75	2		291.200		
-		Đoạn từ nhà ông Duyệt (thửa 112 tờ 35)	Giáp đường số 6		1,75	2	400.400			
-		Nguyễn Huệ	Nhà ông Duyệt		1,75	2	400.400			
2	Thôn Tân Dân 2	Đường từ Quốc lộ 1A (Đoạn từ lò gạch Quyết Thắng)	Hết trạm y tế Tân Dân		1,75	2	400.400			
-		Đoạn từ trạm Y tế Tân Dân	Nhà ông Duyệt và đường Nguyễn Huệ		1,75	2	400.400			
-		Đoạn từ nhà ông Duyệt	Nhà ông Võ Văn Đứng		1,75	2		291.200		
-		Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Ninh (thửa 149 tờ 35)		1,75	2	400.400			
3	Thôn Suối Luông	Đường Suối Luông (Đoạn từ Quốc lộ 1A)	Đến Trường học (thửa 32 tờ 9)		1,75	2	400.400			
-		Bờ tràn Suối Luông	Bờ đập hồ Suối Luông (thửa 36 tờ 5)		1,75	2		291.200		
-		Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng	Bờ đập hồ Suối Luông (thửa 11 tờ 3)		1,75	2		291.200		
-		Đường từ cầu Ván	Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa 247 tờ 4)		1,75	2		291.200		
4	Thôn Quảng Hội 1	Đường Xóm Than (Đoạn từ Nguyễn Huệ)	Giáp Đường liên xã (thửa 292 tờ 44)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Phạm Hồng Tuấn (thửa 55 tờ 50)	Nhà ông Mai Văn Thọ (thửa 132 tờ 44)		1,75	1		400.400		
-		Đường Xóm Than	Nhà ông Phạm Hồng Hiếu (thửa 112 tờ 50)		1,75	1		400.400		
-		Từ ngã ba đường xóm Than (nhà ông Kim) (thửa 170 tờ 50)	Giáp đường liên xã (nhà ông Chiến) (thửa 91 tờ 50)		1,75	1		400.400		
-		Đường ngã ba nhà ông Thân giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 547 tờ 50)	Đến ngã ba nhà ông Nguyễn Bình Sinh (thửa 739 tờ 50)		1,75	1	546.000			
-		Đường QH khu dân cư ruộng Bà Thu, giáp đường liên xã (nhà ông Lê Văn Châu) (thửa 278 tờ 50)	Đến cuối đường QH (nhà ông Bách) (thửa 555 tờ 50)		1,75	1	546.000			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bình Sinh	Mã Quang Điện (thửa 351 tờ 50)		1,75	1	546.000			
-		Đường nội bộ Khu dân cư ruộng Bà Thu			1,75	1	546.000			
-		Đường QH khu DC ruộng Bà Mãnh (giáp đường liên xã vào KDC)			1,75	1	546.000			
-		Từ nhà ông Trà (thửa 345 tờ 50)	Đến nhà ông Mai Hùng Tài (thửa 59 tờ 49)		1,75	1		400.400		
-		Từ nhà ông Lê Chi Tâm (thửa 273 tờ 49)	Đến nhà ông Bùi Xuân Huệ (thửa 112 tờ 49)		1,75	1		400.400		
-		Ngã ba nhà ông Ngọc (thửa 174 tờ 50)	Đến nhà ông Huệ (thửa 112 tờ 49)		1,75	1		400.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
5	Thôn Quảng Hội 2	Đường Bê tông Quảng hội từ Nguyễn Huệ (thửa 505 từ 50)	Cầu Mỹ Quảng (thửa 215 từ 57)		1,75	1	546.000			
-		Đường bê cá từ đường Phú Hội (thửa 277 từ 51)	Bến cá (thửa 135 từ 58)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Nguyễn Hè (thửa 641 từ 50)	Nhà Hồ Non (thửa 523 từ 50)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Nguyễn Đức Y (thửa 456 từ 50)	Nhà Bà Dẻo		1,75	1	546.000			
-		Đường từ trường Vạn Thắng 1 đến nhà cộng đồng thôn Quảng Hội 2 (thửa 463 từ 50)	Nhà bà Nguyễn Thị Dẻo (thửa 44 từ 57)		1,75	1	546.000			
-		Cầu Huyện 2	Bến cá Quảng Hội		1,75	1	546.000			
-		Giáp khu dân cư Ruộng Lù	Bến cá Quảng Hội		1,75	1	546.000			
6	Thôn Phú Hội 1	Đường đội 9 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 51 từ 7)	Đường liên xã (thửa 50 từ 9)		1,75	1	546.000			
-		Đường đội 5 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 394 từ 46)	Từ nhà ông Phạm Ngọc Yên (thửa 196 từ 40)		1,75	1	546.000			
-		Từ nhà ông Phạm Ngọc Yên (thửa 196 từ 40)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 từ 40)		1,75	1		400.400		
-		Từ nhà ông Lương Lo (thửa 219 từ 46)	Nhà ông Nguyễn Chén (thửa 296 từ 46)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ ngã tư nhà ông Trần Lộc (thửa 148 từ 46)	Nhà ông Phạm Văn Bảy (thửa 206 từ 40)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh (thửa 65 từ 47)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 từ 40)		1,75	1	546.000			
-		Từ ngã ba nhà ông Quang (thửa 166 từ 45)	Ngã ba giáp Vạn Bình (thửa 3 từ 44)		1,75	1	546.000			
-		Từ đường liên xã (đường ranh giới Vạn Thắng - Vạn Bình)	Ngã ba nhà ông Tài (thửa 10 từ 44)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Hồ Ngựa (thửa 99 từ 40)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngô (thửa 7 từ 41)		1,75	1	546.000			
7	Thôn Phú Hội 2	Đường Phú Hội (từ ngã ba Nguyễn Huệ) (thửa 218 từ 51)	Ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 từ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường bê tông (từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 28 từ 52)	Đường Phú Hội (thửa 218 từ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ nhà ông Quảng	Nhà Trần Bồn (thửa 169 từ 53)		1,75	1		400.400		
-		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 từ 52)	Lăng (thửa 447 từ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 từ 52)	Nhà ông Huỳnh Bảy (thửa 5 từ 53)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ nhà ông Phan Văn Kinh (thửa 239 từ 51)	Ngã tư nhà ông Phan Sơn (thửa 502 từ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ ngã tư nhà bà Tý (thửa 288 từ 52)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Sắc (thửa 359 từ 52)		1,75	1		400.400		
-		Đường từ giáp đường Bê tông (trường Vạn Thắng 2) (thửa 139 từ 52)	Giáp ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 từ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiền) (thửa 528 từ 52)	Đến nhà ông Huỳnh Ba (thửa 400 từ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiền) (thửa 528 từ 52)	Đến nhà ông Nguyễn Chi Bi (thửa 74 từ 58)		1,75	1	546.000			
8	Thôn Phú Hội 3	Đường từ nhà bà Giỏi (thửa 147 từ 42)	Nhà ông Châu (ruộng lúa) (thửa 192 từ 42)		1,75	2	400.400			
-		Đường từ trường học (thửa 109 từ 42)	Nhà ông Dương (ruộng lúa) (thửa 136 từ 42)		1,75	2	400.400			
		Giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 3 từ 22)	Nhà ông Đinh Văn Liên (thửa 11 từ 48)		1,75	2	400.400			
-		Đường từ ngã ba nhà ông Cúc (thửa 160 từ 42)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Liễu (thửa 143 từ 42)		1,75	2	400.400			
-		Đường từ nhà ông Nhi (thửa 49 từ 42)	Nhà máy hạt điều (thửa 169 từ 19)		1,75	2		291.200		
9	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Cây Dương				1,75	1	546.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
10	Các đường còn lại thuộc các thôn Quảng Hội 1, 2 và Phú Hội 1, 2				1,75	1			291.200	
11	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,75	2			218.400	
VI.10	Vạn Thạnh									
1	Thôn Đám Môn	Đoạn từ cổng thôn Đám Môn (thửa 84 tờ 58)	Đến nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)		1,40	1	436.800			
-		Đoạn từ nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)		1,40	1		320.320		
		Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)	Đến nhà ông Thiện (thửa 7 tờ 52)		1,40	1			232.960	
-		Đoạn từ nhà ông Công (thửa 524 tờ 57)	Đến UBND xã Vạn Thạnh		1,40	1	436.800			
-		UBND xã Vạn Thạnh (thửa 119 tờ 59)	Nhà ông Trần Văn Minh (thửa 110 tờ 59)		1,40	1			232.960	
-		Các vị trí còn lại của thôn Đám Môn			1,40	1			232.960	
2	Thôn Vĩnh Yên									
	Các vị trí còn lại của thôn Vĩnh Yên				1,40	1			232.960	
3	Các thôn còn lại (Các thôn miền núi)				1,40	2MN			77.350	
VI.11	Vạn Thọ									
1	Thôn Cổ Mã	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Chiêu (giáp đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Tự)	đến giáp xã Vạn Phước		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ Cầu Trần	Đến Nhà máy nước khoáng		1,30	1	405.600			
-		Đường từ đường nước khoáng	đến nhà ông Đặng Trung Phú		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Nguyễn Đùng	Đến giáp nhà ông Trần Ngọc An		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến Nhà máy nước khoáng		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Sơn Hải		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Trang		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Đùng		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Trần Văn Điều		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Huỳnh Lương		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp trại tôm ông Lê Cán		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp ruộng lúa		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến ao tôm		1,30	1	405.600			
2	Thôn Ninh Mã	Từ đường liên thôn	Đến giáp ao tôm ông Lê Văn Minh		1,30	2		216.320		
-		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Nguyễn Kinh		1,30	2		216.320		
-		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Đặng Đạt		1,30	2		216.320		
-		Từ gò vuông	Đến nhà bà Nguyễn Thị Non		1,30	2		216.320		
-		Cầu Ninh Mã	Đến giáp nhà ông Lê Ba		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Trương Quận		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà bà Trần Thị Lay		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Thái		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Châu		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Văn Rờ		1,30	2		216.320		
-		Từ đường sắt	Đến giáp đường Đám Môn		1,30	2	297.440			
-		Đường quy hoạch khu DC Tư ích			1,30	2	297.440			
-		Đường quy hoạch khu DC Cây Sanh			1,30	2	297.440			
3	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cổ Mã				1,30	1			216.320	
4	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại				1,30	2			162.240	
VI.12	Xuân Sơn (xã miền núi)									
1	Đường Liên Thôn	Đường tỉnh lộ 7 giáp ranh Vạn Hưng	Đến công ty TNHH Hoàng Mai		1,10	1MN	109.395			
2	Thôn Xuân Trang	Đường vào trạm y tế từ UBND xã Xuân Sơn	Đến giáp đường lâm nghiệp		1,10	1MN		85.085		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Vệ giáp Tỉnh lộ (thửa 84, tờ 27)	đến nhà ông Lương Đình Tú (thửa 745, tờ 8)		1,10	1MN		85.085		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xuân Trang				1,10	1MN			72.930	
3	Đường Liên Thôn	Đường 2 tháng 9 từ đường tỉnh lộ 7 cổng làng văn hóa Xuân Cam			1,10	1MN		85.085		
4	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Võ Tấn Hồng	Đến ngã tư Xuân Thọ		1,10	1MN		85.085		
	Thôn Xuân Ninh	Tuyến đường xóm Cây Keo (thửa 33, tờ 37) giáp Tỉnh lộ	đến hết đất của ông Lương Văn Lâm (thửa 01, tờ 32)		1,10	1MN		85.085		
		Tuyến đường Tỉnh xã Ngọc Tháp (thửa 15, tờ 35) giáp Tỉnh Lộ	đến giáp đường lâm nghiệp (thửa 202, tờ 16)		1,10	1MN		85.085		
5	Thôn Xuân Thọ	Từ ngã tư Xuân Thọ	Đến nhà ông Lương Ngọc Lới		1,10	2MN		72.930		
-	Đường thanh niên				1,10	2MN		72.930		
-	Điểm dân cư thôn Xuân Thọ	giáp đường bê tông	đến giáp đường bê tông kéo dài hết thửa (32, tờ 21)		1,10	2MN			60.775	
6	Thôn Xuân Cam	Giáp ranh Vạn Lương	Đến cổng làng văn hóa Xuân Cam		1,10	2MN	85.085			
		Tuyến đường từ cổng làng văn hóa thôn Xuân Cam	đến nhà bà Nguyễn Thị Vinh (thửa 12, tờ 8)		1,10	2MN			60.775	
7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,10	2MN			60.775	
VI.13	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ									
1	Khu dân cư Tân Đức Đông (xã Vạn Lương)									
-	Đường QH 16m			2	0,90		1.243.125			
-	Đường QH 13m			3	1,30		1.077.375			
-	Đường QH 12m			3	1,20		994.500			
-	Đường QH 10m			3	1,10		911.625			
-	Đường QH 7m			4	1,30		718.250			
2	Khu dân cư thôn Tân Phước Bắc (xã Vạn Phước)									
-	Đường QH 13m	Từ lô 15	Đến lô 23	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 13m	Từ lô 57	Đến lô 61	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 10m	Từ lô 48	Đến lô 76	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 13m	Các đường còn lại trong khu dân cư		5	0,95		314.925			
3	Khu dân cư Tân Phước Tây (xã Vạn Phước)									
-	Đường QH 9m	Từ lô 01	Đến lô 36	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 9m	Từ lô 04	Đến lô 19	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 9m	Từ lô 09	Đến lô 18	4	0,78		430.950			
4	Khu dân cư nhà văn hóa cư Tân Phước Tây (xã Vạn Phước)									
-	Đường QH 9m	Từ lô 07	Đến lô 19	4	0,78		430.950			
5	Khu tái định cư Vĩnh Yên (xã Vạn Thạnh)									
-	Đường L (QH 22,5m)			2	0,37		511.063	306.638		
-	Đường C, G, N, O, đường số 1, đường số 2, đường số 3 (QH 15,5m)			3	0,56		464.100			
-	Đường M (QH 13,5m)			4	0,80		442.000			
-	Đường QH 7m			5	1,03		341.445			
6	Khu dân cư Hà Già (xã Vạn Hưng)									
-	Đường QH 8m			5	1,30		430.950			
-	Đường QH 5m			5	0,95		314.925			
7	Khu dân cư Ruộng Cạn (xã Vạn Phú)									
-	Đường QH 16m			2	0,80		1.105.000			
-	Đường QH 13m			3	1,17		969.638			
-	Đường QH 6m			4	1,05		580.125			
-	Đường QH 5m			4	1,05		580.125			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường QH 30m			1	1,00		2.730.000			
-	Đường QH 22,5m			1	0,95		2.366.000			
-	Đường QH 20m			1	0,90		2.184.000			
-	Đường QH 16m			2	1,00		1.876.875			
-	Đường QH 14m			2	0,95		1.820.000			
-	Đường QH 13m			2	0,90		1.763.125			
21	Khu tái định cư đường 2/9 (xã Vạn)									
-	Đường QH 16m			2	1,00		1.876.875			
-	Đường QH 14m			2	0,95		1.820.000			
-	Đường QH 12m			3	1,00		1.228.500			
22	Khu tái định cư Ninh Mã (xã Vạn)									
-	Đường QH 26m			1	1,00		2.548.000			
-	Đường QH 20m			1	0,90		2.184.000			
-	Đường QH 16m			2	1,00		1.876.875			
-	Đường QH 14m			2	0,95		1.820.000			
VI.14	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH									
1	Đường Quốc lộ 1A									
1.1		Từ giáp Ninh Hòa	Cầu Xuân Tự	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
1.2		Từ Cầu Xuân Tự	Chân Dốc Thị phía Nam	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
1.3		Từ Chân Dốc Thị phía Nam	Hết chân Dốc Thị phía Bắc	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
1.4		Từ chân Dốc Thị phía Bắc	Hết Cống cầu 6	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
1.5		Từ Cầu 6	Giáp ranh cầu Hiền Lương	2	0,90		1.620.000	810.000	486.000	
1.6		Từ Chân Giã	Cầu Chà Lả	3	1,20		1.080.000	540.000	324.000	
1.7		Từ cầu Chà Lả	Chân Dốc Ké	3	1,20		1.080.000	540.000	324.000	
1.8		Từ chân Dốc Ké	Đường vào Ga Tu Bông	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
1.9		Từ đường vào ga Tu Bông	Đường vào nghĩa địa Tân Phước	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
1.10		Từ Nghĩa địa Tân Phước	Đường vào Đầm Môn	2	1,05		1.890.000	945.000	567.000	
1.11		Từ cồng chân đèo Cỏ Mả (phía Bắc)	Chân Đèo Cả (phía Nam)	1	1,15		4.140.000	2.070.000	1.242.000	
2	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc xã Vạn Hưng, Vạn Lương và Đại Lãnh									
2.1		Từ QL 1A	Cổng gần chợ Xuân Tự	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
2.2		Từ cổng gần chợ Xuân Tự	Ngã tư nhà dù (xã Vạn Hưng)	3	0,90		810.000	405.000	243.000	
2.3		Từ ngã tư nhà dù	QL 1A (UBND xã Vạn Hưng cũ)	3	0,90		810.000	405.000	243.000	
2.4		Từ ngã tư nhà dù	Ngã 3 K 18 (xã Vạn Hưng)	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
2.5		Từ QL 1A	Xóm Gò Cát (xã Vạn Hưng)	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
2.6		Từ ngã 3 K 18	QL1A (xã Vạn Hưng và Vạn Lương)							
-		Đoạn từ ngã 3 K18	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thu	3	0,50		450.000	225.000	135.000	
-		Đoạn tiếp theo	QL 1A	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
2.7		Từ giáp QL1A gần Cầu Hiền Lương	Cầu Vòng 1 (xã Vạn Lương)							
-		Đoạn giáp QL1A (gần Cầu Hiền Lương)	Đường sắt (xã Vạn Lương)	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
-		Đoạn tiếp theo	Cầu Vòng 1 (xã Vạn Lương)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
2.8		Từ giáp QL1A (chợ Tân Đức cũ)	Đường sắt (xã Vạn Lương)	3	1,10		990.000	495.000	297.000	
2.9		Từ chân đường sắt	Trường Tiểu học Đại Lãnh 2 (xã Đại Lãnh)	3	1,20		1.080.000	540.000	324.000	
3	Đường Nguyễn Huệ									
3.1		Từ Cầu Huyện	UBND xã Vạn Thắng	2	1,30		2.340.000	1.170.000	702.000	
3.2		Từ ngã 3 gần UBND xã Vạn Thắng	Cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng)	2	0,80		1.440.000	720.000	432.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3.3		Từ cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng)	Ngã 3 Ninh Lâm (xã Vạn Khánh)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
3.4		Từ ngã 3 Ninh Lâm	Cầu Ngòi Ngán (xã Vạn Khánh)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
3.5		Từ cầu Ngòi Ngán	Ngã 3 chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh)							
-		Đoạn từ cầu Ngòi Ngán	Cổng trường THPT Tô Văn Ôn	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
-		Đoạn từ cổng trường THPT Tô Văn Ôn	Ngã 3 chợ Vạn Khánh	2	0,90		1.620.000	810.000	486.000	
3.6		Từ ngã 3 chợ Vạn Khánh	Ngã tư Tu Bông (xã Vạn Long và Vạn Khánh)	1	0,70		2.520.000	1.260.000	756.000	
3.7		Từ ngã tư Tu Bông	UBND xã Vạn Phước (xã Vạn Phước)	1	0,80		2.880.000	1.440.000	864.000	
3.8		Từ UBND xã Vạn Phước	Ngã tư Gò Kỳ (xã Vạn Phước)	3	0,90		810.000	405.000	243.000	
4	Đường Liên xã									
4.1		Từ QL1A Vạn Bình	Đường Nguyễn Huệ - Vạn Thắng (đường liên xã Vạn Bình - Vạn Thắng)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
4.2		Từ QL1A ngã 3 cây Duối	Phòng khám Tu Bông (liên xã Vạn Long - Vạn Phước)	2	1,50		2.700.000	1.350.000	810.000	
5	Đường đi Đầm Môn			1	1,10		3.960.000	1.980.000	1.188.000	
6	Đường Đầm Môn đi Sơn Dừng			3	1,00		900.000	450.000	270.000	
7	Đường giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong			3	1,30		1.170.000	585.000	351.000	
VII	HUYỆN KHÁNH VINH									
VII.1	Xã Cầu Bà									
1	Đường tỉnh lộ 2 cũ	Từ ngã 3 đường Quốc lộ 27C đầu thửa đất ông Hà Khon (thửa 111, tờ 12) và đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131 tờ 12)	ngã ba đường Quốc lộ 27C hết thửa đất số 271 tờ 11 và thửa đất số 13, tờ số 7		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
2	Đường liên thôn	Từ đất ông Ta No (thửa 26, tờ 11) và ông Hà Lê (thửa 46, tờ 11)	Hết đất ông Hà Rung (thửa 158, tờ 11) và ông Mã Giá (thửa 176, tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3	Đường liên thôn	Từ đất ông Hà Xung (thửa 150, tờ 12) và ông Hà Lợi (thửa 167, tờ 12)	Hết đất ông Hà Thánh (thửa 21, tờ 11) và ông Ba Bía (thửa 20, tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
4	Đường liên thôn	Từ đất ông Hà Đôn (thửa 37, tờ 12) và ông Nguyễn Văn Tý (thửa 51, tờ 12)	Hết đất ông Mã Sánh (thửa 259, tờ 11) và bà Ca Thị Tý (thửa 144, tờ 12)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
5	Đường liên thôn	Ngã ba, đầu đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131, tờ 12)	ngã ba, hết đất ông Vũ Quang Minh (thửa 221 tờ 11 và thửa 189 tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
6	Đường nhựa	Ngã ba quốc lộ 27C từ đất ông Mang Lanh (thửa 34, tờ 03)	Hết đất ông Hà Ri (thửa 06, tờ 09)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
VII.2	Xã Giang Ly									
1	Đường liên xã	Cầu Sông Trang (thửa 15, tờ 05)	Ngã tư đi Khánh Thượng (hết thửa 04, tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
		Tiếp theo	Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 39, tờ 12) và hết đất nhà công vụ Trường mầm non (thửa 32, tờ 12)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
		Tiếp theo	Hết UBND xã Giang Ly mới (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
2	Đường liên xã (đi xã Sơn Thái)	Ngã ba Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 39, tờ 12)	Hết đất ông Hà Mơi (thửa 13, tờ 08) và ông Hà Choang (thửa 12, tờ 08)		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
3	Đường dân sinh	Hết UBND xã Giang Ly mới (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)	Khu du lịch Mã Giá (thửa 116, tờ 07)		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
4	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Gia Lồ (thửa 45, tờ 07)	Thác E Đu		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường dân sinh	Từ UBND xã mới (thửa 55, tờ 07)	Cầu Gia Lợi (thửa 47, tờ 06)		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
VII.3	Xã Khánh Bình									
1	Đường vành đai	Từ đất ông Huỳnh Công Dũng (thửa 11 tờ 67) và đất ông Võ Quốc Duy (thửa 247 tờ 30)	điểm cuối ngã 3, hết thửa đất số 1, tờ bản đồ số 64 và thửa số 322 tờ số 29		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
2	Đường nội thị từ Khánh Bình	Từ đất ông Đinh Văn Được (thửa 194, tờ 66) và đầu Trường Tiểu học (thửa 10, tờ 67)	ngã ba đường vành đai, hết đất ông Lý Văn Bảo (thửa 35, tờ 67)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
3	Đường nội thị từ Khánh Bình	Từ đất ông Nguyễn Văn Phương (thửa 127, tờ 66) và ông Hà Văn Tuấn (thửa 141, tờ 66)	ngã ba đường vành đai, hết đất ông Hoàng Văn Trọng (thửa 14, tờ 66) và bà Trịnh Thị Bích Thảo (thửa 25, tờ 66)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
4	Đường nội thị từ Khánh Bình	Từ đất bà Lý Ngân Tuyền (thửa 24 tờ 69) và chợ Khánh Bình (thửa 26 tờ 69)	Đến điểm cuối đất ông Nguyễn Đình Hiếu (thửa 16 tờ 67) và đất ông Huỳnh Công Dũng (thửa 1 tờ 35)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
5	Đường dân sinh thôn Cà Hòn	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Cao Liêng (thửa 90, tờ 24) và ông Phạm Quang Viên (thửa 74, tờ 24)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
6	Đường dân sinh thôn Cà Hòn	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Lê Thanh (thửa 101, tờ 29) và ông Cao Là Nhanh (thửa 32, tờ 29)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
7	Đường dân sinh thôn Cà Hòn	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Mã Văn Tương (thửa 391, tờ 25) và ông Lâm Văn Ngọc (thửa 396, tờ 25)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
8	Đường dân sinh thôn Bến Khê	Ngã ba Tỉnh lộ 8, đầu bưu điện (thửa 55, tờ 66)	Ngã ba, cuối thửa đất số 107, tờ bản đồ số 65		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
9	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Ngã ba Tỉnh lộ 8, đường đi xóm nước nóng	đến ranh giới xã Khánh Hiệp, hết thửa 252, tờ BD 11		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
10	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Tỉnh lộ 8, từ đầu thửa số 9, tờ BD 53	đến hết đất bà Cao Thị Đồ (thửa 6, tờ 52) và ông Cao Văn Phia (thửa 4, tờ 52)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
11	Các tuyến đường còn lại				1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
12	Khu tái định cư xã Khánh Bình									
	Đường D1 quy hoạch 9,5m				1,80	1MN	1.514.903			
	Đường N1 rộng 7,5m (quy hoạch 9,5m), là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B				1,80	1MN	757.452			
	Đường N2, D2, D3 quy hoạch 9,5m, là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B				1,80	1MN	757.452			
VII.4	Xã Khánh Đông									
1	Đường liên thôn	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Ván (thửa 38, tờ 48) và ông Thảo (thửa 41, tờ 48)	ngã ba, hết đất bà Hoa (thửa 04, tờ 47)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
2	Đường liên thôn	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Đại (thửa 59 và 60, tờ 18)	hết đất ông Khánh (thửa 22, tờ 06) và bà Thạch (thửa 04, tờ 30)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
3	Đường Bê tông Ximăng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Minh (thửa 53, tờ 48) và ông Tri (thửa 44, tờ 48)	ngã tư, hết đất ông Cường (thửa 82, tờ 48) và ông Sương (thửa 4, tờ 50)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
4	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Mẫn (thửa 21, tờ 53) và ông Phước (thửa 06, tờ 53)	hết đất bà Lan (thửa 01, tờ 53) và ông Tuấn (thửa 04, tờ 53)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
5	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Hiệp (thửa 08, tờ 52) và ông Linh (thửa 69, tờ 51)	hết đất ông Chiêu (thửa 55, tờ 51) và ông Phúc (thửa 62, tờ 51)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
6	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Trung (thửa 09, tờ 50) và ông Mạnh (thửa 01, tờ 51)	hết đất ông Thanh (thửa 37, tờ 23) và bà Nga (thửa 22, tờ 51)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường nhựa	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Tráng (thửa 07, tờ 44) và ông Hanh (thửa 16, tờ 45)	ngã ba, hết đất ông Hùng (thửa 01, tờ 42)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
8	Các tuyến đường còn lại				1,70	2MN	108.290	92.820	77.350	
VII.5 Xã Khánh Hiệp										
1	Tuyến 01 - thôn Cà Thiêu, Đường K25	Từ đất bà Huyền (thửa 122, tờ 40) và ông Thương (thửa 123, tờ 40)	đến hết đất ông Miên (thửa 43, tờ 29) và ông Hai (thửa 25, tờ 29)		1,10	1MN	90.090	70.070	60.060	
2	Tuyến 02 - Đường liên thôn	Từ đất ông Thạch (thửa 55, tờ 58) và ông Y Như (thửa 53, tờ 58)	đến hết đất bà Nhịn (thửa 06, tờ 41) và ông Y Nam (thửa 01, tờ 41)		1,10	1MN	90.090	70.070	60.060	
3	Tuyến 03 - Từ trung tâm UBND xã đi thôn Soi Mít	Từ đất ông Thúc (thửa 141, tờ 31) và ông Y Châu (thửa 101, tờ 31)	đến hết đất ông Y Trin (thửa 12, tờ 63) và bà H Lam (thửa 13, tờ 63)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
4	Tuyến 04 - Từ trung tâm UBND xã đi thôn Ba Dúi, Khánh Bình	Từ đất bà Na (thửa 85, tờ 25) và bà Lan (thửa 61, tờ 25)	đến hết đất ông Y Klu (thửa 04, tờ 27) và ông Y Nghê (thửa 09, tờ 20)		1,10	1MN	90.090	70.070	60.060	
5	Tuyến 05 - Từ ĐT.654 đến thôn Cà Thiêu	Từ đất ông Kha (thửa 06, tờ 30) và ông Sơn (thửa 07, tờ 30)	đến hết đất ông Thu (thửa 56, tờ 29) và ông Sơn (thửa 68, tờ 29)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
6	Tuyến 06 - Đi xóm nước nóng	Từ đất bà Khoa (thửa 01, tờ 37) và thửa 05, tờ 37	đến hết đất ông Y Hanh (thửa 131, tờ 26) và ông Y B Lý (thửa 145, tờ 26)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
7	Tuyến 07 - đi thôn Hòn Lay	Từ đất bà Bến (thửa 101, tờ 16) và ông Huy (thửa 120, tờ 48)	đến hết đất ông Hòa (thửa 08, tờ 18) và ông Tuấn (thửa 11, tờ 18)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
8	Các tuyến đường còn lại				1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
VII.6 Xã Khánh Nam										
1	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, từ đất bà Vũ (thửa 53, tờ 36) và bà Phương (thửa 46, tờ 36)	đến hết đất ông Cao Mu Tu (thửa 51, tờ 17) và ông Cao Văn Ra (thửa 62, tờ 17)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
2	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, đầu đất ông Thành (thửa 16 tờ 41) và ông Diện (thửa 23 tờ 41)	Cầu treo thôn 6, hết đất ông Huỳnh Văn Tin (thửa 01 tờ 21) và đất ông Võ Đặc Trung (thửa 10 tờ 21)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
3	Đường dân sinh thôn A Xay	Tỉnh lộ 8B, từ đất bà Nguyễn Thị Thùy (thửa 191, tờ 11) và ông Sanh (thửa 36, tờ 24)	Tỉnh lộ 8B, hết đất ông Xuyên (thửa 26, tờ 04) và bà Sim (thửa 91, tờ 03)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
4	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba, đầu thửa đất ông Lương Văn Mên (thửa 7 tờ 14) và ông Nguyễn Minh (thửa 8 tờ 14)	Hết đất ông Phùng Đức Dũng (thửa 6 tờ 27) và ông Phạm Minh Tuyền (thửa 58 tờ 22)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
5	Các tuyến đường còn lại				1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
VII.7 Xã Khánh Phú										
1	Đường liên xã	Ngã ba Nước Nhĩ, từ đất ông Phương (thửa 03, tờ 13) và ông Chính (thửa 07, tờ 30)	Đỉnh dốc, hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)		1,60	1MN	131.040	101.920	87.360	
2	Đường liên xã	Đỉnh dốc hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)	đến giáp đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mã Địa (thửa 27, tờ 15)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
3	Đường liên xã	Từ đầu thửa đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mã Địa (thửa 27, tờ 15)	Khu Du lịch Yang Bay		1,60	1MN	131.040	101.920	87.360	
4	Đường số 8	Đổi diện UBND xã, từ đất ông An (thửa 34, tờ 18)	đến hết đất ông Tâm (thửa 10, tờ 18) và ông Ngọc (thửa 12, tờ 18)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
5	Đường số 14	Ngã ba đường liên xã	thửa đất ông Tâm (thửa 26, tờ 18)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
6	Đường nhựa	Ngã ba đường liên xã, trước UBND xã	đến hết đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38) và ông Đồng (thửa 62, tờ 38)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
7	Đường nhựa	Từ đất ông Hiệu (thửa 26, tờ 40) và ông Bình (thửa 28, tờ 40)	đến đất ông Thi (thửa 19, tờ 39) và hết đất ông Phúc (thửa 28, tờ 39)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
8	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba, từ đất bà Miệt (thửa 78, tờ 21) và Công ty Lâm sản Khánh Hòa (thửa 91, tờ 21)	đến hết đất bà Nhi (thửa 17, tờ 38 và thửa 12, tờ 20)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38), giáp Sông Cầu	đến đất ông Nuông (thửa 29, tờ 38) và hết đất bà Minh (thửa 24, tờ 38)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
10	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Thiện (thửa 35, tờ 24 và thửa 63, tờ 24)	đến hết đất ông Đại (thửa 132, tờ 27) và ông Đức (thửa 10, tờ 26)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
11	Đường Bê tông Xi măng	đất bà Cao Thị Là Cảnh (thửa 102 tờ 09) và đất ông Cao La Địa (thửa 109 tờ 09)	đất ông Cao Hiệp (thửa 64, 69 tờ 09)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
12	Đường Mang Na Đi Là Nia	đất bà Cao Thị Bén (thửa 72 tờ 29) và đất ông Cao Hải (thửa 103 tờ 29)	đất ông Cao Là Nia (thửa 34, tờ 13) và đất ông Cao Là Niên (thửa 59 tờ 13)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
13	Đường Bê tông Xi măng	đất ông Cao Hoảng (thửa 08 tờ 28) và đất ông Cao Xanh (thửa 60 tờ 10)	đất bà Cao Thị Dung (thửa 19 tờ 29)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
14	Đường Bê tông Xi măng	đất ông Cao A No (thửa 186 tờ 21) và đất ông Lê Công Ra (thửa 15 tờ 24)	đất ông Cao Chiến (thửa 55 tờ 21) và đất ông Cao Xuân Niên (thửa 63 tờ 21)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
VII.8 Xã Khánh Thành										
1	Đường liên xã	Giáp ranh thị trấn	Cầu treo ngầm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)		1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
2	Đường liên xã	Cầu treo ngầm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)	Ngã 3, hết thửa đất nhà ông Cao Già Hai (thửa 31, tờ 04)		1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
3	Đường liên xã	Ngã 3, hết thửa đất nhà ông Cao Già Hai (thửa 31, tờ 04)	Khẩu Cà Giang		1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
4	Đường liên xã	Khẩu Cà Giang	Cuối Ngâm 6, hết đất ông Đông (thửa 27, tờ 27) và ông Ri Tới (thửa 78, tờ 27)		1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
5	Đường dân sinh	Khẩu Cà Giang, thửa số 03 tờ 13	Hết đất ông Dũng (thửa 31 tờ 13)		1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
VII.9 Xã Khánh Thượng										
1	Đường liên xã	Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Sông Cái, cuối thửa 82 và 97, tờ 22		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
2	Đường liên xã	Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3	Đường liên xã	Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm	Sông Máu, hết đất bà Kiều (thửa 08, tờ 16) và ông Pi Năng Nem (thửa 01, tờ 16)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
4	Đường liên xã	ngã ba, từ đầu thửa đất ông Hà (thửa 79, tờ 22) và ông Xanh (thửa 25, tờ 39)	Ngã ba, từ đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và hết đất ông A Nhánh (thửa 73, tờ 14)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
6	Đường dân sinh Thác Hòm	Đầu thửa đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và ông Pi Năng Là Ea (thửa 60, tờ 14)	Hết đất nhà ông Khuyến (thửa 04, tờ 13) và ông Doanh (thửa 01, tờ 13)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
7	Đường dân sinh thôn Đa Râm	Ngã 3, từ đất ông Xanh (thửa 25, tờ 39) và bà Bê (thửa 74, tờ 22)	Hết đất ông Nghin (thửa 45 và thửa 46, tờ 19)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
8	Đường dân sinh thôn Đa Râm	Ngã 3, nhà ông Vang (thửa 46, tờ 32); đầu thửa đất ông Ka Tơ Bối (thửa 49, tờ 32)	Đầu thửa đất ông A Sương (thửa 48, tờ 18); cuối thửa đất ông Đội (thửa 03, tờ 33)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
9	Đường dân sinh thôn Tà Gộc	Ngã 3, từ đất ông Hanh (thửa 04, tờ 36) và bà Hường (thửa 02, tờ 36)	Hết đất ông Thoại (thửa 18, tờ 20) và bà Thi (thửa 41, tờ 20)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
10	Đường giao thông	Từ đất ông Bản (thửa 66, tờ 16) và ông Nghĩa (thửa 63, tờ 16)	Hết đất ông Nuông (thửa 09, tờ 16) và ông Sang (thửa 11, tờ 16)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
VII.10 Xã Khánh Trung										
1	Đường dân sinh	UBND xã (thửa 114, tờ 34)	Ngã ba hết đất ông Dương (thửa 83, tờ 31)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
2	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Kiệt (thửa 65, tờ 31)	Ngã 3, hết đất ông Hùng (thửa 34, tờ 13)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, Nhà Cộng đồng thôn Bắc sông Giang (thửa 16, tờ 27)	Ngã 3, hết đất ông Sơn (thửa 26, tờ 14)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
4	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Phước (thửa 247, tờ 36)	Ngã 3, hết đất ông Vĩnh (thửa 56, tờ 18)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
5	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Nhật (thửa 22, tờ 31)	Cầu Tràn, hết đất ông Thuyền (thửa 23, tờ 21)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
6	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất bà Tiên (thửa 04, tờ 26)	Hết đất ông Núi (thửa 127, tờ 11)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
7	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B (thửa 7, tờ 27)	đất ông Phan Minh Tài (thửa 64 tờ 16)		1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
8	Đường dân sinh	Nhà ông Mè Tây (thửa 35 tờ 11)	đất ông Hoàng Văn Thuận (thửa 48 tờ 11)		1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
9	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Suối Lách (thửa 192, tờ 36)	đất ông Lục Văn Tăng (thửa 46 tờ 23)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
10	Các tuyến đường còn lại				1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
VII.11 Xã Liên Sang										
1	Đường dân sinh	Cổng suối Tre, đầu thửa đất ông Nhiệt (thửa 40, tờ 9)	Đập Bàu Sang (thửa 18, tờ 8)		1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
2	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba, từ đầu thửa 08 và 16, tờ BD 13	Cầu treo, hết đất ông Thiện (thửa 01, tờ 04) và ông Súng (thửa 03, tờ 04)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
4	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba đường quốc lộ 27C hết đất bà Xinh (thửa 54, tờ 16)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
5	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba quốc lộ 27C hết đất ông Khánh (thửa 35, tờ 7)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
VII.12 Xã Sơn Thái										
1	Đường dân sinh	Đường dân sinh đoạn điểm đầu Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Hùng Lan Sinh (thửa số 20, tờ BD 13)	Cầu treo thôn Giang Biên hết thửa đất 141 và 149, tờ BD 13		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
2	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Châu (thửa số 06, tờ BD 15)	Cầu Bến Lội 2, hết thửa đất 28 và 31, tờ BD 09		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
3	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Ngai (thửa 121, tờ BD 13)	Ngã ba đường, hết đất bà Nhi (thửa 140, tờ BD 13) và ông Hân (thửa 110, tờ BD 13)		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
4	Đường bê tông	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất bà Vách (thửa đất số 99, tờ BD 14)	Ngã ba, hết đất ông Phương (thửa 90, tờ 14) và đầu thửa đất ông Sơn (thửa 138, tờ BD 15)		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
5	Đường bê tông	Cầu Bến Lội 2, từ thửa đất số 18 và 24, tờ BD 9	Đến hết đất ông Lôi (thửa số 29, tờ BD 15) và hết thửa số 26, tờ BD 15		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
6	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Lôi (thửa 134, tờ 15) và bà Diên (thửa đất số 133, tờ BD 15)	Đến hết đất ông Đá (thửa 22, tờ 15) và ông Ba (thửa 31, tờ BD 15)		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
7	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Diên (thửa số 141, tờ BD 15) và thửa đất số 24, tờ BD 09	Đến hết thửa đất số 49, tờ BD 09		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
8	Các tuyến đường bê tông trong khu TĐC Bó Lạng, Sơn Thái				1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
VII.13 Xã Sông Cầu										
1	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Hạnh (thửa số 29, tờ BD 26) và bà Giỏi (thửa số 21, tờ BD 26)	Đến hết đất ông Sơ (thửa số 97, tờ BD 08) và đất ông Hòa (thửa số 102, tờ BD 08)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
2	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Đoan (thửa đất số 76, tờ BD 05) và ông Thanh (thửa đất số 41, tờ BD 26)	Đến Ngã ba, hết đất ông Toàn (thửa 17, tờ BD 08) và ông Minh (thửa 09, tờ BD 08)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
3	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Bình (thửa đất số 03, tờ BD 26)	Đến hết đất khu vườn ươm (thửa số 16, tờ BD 05)		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường dẫn sinh thôn Đông	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất bà Diễm (thửa số 33, tờ BĐ 27) và bà Tân (thửa số 25, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất ông Thơm (thửa 84, tờ 27) và ông Tiến (thửa số 85, tờ BĐ 27)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
5	Đường dẫn sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Mới (thửa số 177, tờ BĐ 27) và ông Thanh (thửa số 69, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất bà Hằng (thửa số 31, tờ 28) và ông Trần Thới (thửa 79, tờ BĐ 6)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
6	Đường dẫn sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Dâng (thửa số 96, tờ BĐ 27)	Ngã ba Tỉnh lộ 2, hết đất ông Ân (thửa số 64, tờ 06) và bà Tuệ (thửa số 02, tờ BĐ 28)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
7	Đường dẫn sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Ron (thửa số 05, tờ BĐ 09) và bà Yêm (thửa số 121, tờ BĐ 27)	Đến hết đất ông Mông (thửa số 03, tờ BĐ 09) và bà Ty (thửa số 127, tờ BĐ 09)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
8	Đường số 10 thôn Tây	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đoan (thửa số 76 tờ BĐ 5) và ông Châu Thiện Thanh (thửa số 41 tờ BĐ 26)	Đường Cầu Lùng - Khánh Lê		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
9	Đường số 6 Thôn Đông	Đoạn từ đầu đất ông Lê Hoàng Huy (thửa số 97 tờ BĐ 6) và ông Lê Văn Hoàng (thửa số 91 tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà ông Trần Quốc Duẩn (thửa số 38 tờ BĐ 29) và ông Hà Trọng Soi (thửa số 35 tờ BĐ 29)		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
10	Đường số 12 Thôn Đông	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Thiệu (thửa số 55 tờ BĐ 6) và bà Lê Thị Kim Hoa (thửa số 47 tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga (thửa số 01 tờ BĐ 6)		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
11	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Nguyễn Văn Cận (thửa số 68 tờ BĐ 12) và đất ông Kim Văn Huy (thửa số 61 tờ BĐ 12)	đất rẫy ông Đặng Văn Ninh (thửa số 45 tờ BĐ 13) và rẫy ông Tạ Quang Đăng (thửa số 48 tờ BĐ 13)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
12	Đường bê tông xi măng	đất rẫy ông Trần Hữu Chuân (thửa số 05 tờ BĐ 08)	đất rẫy ông Nguyễn Minh (thửa số 09 tờ BĐ 08)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
VII.13	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH									
1	TỈNH LỘ 2									
1.1		Từ giáp ranh huyện Diên Khánh	Công Bà Nháp	3	0,80		270.400	135.200	81.120	
1.2		Từ công bà Nháp	Trung tâm dạy nghề huyện Khánh Vĩnh (km 21)	3	1,05		354.900	177.450	106.470	
2	TỈNH LỘ 8									
2.1		Từ giáp ranh huyện Diên Khánh	Cầu Suối Tre (xã Khánh Đông)	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
2.2		Từ Cầu Suối Tre (xã Khánh Đông)	Cầu Cà Hòn (giáp ranh xã Khánh Bình)	3	0,95		321.100	160.550	96.330	
2.3		Từ Cầu Cà Hòn (giáp xã Khánh Bình) đầu thửa đất bà Nguyễn Thị Thanh Bình (thửa 11 tờ 70) và thửa đất bà Trần Thị Hoàng Yến (thửa 46 tờ 70)	Cuối đất ông Phùng Hữu Hòa (thửa 80 tờ 69) và thửa đất ông Đinh Văn Đức (thửa 110 tờ 69)	3	1,00		338.000	169.000	101.400	
2.4		Tiếp theo	Cuối đất ông Vũ Huy Trung (thửa 322 tờ 29) và thửa đất ông Lục Minh Khâm (thửa 55 tờ 63)	3	1,20		405.600	202.800	121.680	
2.5		Tiếp theo	Cầu Khánh Bình, cuối đất ông Lục Minh Khâm (thửa 356, tờ 29) và thửa đất ông Lục Minh Khâm (thửa 25 tờ 63)	3	0,95		321.100	160.550	96.330	
2.6		Từ Cầu Khánh Bình, đầu thửa đất ông Phạm Quang Trung Kiên (thửa 272 tờ 29) và thửa đất ông Lục Văn Cường (thửa 280 tờ 29)	Cuối đất bà Cao Thị Niệm và bà Cao Thị Liệng (thửa 13 tờ 60) và thửa đất bà Cao Thị Đờ (thửa 12 tờ 60)	3	0,70		236.600	118.300	70.980	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
2.7		Tiếp theo	Cuối đất ông Y Niết (thửa 4 tờ 49) và thửa đất ông Nguyễn Ngọc Thọ (thửa 6 tờ 49)	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
2.8		Từ đất UBND xã quản lý (thửa 29 tờ 47) và thửa đất nhà Cộng đồng thôn Ba Dùi (thửa 3 tờ 49)	Điểm cuối giáp ranh thị xã Ninh Hòa (Độc Chè)	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
3	TỈNH LỘ 8B									
3.1		Từ ngã 3 TL8, đầu đất UBND xã quản lý (thửa 40 tờ 69) và thửa đất của cửa hàng Thương mại Khánh Bình (thửa 31 tờ 69)	Điểm cuối đất ông Võ Quốc Duy (thửa 83 tờ 34) và thửa đất ông Đinh Văn Thân (thửa 45 tờ 34)	3	0,65		219.700	109.850	65.910	
3.2		Từ ngã ba vào nghĩa trang Khánh Bình	Cầu Bản Bắc Sông Giang (Cầu Khánh Trung) xã Khánh Trung	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
3.3		Từ Cầu bản Bắc Sông Giang (Cầu Khánh Trung) xã Khánh Trung	Cầu Suối Lách xã Khánh Trung	3	0,75		253.500	126.750	76.050	
3.4		Từ Cầu Suối Lách	Ngã ba (ngã ba trong) thôn A Xay, xã Khánh Nam và hết thửa đất số 73, tờ số 11 BĐĐC xã Khánh Nam	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
3.5		Tiếp theo	Cầu Thác Ngựa	3	0,70		236.600	118.300	70.980	
4	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 27C									
4.1		Đoạn từ ranh giới huyện Diên Khánh (giáp xã Sông Cầu)	Ranh giới thị trấn Khánh Vĩnh	3	0,90		304.200	152.100	91.260	
4.2		Từ Km 27 (đầu xã Cầu Bà)	Đỉnh đèo thôn Đà Trắng	3	0,55		185.900	92.950	55.770	
4.3		Từ đỉnh đèo thôn Đà Trắng	Cầu Cà Lung hết đất ông Phạm Ngọc Quế (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất nhà ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
4.4		Từ Cầu Cà Lung hết đất ông Phạm Ngọc Quế (thửa số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)	Cổng Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa số 01, tờ bản đồ số 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa số 08, tờ bản đồ số 14)	3	0,65		219.700	109.850	65.910	
4.5		Từ Cổng Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14)	Hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12)	3	1,20		405.600	202.800	121.680	
4.6		Từ hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12)	Giáp Cầu Bến Lội	3	1,25		422.500	211.250	126.750	
4.7		Từ Cầu Bến Lội	Cuối thôn Bô Lang (Km 42)	3	1,30		439.400	219.700	131.820	
4.8		Từ hết thôn Bô Lang (km 42)	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
5	HƯỚNG LỘ 62									
5.1		Từ Ngã ba Tỉnh lộ 2 xã Sông Cầu	giáp ranh xã Sông Cầu và xã Khánh Phú	3	0,70		236.600	118.300	70.980	
5.2		Từ giáp ranh xã Sông Cầu và xã Khánh Phú	giáp ranh xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh và xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
6	ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH - KHÁNH HIỆP									
6.1		Đoạn đi qua xã Khánh Bình: ngã 3 TL8, đầu thửa đất ông Phan Tiến (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 66) và thửa đất của UBND xã quản lý (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 66)	Giáp ranh giới xã Khánh Hiệp (qua Xi nghiệp khai thác lâm sản và Xây dựng cơ bản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương)	3	0,55		185.900	92.950	55.770	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
6.2	Đoạn đi qua xã Khánh Hiệp:									
6.2.1		Từ đầu ranh giới xã Khánh Hiệp	Hết đất ông Ni Ề Y Hiếu (thửa đất số 05, tờ bản đồ 58) và bà Đ Rao H Ruôn (thửa đất số 10, tờ bản đồ 58)	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
6.2.2		Tiếp theo	Hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18 tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	3	0,55		185.900	92.950	55.770	
6.2.3		Từ hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	Hết đất bà Nguyễn Hoàng Châu (thửa đất số 06, tờ bản đồ 53) và ông Nguyễn Đức Trí (thửa đất số 67, tờ bản đồ 51)	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
6.2.4		Tiếp theo	Hết đất ông Cao Văn Thượng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 45) và bà Mẫu Thị Thuýnh (thửa đất số 07, tờ bản đồ 45)	3	0,40		135.200	67.600	40.560	
VIII	HUYỆN KHÁNH SON									
1	Ba Cùm Bắc	Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ trạm Kiểm Lâm (đỉnh đèo)	Nhà ông Cao Văn Phúc, thôn Dốc Trầu		1,80	1MN	168.480	131.040	112.320	
		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ ông Cao Văn Phúc thôn Dốc Trầu	Giáp đất nhà ông Phạm Đình Trung		2,30	1MN	215.280	167.440	143.520	
		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ ông Phạm Đình Trung thôn Dốc Trầu	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Ba Cùm Bắc		2,00	1MN	187.200	145.600	124.800	
		Đường Liên Xã: Ba Cùm Bắc - Sơn Trung: Từ nhà ông Trương Văn Vũ	Giáp cầu A Thị		2,00	1MN	187.200	145.600	124.800	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Dốc Trầu, thôn Tha Mang, thôn Suối Đá và thôn A Thị			2,20	2MN	160.160	137.280	114.400	
2	Ba Cùm Nam	Đường vào xã Ba Cùm Nam: đoạn từ ngã ba đi thôn Hòn Gầm	Nhà ông Lê Tấn Quang thôn Suối Me		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Suối Me, thôn Ka Tơ và thôn Hòn Gầm			1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
3	Sơn Bình	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xóm Cỏ, thôn Liên Hoà, thôn Liên Bình và thôn Kô Lắc			2,30	2MN	146.510	125.580	104.650	
4	Sơn Hiệp	Ngã ba đường vào thác Tà Gụ: đoạn từ đường Tỉnh lộ 9, thôn Liên Hiệp	Nhà ông Hồ Vĩnh Tại, thôn Xá Bói		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Gụ, thôn Xá Bói, thôn Liên Hiệp và thôn Hòn Dung			2,00	2MN	127.400	109.200	91.000	
5	Sơn Lâm	Đoạn từ Cầu Trần Kô Róa	Giáp ranh giới xã Thành Sơn		2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
		Đường Liên Xã: Từ Cười Bình đi khu sản xuất thôn Ha Nit			2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
		Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhứt đi cầu Ha nit			2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cam Khánh, thôn Du Oai, thôn Ha Nit và thôn Cỏ Róa			2,00	2MN	127.400	109.200	91.000	
6	Sơn Trung	Đoạn từ UBND xã Sơn Trung (UBND xã cũ)	Ngã ba đường vào Trung tâm dạy nghề xã Sơn Trung		2,40	1MN	196.560	152.880	131.040	
		Đường vào UBND xã Sơn Trung: đoạn từ ngã ba đường nhựa	Nhà ông Ngô Văn Thủy		2,00	1MN	163.800	127.400	109.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường liên xã Sơn Trung - Sơn Hiệp Từ ngã ba đường vào TT dạy nghề	Giáp ranh xã Sơn Hiệp		2,00	1MN	163.800	127.400	109.200	
		Đường liên xã Ba Cùm Bắc - Sơn Trung: Từ ngã ba đường liên xã Sơn Trung, thôn Tà Nia	Cầu Athi		2,00	1MN	163.800	127.400	109.200	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Nia, thôn Ma O và thôn Chi Chay			2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
7	Thành Sơn	Đường BTXM (thôn Apa 2): đoạn từ Tỉnh lộ 9 đi vào UBND xã Thành Sơn			1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Apa 1, thôn Apa 2, thôn Tà Giang 1 và thôn Tà Giang 2			1,40	2MN	89.180	76.440	63.700	
8	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH									
I	TỈNH LỘ 9									
1	Đoạn qua xã Ba Cùm Bắc									
1.1		Từ Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp Cầu Suối Mây	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
1.2		Từ Cầu Suối Mây	Giáp ranh giới giữa thị trấn Tô Hạp và xã Ba Cùm Bắc	3	1,30		439.400	219.700	131.820	
2	Xã Sơn Hiệp									
2.1		Từ giáp ranh thị trấn Tô Hạp	Giáp ranh xã Sơn Bình	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
3	Đoạn qua xã Sơn Bình									
3.1		Từ ngã ba đường cầu Gỗ	Giáp cầu Sơn Bình	3	1,30		439.400	219.700	131.820	
3.2		Từ Cầu Sơn Bình	Giáp ranh xã Sơn Lâm	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
3	Đoạn qua xã Sơn Lâm									
3.1		Từ nhà ông Bùi Dẫn, thôn Cam Khánh	Cầu tràn KoRóa	3	1,00		338.000	169.000	101.400	
3.2		Từ giáp ranh xã Sơn Bình	Nhà ông Bùi Dẫn thôn Cam Khánh	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
4	Xã Thành Sơn									
4.1		Từ nhà ông Đỗ Thanh Lâm, thôn Apa	Nhà bà Trang Hùng, thôn Apa 1	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
4.2		Từ nhà ông Út Hương, thôn Apa 2	Giáp ranh xã Phước Bình - tỉnh Ninh Thuận	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
II	ĐƯỜNG LIÊN XÃ									
I		Từ Cầu Sơn Trung	Giáp UBND xã Sơn Trung (cũ)	2	1,00		676.000	338.000	202.800	

Ghi chú:

ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.